Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 30/09/2026 16:47:46 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 44/2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 96/2026/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm[1].

---

[1] Thông tư số 96/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 139/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Kinh doanh bảo hiểm);
Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP;
Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 3 Điều 14, khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 76, khoản 4 Điều 82, khoản 6 Điều 87, khoản 5 Điều 89, khoản 4 Điều 101, khoản 4 Điều 105, khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 117, khoản 2 Điều 120, điểm c khoản 1 và các điểm đ, k khoản 2 Điều 128, khoản 4 Điều 129, điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 137, khoản 5 Điều 138, khoản 4 Điều 145 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2.[2] Thông tư hướng dẫn điểm b khoản 2 Điều 119 Luật Kinh doanh bảo hiểm về thông tin công khai thường xuyên và khoản 6 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 32, Điều 44, khoản 7 Điều 49 và điểm k, p khoản 3 Điều 50 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 46/2023/NĐ-CP), bao gồm biểu mẫu các thông tin của cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; mẫu tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm; hướng dẫn, minh họa các phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ; thời điểm ghi nhận doanh thu đối với từng loại hình bảo hiểm và quản lý đại lý bảo hiểm cá nhân, chi hỗ trợ, chi thù lao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe (sau đây gọi là doanh nghiệp bảo hiểm), doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô.

2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài (sau đây gọi là chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam).

3. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam).

4. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm."

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

6. Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Điều 3. Cung cấp và cập nhật thông tin

1. Thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP được quy định chi tiết tại Mẫu số 1-CSDL Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP được quy định chi tiết như sau:

a) Đối với bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 2-CSDL Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 3-CSDL Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, bảo hiểm nông nghiệp): Mẫu số 4-CSDL Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng: Mẫu số 1, Mẫu số 2, Mẫu số 3 Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Đối với bảo hiểm nông nghiệp: Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

d) Đối với bảo hiểm vi mô (do tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô): Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 21/2023/NĐ-CP ngày 05/5/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm vi mô.

Chương II
CUNG CẤP DỊCH VỤ, SẢN PHẨM BẢO HIỂM TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 4. Cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm được thực hiện toàn bộ hay một phần của quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm bằng phương tiện điện tử có kết nối

với mạng internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác nhằm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng.

2. Việc thực hiện toàn bộ quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này là việc thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng các hoạt động giới thiệu, tư vấn cung cấp dịch vụ hoặc tư vấn, giới thiệu, chào bán sản phẩm bảo hiểm, xác thực các thông tin được yêu cầu, thẩm định, xác nhận đề nghị giao kết hợp đồng bảo hiểm, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm, thanh toán, phát hành hợp đồng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô được phép thực hiện toàn bộ quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng đối với một hoặc một số sản phẩm bảo hiểm như sau:

a) Bảo hiểm vi mô, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ có thời hạn trên 01 năm và các sản phẩm bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống mà theo quy trình của doanh nghiệp, chi nhánh, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô không yêu cầu thẩm định, đánh giá rủi ro trực tiếp trước khi giao kết hợp đồng cung cấp theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cho các chuyến đi, du lịch cung cấp theo hình thức quy định tại Điều 5 Thông tư này.

4. Việc thực hiện một phần quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng là việc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm chỉ áp dụng một hoặc một số hoạt động tại khoản 2 Điều này trên môi trường mạng theo các hình thức quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp thực hiện một phần quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng đối với các sản phẩm không quy định tại khoản 3 Điều này, hoạt động tư vấn phải được thực hiện trực tiếp hoặc bằng hình thức cuộc gọi kết nối có ghi âm giữa doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoặc tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc đại lý bảo hiểm với bên mua bảo hiểm.

Điều 5. Hình thức cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

Hình thức cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng bao gồm:

1. Cổng/Trang thông tin điện tử với tên miền đã đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành, website thương mại điện tử bán hàng hoặc các ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng cho phép bên sử dụng dịch vụ hoặc bên mua bảo hiểm truy cập vào Cổng/Trang thông tin điện tử, website thương mại điện tử

bán hàng hoặc các ứng dụng cài đặt trên Cổng/Trang thông tin điện tử, website thương mại điện tử bán hàng hoặc ứng dụng thương mại điện tử do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô thiết lập để phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng.

2. Cổng/Trang thông tin điện tử với tên miền đã đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành, website thương mại điện tử bán hàng, website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc các ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng cho phép bên sử dụng dịch vụ hoặc bên mua bảo hiểm truy cập vào Cổng/Trang thông tin điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm thiết lập để phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng. Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử bao gồm các loại sau:

a) Sàn giao dịch thương mại điện tử;

b) Các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

Điều 6. Thông báo về việc cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính về việc cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm thực hiện cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng các thông tin về doanh nghiệp, dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm, hình thức tổ chức cung cấp và các thông tin khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính thông tin nêu tại Phụ lục II đối với các dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm đang được cung cấp trên môi trường mạng trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 7. Quy định về dịch vụ, kỹ thuật, bảo mật và lưu trữ dữ liệu

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải thực hiện các yêu cầu về dịch vụ, kỹ thuật, bảo mật và lưu trữ dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, an ninh mạng, thương

mại điện tử và các quy định sau[3]:

1.[4] Xây dựng, ban hành quy chế hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, bao gồm những thông tin chính như sau: mô tả quy trình giao dịch; kiểm soát rủi ro, bảo đảm an ninh mạng; quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp; chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân; giải pháp xử lý sự cố, hệ thống dự phòng; lưu trữ và biện pháp xử lý vi phạm đối với trường hợp không tuân thủ quy chế hoạt động.

2. Bảo đảm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng công khai, công bằng, minh bạch, an toàn và hiệu quả cho bên sử dụng dịch vụ hoặc bên mua bảo hiểm khi sử dụng cùng một loại dịch vụ, sản phẩm.

3. Đăng tải các ứng dụng hoặc các hình thức được sử dụng để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng trên trang Thông tin điện tử của mình với tên miền đã đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng.

4. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các hệ thống cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng cần xác thực theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

5. Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này phải thể hiện trong hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa bên mua bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, trong đó quy định cụ thể về hình thức giao dịch trực tuyến, những rủi ro có thể xảy ra khi mua/bán sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, trách nhiệm bồi thường của mỗi bên khi xảy ra rủi ro và thông tin khác liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng. Quy định này áp dụng đối với các hợp đồng giao kết từ ngày 01/01/2024.

6. Lưu trữ dữ liệu về cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.[5] Xác định cấp độ và triển khai các phương án bảo đảm an toàn hệ thống

---

[3] Đoạn "Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải thực hiện các yêu cầu về dịch vụ, kỹ thuật, bảo mật và lưu trữ dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định sau:" được sửa đổi, bổ sung bởi đoạn "Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải thực hiện các yêu cầu về dịch vụ, kỹ thuật, bảo mật và lưu trữ dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, an ninh mạng, thương mại điện tử và các quy định sau:" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

thông tin tương ứng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 8. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Thông báo cho Bộ Tài chính các thông tin nêu tại Điều 6 Thông tư này.

2. Thực hiện lập và gửi báo cáo theo Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm; Mẫu số 20-NT: Báo cáo số lượng hợp đồng khai thác, hủy bỏ trên môi trường mạng quý, năm; Mẫu số 3-PNT: Báo cáo doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối quý, năm quy định tại Thông tư này.

3. Xây dựng và công khai các thông tin sau trên trang Thông tin điện tử của mình:

a) Danh mục các dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm và hình thức cung cấp trên môi trường mạng;

b) Bản mô tả quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm qua trang thông tin điện tử/website thương mại điện tử bán hàng (toàn bộ/một phần); quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm qua sàn giao dịch thương mại điện tử (một phần); quy trình cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm qua ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng (toàn bộ/một phần); chính sách bảo vệ thông tin cá nhân và giải quyết tranh chấp.

4. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và nhân sự triển khai.

5. Bảo đảm thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và quy định pháp luật có liên quan.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô chịu trách nhiệm quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng của đại lý bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô đã ký hợp đồng đại lý bảo hiểm.

7. Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu và các tài liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Trường hợp thuê dịch vụ hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, phải ký hợp đồng và bảo đảm phối hợp với doanh nghiệp cho thuê hạ tầng kỹ thuật thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương III

HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ, HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM SỨC KHỎE

Điều 9. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe

1. Bên mua bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe phải đáp ứng quy định sau:

a) Là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, hoặc cá nhân tại Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy dủ tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm;

b) Đáp ứng các điều kiện để mua bảo hiểm theo quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm.

2. Người được bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe là người có tính mạng, sức khỏe, tuổi thọ được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm với người được bảo hiểm theo quy định tại Điều 34 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

4. Người thụ hưởng của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe là người được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm cá nhân hoặc người được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm nhóm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nhóm. Việc chỉ định thay đổi người thụ hưởng trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe phải phù hợp với quy định tại Điều 41 và Điều 42 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 10. Số tiền bảo hiểm

1. Số tiền bảo hiểm hoặc phương thức xác định số tiền bảo hiểm được bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, số tiền bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

Điều 11. Quyền lợi bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm

1. Quyền lợi bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm và các điều khoản loại trừ phải được thể hiện rõ trong quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp bảo hiểm có điều kiện (cung cấp bảo hiểm trong trường hợp điều kiện tham gia bảo hiểm của người được bảo hiểm dưới chuẩn theo quy định của doanh nghiệp bảo hiểm) thì nội dung này cần được thể hiện rõ tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Quyền lợi bảo hiểm có đảm bảo và các quyền lợi không đảm bảo (nếu có) phải được thể hiện rõ trong các hợp đồng bảo hiểm.

3. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro, cách xác định quyền lợi đầu tư, mức lãi suất cam kết tối thiểu (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí) phải được thể hiện rõ trong các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí.

Điều 12. Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm

Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm. Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định sau:

1. Trường hợp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm có quy định về quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn thì phải đảm bảo:

a) Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn được xem xét chi trả khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Người được bảo hiểm bị mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn;

- Người được bảo hiểm bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo xác nhận của cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chấp thuận.

b) Việc chứng nhận người được bảo hiểm bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể (tay, chân hoặc mắt) có thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Việc chứng nhận bị liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của các bộ phận cơ thể hoặc mù hoàn toàn hoặc bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể bổ sung quy định về các trường hợp khác nhằm gia tăng quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cho người được bảo hiểm so với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Trường hợp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm có quy định thời gian chờ (là khoảng thời gian mà các sự kiện bảo hiểm xảy ra sẽ không được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước

ngoài chi trả đối với một số quyền lợi bảo hiểm sức khỏe) thì phải đáp ứng các quy định:

a) Thời gian chờ được tính từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm hoặc ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất;

b) Không áp dụng thời gian chờ đối với trường hợp tai nạn;

c) Đối với các trường hợp bệnh, thời gian chờ tối đa không vượt quá 90 ngày. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bảo hiểm cho các bệnh có sẵn, thời gian chờ tối đa là 1 năm;

d) Đối với quyền lợi thai sản, thời gian chờ tối đa là 270 ngày;

đ) Trường hợp triển khai sản phẩm có thời gian chờ ngoài thời gian chờ theo quy định tại điểm c và d khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài giải trình rõ tại tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm.

3. Trường hợp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm có điều khoản quy định về bệnh có sẵn thì phải đáp ứng các quy định:

a) Bệnh có sẵn là tình trạng bệnh tật hoặc thương tật của người được bảo hiểm đã được bác sỹ chẩn đoán hoặc điều trị trước ngày hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực (gần nhất) của hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bổ sung thêm các dấu hiệu, triệu chứng đặc thù, thì chỉ được xem xét đến các dấu hiệu, triệu chứng khởi phát trong vòng 36 tháng trước ngày hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực (gần nhất) của hợp đồng bảo hiểm mà nếu biết được các dấu hiệu, triệu chứng này doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không chấp nhận bảo hiểm, không chấp nhận khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm hoặc chấp nhận bảo hiểm có điều kiện, chấp nhận khôi phục hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm có điều kiện;

b) Việc xác định bệnh có sẵn phải căn cứ vào hồ sơ y tế được lưu trữ tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế được thành lập hợp pháp, các tài liệu y khoa được Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc các thông tin do bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tự kê khai trên hồ sơ yêu cầu bảo hiểm hoặc phiếu bổ sung thông tin.

4. Trường hợp quy tắc, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quy định việc tạm ứng từ giá trị hoàn lại, việc tạm ứng từ giá trị hoàn lại phải đáp ứng các quy định sau:

a) Mức lãi suất tính cho phần tạm ứng từ giá trị hoàn lại không được vượt quá lãi suất tích lũy do doanh nghiệp bảo hiểm công bố cho khách hàng cộng với 2%. Trường hợp không công bố lãi suất tích lũy, mức lãi suất tạm ứng không được vượt quá lãi suất đầu tư của quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi trong năm tài chính liền kề trước đó cộng với 2%.

b) Trường hợp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm có quy định cho phép bên mua bảo hiểm dừng đóng phí bảo hiểm và sử dụng giá trị hoàn lại để duy trì hiệu lực hợp đồng thì phải đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

c) Việc tạm ứng từ giá trị hoàn lại không áp dụng với sản phẩm liên kết đầu tư, hưu trí.

5. Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí phải thể hiện rõ các nội dung sau:

a) Chính sách đầu tư; mục tiêu đầu tư; cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung), quỹ hưu trí tự nguyện (đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí); hạn mức đầu tư vào từng danh mục tài sản đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị);

b) Các giao dịch mua, giao dịch bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị và định kỳ định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị);

c) Các quy định liên quan đến việc chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị);

d) Các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được áp dụng các biện pháp để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của bên mua bảo hiểm bao gồm: đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị khác có cùng các mục tiêu đầu tư; thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị; chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có; ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp Sở giao dịch chứng khoán mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch; các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho khách hàng trước khi áp dụng các biện pháp này.

6. Trường hợp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm có quy định về khôi phục hiệu lực hợp đồng thì phải đáp ứng các quy định sau:

a) Quy tắc, điều kiện, điều khoản phải quy định rõ điều kiện khôi phục hiệu lực hợp đồng, thời hạn, hồ sơ, thời điểm khôi phục hiệu lực hợp đồng;

b) Việc khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nhân thọ phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

7. Đối với quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 32 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm rà soát, chỉnh sửa để đáp ứng các quy định tại Điều này kể từ ngày 01/7/2025.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe

1. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm phải phù hợp với quy định tại Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, bên mua bảo hiểm còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Bên mua bảo hiểm được quyền linh hoạt đóng phí trong suốt thời hạn hợp đồng bảo hiểm ngoài thời gian đóng phí bắt buộc (nếu có); rút một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản của hợp đồng; chuyển đổi đơn vị quỹ của quỹ liên kết đơn vị; thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị; thay đổi số tiền bảo hiểm; thay đổi phí bảo hiểm;

b) Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ xác nhận vào các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp theo quy định tại các Điều 29 và Điều 30 Thông tư này.

3. Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí, ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, bên mua bảo hiểm còn có các quyền sau:

a) Quyền lựa chọn và thay đổi số tiền bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực;

b) Tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí trong trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải phù hợp với quy định tại Điều 20 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền thu các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Nghĩa vụ thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng bảo hiểm khi giá trị tài khoản không đủ để thanh toán cho khoản phí rủi ro, phí quản lý hợp đồng cho tháng kế tiếp dẫn đến nguy cơ hợp đồng mất hiệu lực; tư vấn và thông tin cho bên mua bảo hiểm mới về những rủi ro của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị trong trường hợp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm;

c) Nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng bảo hiểm và kết quả hoạt động của quỹ liên kết đầu tư (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư), quỹ hưu trí tự nguyện (đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng.

Điều 15. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm được tính từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bắt đầu nhận bảo hiểm đến khi kết thúc bảo hiểm. Thời hạn bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với hợp đồng bảo hiểm hưu trí phải thể hiện rõ thời hạn đóng phí tích lũy và thời gian nhận quyền lợi bảo hiểm hưu trí.

Điều 16. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm thỏa thuận thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm là một trong các trường hợp sau:

a) Nếu bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm còn sống vào thời điểm bản yêu cầu bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chấp thuận, ngày hiệu lực hợp đồng là ngày bên mua bảo hiểm nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm và đã đóng đủ phí bảo hiểm (tạm tính) của hợp đồng bảo hiểm;

b) Nếu bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm còn sống vào thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát hành giấy chứng nhận bảo hiểm, ngày hiệu lực hợp đồng là ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát hành giấy chứng nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

c) Là thời điểm hợp đồng bảo hiểm được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm.

Điều 17. Mức phí bảo hiểm, phương thức đóng phí bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm phải thể hiện rõ mức phí bảo hiểm, thời hạn đóng phí, định kỳ đóng phí, phương thức đóng phí, ngày đến hạn đóng phí, thời gian gia hạn đóng phí và việc dừng đóng phí (nếu có), thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc (nếu có).

2.[6] Ngoài việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí còn phải nêu rõ cách thức phân bổ phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với quy định tại Điều 99 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Trong trường hợp điều chỉnh các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất 03 tháng trước khi áp dụng mức phí mới.

Điều 18. Trả tiền bảo hiểm

1. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm và thời hạn trả tiền bảo hiểm phải phù hợp với Điều 30 và Điều 31 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Trường

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài từ chối chi trả quyền lợi bảo hiểm thì phải nêu rõ lý do từ chối bằng văn bản cho người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm phải nêu rõ các tài liệu mà bên mua bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cần cung cấp khi yêu cầu giải quyết lợi bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được yêu cầu các bằng chứng về sự kiện bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm không thể tiếp cận hoặc thu thập theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cần thu thập thêm các tài liệu để phục vụ thẩm định giải quyết quyền lợi bảo hiểm ngoài các tài liệu đã được quy định tại khoản 2 Điều này thì chi phí thu thập tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chi trả.

Điều 19. Phương thức giải quyết tranh chấp

Các quy định về giải quyết tranh chấp phải phù hợp với quy định tại Điều 32 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương IV

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC TƯƠNG HỖ CUNG CẤP BẢO HIỂM VI MÔ

Mục 1

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

Điều 20. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Để bảo đảm an toàn tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải sử dụng chuyên gia tính toán đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a)[7] Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều kiện, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm, tái bảo hiểm; xác nhận phí bảo hiểm, các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm (đối với sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí) được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, công bằng với bên mua bảo hiểm, đáp ứng quy định của pháp luật và bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm,

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; định kỳ hàng năm xem xét, đánh giá các giả định tính phí, đảm bảo các giả định tính phí được sử dụng hợp lý, thống nhất, phù hợp với số liệu thống kê và thực tế triển khai của doanh nghiệp, chi nhánh; kịp thời đề xuất các điều chỉnh, thay đổi các giả định tính phí với Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

b)[8] Tính toán và đảm bảo việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đầy đủ theo quy định của pháp luật;

c) Định kỳ hàng tháng (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe), định kỳ hàng quý, năm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam), đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và xác nhận vào báo cáo khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) về mọi vấn đề bất thường có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh và đề xuất biện pháp khắc phục. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, chuyên gia tính toán phải báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài chính;

đ) Đánh giá chương trình tái bảo hiểm trước khi trình Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) phê duyệt;

e) Xác nhận có việc chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu trong các hợp đồng tái bảo hiểm;

g) Kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Giám đốc của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp phát hiện các rủi ro có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn tài chính;

h) Phối hợp với bộ phận quản trị rủi ro xác định các mô hình đánh giá, đo lường rủi ro và lập báo cáo kiểm tra sức chịu đựng, báo cáo về tình hình quản trị rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

i) Các nhiệm vụ khác để bảo đảm an toàn tài chính cho doanh nghiệp, chi nhánh.

2. Ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

---

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

a) Định kỳ tối thiểu hàng năm đánh giá lại mức lãi suất minh họa sử dụng trong bảng minh họa bán hàng, tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm và điều chỉnh nếu cần thiết;

b) Tham gia thực hiện việc tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm, tính toán phân chia thặng dư hàng năm của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở công bằng, hợp lý và tuân thủ pháp luật. Cuối năm tài chính, chuyên gia tính toán lập báo cáo bằng văn bản về kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó có báo cáo riêng về tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm, báo cáo phân chia thặng dư, đề xuất số lãi chia cho từng chủ hợp đồng để cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định;

c) Định kỳ hàng năm, đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí của doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Định kỳ hàng quý và hàng năm, báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) về thực trạng tình hình tài chính, dự báo tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp, chi nhánh; tình hình hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, chi nhánh trong đó nêu các rủi ro phát sinh và đề xuất về tài sản đầu tư, thời hạn đầu tư của từng loại tài sản đảm bảo tương xứng giữa thời hạn của tài sản đầu tư với các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện nhiệm vụ sau đây:

a) Tham gia thực hiện tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm phù hợp với quy định pháp luật;

b) Đánh giá tình hình chi bồi thường, chi trả quyền lợi bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

c) Định kỳ hàng quý và hàng năm, báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) về thực trạng tình hình tài chính, dự báo tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp, chi nhánh; tình hình hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, chi nhánh trong đó nêu các rủi ro phát sinh và đề xuất về tài sản đầu tư, thời hạn đầu tư của từng loại tài sản đảm bảo tương xứng giữa thời hạn của tài sản đầu tư với các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm; tình hình và dự báo tình hình tương lai về tổn thất, dự phòng, hiệu quả nghiệp vụ bảo hiểm.

4. Định kỳ hàng năm, trong thời hạn chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chuyên gia tính toán báo cáo Bộ Tài chính về các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ của mình theo Mẫu báo cáo số 13-NT Phụ lục VIII (đối

doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), Mẫu báo cáo số 10-SK Phụ lục IX (đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe); Mẫu báo cáo số 14-PNT Phụ lục VI (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Điều 21. Phương pháp tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả sản phẩm bảo hiểm vi mô) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được chủ động trong việc sử dụng các phương pháp để tính toán phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm an toàn tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và phải tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm, đảm bảo được các quyền lợi đã cam kết với bên mua bảo hiểm;

b) Phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm phải bảo đảm tính hợp lý, công bằng với bên mua bảo hiểm;

c) Phí bảo hiểm phải được xác định dựa trên cơ sở tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe và các đặc điểm khác của người được bảo hiểm, phù hợp với đặc trưng của từng sản phẩm. Trường hợp áp dụng một mức phí chung cho nhóm khách hàng tham gia bảo hiểm hoặc cho hợp đồng bảo hiểm nhóm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thể hiện rõ nguyên tắc, phương pháp xác định mức phí chung đó;

d) Trường hợp tăng, giảm phí bảo hiểm căn cứ trên quy mô nhóm, số tiền bảo hiểm hoặc thay đổi cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng, giảm các rủi ro bảo hiểm: phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm phải nêu rõ nguyên tắc, căn cứ tăng, giảm phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm sau khi giảm phải đảm bảo không thấp hơn phí bảo hiểm thuần của sản phẩm bảo hiểm. Trường hợp giảm phí bảo hiểm do bán hàng trực tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm không phải trả hoa hồng bảo hiểm cho đại lý bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì mức phí bảo hiểm được giảm tối đa không vượt quá tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm theo quy định tại Điều 51 và khoản 3 Điều 55 Thông tư này;

đ) Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe nhóm có thời hạn 01 năm, được tái tục hàng năm, trường hợp điều chỉnh phí bảo hiểm dựa trên cơ sở tỷ lệ bồi thường thực tế của năm trước, mức điều chỉnh không được vượt quá 50% so

với phí bảo hiểm năm trước đó.

2. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có trách nhiệm thiết lập quy trình nội bộ về phát triển và tính phí sản phẩm bảo hiểm, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí triển khai của từng dòng sản phẩm, quy trình đánh giá rủi ro và các phương pháp giảm thiểu rủi ro đối với từng dòng sản phẩm, quy trình dừng bán và tính phí lại sản phẩm. Quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm phải được Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) thông qua. Việc tuân thủ quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm bảo hiểm phải được kiểm toán nội bộ xem xét định kỳ hàng năm.

3. Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe) và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài).

Điều 22. Cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả sản phẩm bảo hiểm vi mô) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

Cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả sản phẩm bảo hiểm vi mô) bao gồm:

1. Các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm:

a)[9] Đối với tỷ lệ rủi ro tử vong, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng một trong số các nguồn sau:

- Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 này;

- Bảng tỷ lệ tử vong được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong thời gian tối thiểu 10 năm;

- Các bảng tỷ lệ tử vong do công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp;

Trong trường hợp tỷ lệ tử vong do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng cao hơn 70% tỷ lệ tử vong theo bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng dự kiến áp dụng tỷ lệ cao hơn đó.

---

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

b) Đối với các tỷ lệ rủi ro khác ngoài tỷ lệ rủi ro tử vong (như tỷ lệ nằm viện, tỷ lệ thương tật, tỷ lệ tai nạn, tỷ lệ chi phí y tế, tỷ lệ bệnh hiểm nghèo...), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng một trong số các nguồn sau:

- Tỷ lệ rủi ro do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố;

- Tỷ lệ rủi ro được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong thời gian tối thiểu 05 năm liên tiếp;

- Tỷ lệ rủi ro do công ty mẹ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp, do các doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp, trong trường hợp này doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện về xếp hạng được quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định 46/2023/NĐ-CP tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm cung cấp tỷ lệ rủi ro hợp đồng tái bảo hiểm và phải có kinh nghiệm khai thác tái bảo hiểm đối với loại rủi ro này tại thị trường Việt Nam hoặc Châu Á.

Trường hợp có điều chỉnh tỷ lệ rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình lý do. Việc sử dụng tỷ lệ rủi ro do các doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp phải phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm tại quy tắc, điều kiện, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

2. Các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

a)[10] Các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm (chi phí cố định và chi phí biến đổi) được xác định dựa trên số liệu thống kê 3 năm liên tiếp liền kề năm nộp hồ sơ và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoạt động chưa đủ 3 năm thì giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm được xác định dựa trên kế hoạch kinh doanh 5 năm;

b) Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ có thời hạn trên 01 năm, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo giá trị hiện tại của các giả định về chi phí và lợi nhuận đưa vào tính phí không vượt quá 55% tổng phí bảo hiểm.

3. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí:

a) Phí ban đầu của các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư không vượt quá quy định sau:

Phí ban đầu của các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí định kỳ:

---

[10] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Năm đóng phí	Năm 1	Năm 2	Năm 3 đến năm 5	Năm 6 đến năm 10	Từ năm 11 trở đi
Tỷ lệ phí ban đầu /phí bảo hiểm cơ bản năm	50%	30%	20%	2%	0%

Phí ban đầu của các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí một lần: 10% phí bảo hiểm đóng một lần.

Phí ban đầu đối với phần phí bảo hiểm đóng thêm: 1,5% phí bảo hiểm đóng thêm của từng năm hợp đồng và trong 10 năm đầu của hợp đồng bảo hiểm.

b) Phí ban đầu của sản phẩm bảo hiểm hưu trí không vượt quá 5% tổng phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính. Phí ban đầu đối với phần phí bảo hiểm đóng thêm không vượt quá 1,5% phí bảo hiểm đóng thêm của từng năm hợp đồng và trong 10 năm đầu của hợp đồng bảo hiểm;

c)[11] Phí rủi ro của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí thực hiện theo quy định sau:

- Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn: phí rủi ro không vượt quá 80% tỷ lệ tử vong theo bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này nhân với số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chỉ cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong: phí rủi ro không vượt quá 72% tỷ lệ tử vong theo bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này nhân với số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm áp dụng phí rủi ro cao hơn mức quy định nêu trên thì phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng dự kiến áp dụng phí rủi ro cao hơn đó;

d) Phí quản lý quỹ của quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện không vượt quá 2%/ năm. Đối với quỹ liên kết đơn vị, phí quản lý quỹ tối đa được căn cứ vào chính sách đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị và không vượt quá 2,5%/năm đối với các quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào cổ phiếu, 1,5%/năm đối với các quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào trái phiếu và 1%/năm đối với các quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào tiền gửi và các tài sản có thu nhập cố định khác. Đối với các quỹ liên kết đơn vị có tỷ trọng đầu tư khác, mức phí quản lý quỹ tối đa được tính bằng bình quân gia quyền của các tài sản đầu tư trong quỹ với mức tối đa của các quỹ nêu trên.

4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe đã đăng ký với Bộ Tài chính theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

ngoài phải chứng minh được tính phù hợp của việc sửa đổi, bổ sung căn cứ trên số liệu thống kê của doanh nghiệp, chi nhánh trong thời gian triển khai sản phẩm và có xác nhận của chuyên gia tính toán.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung cơ sở tính phí của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi Thông tư này có hiệu lực, những nội dung sửa đổi, bổ sung tại cơ sở tính phí theo đề nghị của doanh nghiệp phải phù hợp với các quy định tại Thông tư này.

Điều 23. Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm vi mô của các tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô

1. Tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô được chủ động trong việc sử dụng các phương pháp để tính toán phí bảo hiểm cho các thành viên trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm an toàn tài chính của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô và phải tương ứng với điều kiện, quyền lợi cung cấp cho thành viên tham gia bảo hiểm;

b) Phí bảo hiểm phải bảo đảm tính hợp lý, công bằng với các thành viên tham gia bảo hiểm;

c) Đối với các quyền lợi bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe, phí bảo hiểm phải được xác định dựa trên cơ sở tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe và các đặc điểm khác của thành viên tham gia bảo hiểm phù hợp với đặc trưng của từng sản phẩm. Trường hợp áp dụng một mức phí chung cho các thành viên, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải thể hiện rõ nguyên tắc, phương pháp xác định mức phí chung đó;

d) Tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải đăng ký với Bộ Tài chính các nguyên tắc tăng, giảm phí cho các thành viên trên cơ sở kết quả hoạt động bảo hiểm vi mô và phù hợp với điều lệ của tổ chức.

2. Phí bảo hiểm thuần của sản phẩm bảo hiểm vi mô được xác định trên cơ sở các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm từ một trong số các nguồn sau:

a) Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này hoặc các tỷ lệ tử vong khác phù hợp với đặc tính của sản phẩm;

b) Số liệu thực tế triển khai của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô trong thời gian 05 năm liên tiếp hoặc tương ứng với thời gian hoạt động nếu tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô hoạt động chưa đủ 05 năm;

c) Thông tin, số liệu do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố;

d) Các nguồn tham chiếu khác bao gồm: tỷ lệ rủi ro của các thị trường bảo hiểm tương tự thị trường bảo hiểm Việt Nam; tỷ lệ do doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp; tỷ lệ điều chỉnh từ tỷ lệ của doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp nhằm phù hợp với thị trường bảo hiểm Việt Nam. Trong trường hợp này, tổ chức tương hỗ cung cấp

bảo hiểm vi mô có trách nhiệm chứng minh tính phù hợp, hợp lý của việc sử dụng các nguồn tham chiếu đó.

3. Tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô căn cứ số liệu thống kê về chi phí triển khai bảo hiểm vi mô và kế hoạch triển khai sản phẩm để xác định tỷ lệ chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm trong phí bảo hiểm gộp. Trường hợp chưa có số liệu thống kê, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô được chủ động áp dụng tỷ lệ chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm tối đa không quá 60% phí bảo hiểm gộp.

4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm vi mô đã đăng ký với Bộ Tài chính, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải chứng minh được tính phù hợp của việc sửa đổi, bổ sung căn cứ trên số liệu thống kê trong thời gian triển khai sản phẩm và có xác nhận của chuyên gia tính toán bảo hiểm vi mô.

Điều 24. Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chủ động áp dụng phương pháp tính phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản, bảo đảm đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Phí bảo hiểm được xây dựng bảo đảm tuân thủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87, khoản 3 Điều 144 Luật Kinh doanh bảo hiểm và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 21/2023/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm vi mô và phù hợp với khả năng chi trả, nhu cầu bảo vệ cơ bản của bên mua bảo hiểm;

b) Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm thuần, các chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận dự kiến. Phí bảo hiểm thuần, các chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm và lợi nhuận dự kiến được xây dựng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

c) Thực hiện đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm tương ứng với các quyền lợi nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ cơ bản trước các rủi ro về tài sản của người tham gia bảo hiểm và phải đăng ký cụ thể các trường hợp và căn cứ tăng, giảm phí bảo hiểm. Việc tăng phí bảo hiểm phải căn cứ trên các yếu tố làm tăng rủi ro được bảo hiểm. Việc giảm phí bảo hiểm phải bảo đảm trong mọi trường hợp phí bảo hiểm sau khi giảm phí không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và căn cứ trên một hoặc một số các yếu tố làm giảm, phân tán, chia sẻ rủi ro hoặc giảm chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm, trường hợp giảm phí bảo hiểm do bán hàng trực tiếp, mức phí bảo hiểm được giảm không vượt quá tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 51 Thông tư này.

2. Phí bảo hiểm thuần là mức phí bảo hiểm nhằm bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với bên mua bảo hiểm, tương ứng với điều kiện và trách

nhiệm bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xây dựng phí bảo hiểm thuần cho thời hạn bảo hiểm 01 năm của các sản phẩm bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phí bảo hiểm thuần được xác định trên số liệu thống kê thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, bảo đảm tính quy mô và liên tục theo chuỗi thời gian tối thiểu trong 3 năm liên tiếp.

b) Trường hợp số liệu thống kê không bảo đảm tính quy mô và liên tục theo quy định tại điểm a khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng các nguồn sau:

- Phí bảo hiểm thuần do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố;

- Số liệu thống kê công khai, chính thức do các tổ chức có thẩm quyền trong nước công bố để xác định phí bảo hiểm thuần;

- Phí bảo hiểm thuần do công ty mẹ hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm cung cấp; trong trường hợp này doanh nghiệp, tổ chức tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's hoặc Fitch, "B++" theo A.M.Best, "Baal" theo Moody's hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và phải có kinh nghiệm khai thác tái bảo hiểm đối với loại rủi ro này tại thị trường Việt Nam hoặc Châu Á. Trường hợp có điều chỉnh phí bảo hiểm thuần của nhà tái bảo hiểm nước ngoài (tăng hoặc giảm), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình lý do. Việc sử dụng phí bảo hiểm thuần do các doanh nghiệp, tổ chức tái bảo hiểm cung cấp phải bảo đảm phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài dự kiến cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

3. Phí bảo hiểm thuần ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm) hoặc dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm và không quá 05 năm) được xác định trên cơ sở phí bảo hiểm thuần cho thời hạn bảo hiểm 01 năm và phải có giải trình về các giả định phân bổ rủi ro tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam phải có giải trình rõ về cơ sở, phương pháp xây dựng các giả định về chi phí và lợi nhuận tính vào phí bảo hiểm.

5. Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đối với bảo hiểm xe cơ giới

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chủ động áp dụng phương pháp tính phí bảo hiểm xe cơ giới phù hợp, bảo đảm đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Phí bảo hiểm được xây dựng bảo đảm tuân thủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

b) Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm thuần, các chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận dự kiến. Phí bảo hiểm thuần, các chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm và lợi nhuận dự kiến được xây dựng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này;

c) Áp dụng các yếu tố liên quan đến rủi ro sau đây làm cơ sở tính phí bảo hiểm, bao gồm: Loại xe cơ giới theo quy định pháp luật về giao thông đường bộ; Mục đích kinh doanh (xe kinh doanh, xe không kinh doanh); Mục đích sử dụng xe cơ giới (xe chở người, xe chở hàng, xe chuyên dùng); Năm sản xuất của xe cơ giới. Trường hợp áp dụng bổ sung các yếu tố liên quan đến rủi ro khác ngoài các yếu tố nêu trên, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm có số liệu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d)[12] Thực hiện thông báo cụ thể các trường hợp và căn cứ tăng, giảm phí bảo hiểm.

Việc tăng phí bảo hiểm phải căn cứ trên các yếu tố làm tăng rủi ro được bảo hiểm.

Việc giảm phí bảo hiểm phải bảo đảm trong mọi trường hợp phí bảo hiểm sau khi giảm phí không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và căn cứ trên một hoặc một số các yếu tố làm giảm, phân tán, chia sẻ rủi ro hoặc giảm chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới, bao gồm quy mô số phương tiện được bảo hiểm, lựa chọn mức khấu trừ, mức miễn thường, lịch sử bồi thường, hình thức phân phối sản phẩm và các yếu tố khác (nếu có), trường hợp giảm phí bảo hiểm do bán hàng trực tiếp, mức phí bảo hiểm được giảm không vượt quá tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 51 Thông tư này;

đ) Phí bảo hiểm của các điều khoản bảo hiểm bổ sung bảo đảm tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm; trường hợp điều khoản bổ sung mở rộng phạm vi bảo hiểm thì phải tăng phí bảo hiểm, trường hợp điều khoản thu hẹp phạm vi bảo hiểm thì phải giảm phí bảo hiểm nhưng trong mọi trường hợp không được giảm hơn phí thuần.

2. Phí bảo hiểm thuần là mức phí bảo hiểm nhằm bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với bên mua bảo hiểm, tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xây dựng phí bảo hiểm thuần cho thời hạn bảo hiểm 01 năm của sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau:

---

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

a)[13] Phí bảo hiểm thuần được xác định trên số liệu thống kê thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, bảo đảm tính quy mô và liên tục theo chuỗi thời gian tối thiểu trong 5 năm liên tiếp.

Trường hợp số liệu thống kê không bảo đảm tính quy mô và liên tục, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng các nguồn sau:

- Phí bảo hiểm thuần do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố;

- Số liệu thống kê, dữ liệu công khai, chính thức do các tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam công khai, xuất bản;

- Phí bảo hiểm thuần do công ty mẹ hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm cung cấp; trong trường hợp này doanh nghiệp, tổ chức tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's hoặc Fitch, "B++" theo A.M.Best, "Baa1" theo Moody's hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ thông báo phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và phải có kinh nghiệm khai thác tái bảo hiểm đối với loại rủi ro này tại thị trường Việt Nam hoặc Châu Á. Trường hợp có điều chỉnh phí bảo hiểm thuần của nhà tái bảo hiểm nước ngoài (tăng hoặc giảm), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình lý do. Việc sử dụng phí bảo hiểm thuần do các doanh nghiệp, tổ chức tái bảo hiểm cung cấp phải bảo đảm phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài dự kiến cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xác định phí bảo hiểm thuần đối với các rủi ro bảo hiểm dành cho Xe cơ giới thân thiện môi trường và Xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có): Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng các nguồn số liệu thống kê do các tổ chức trong nước và quốc tế đăng tải công khai trên các trang thông tin điện tử chính thức của các tổ chức đó hoặc sử dụng kết hợp các số liệu thống kê này với các số liệu thống kê của doanh nghiệp, chi nhánh trong thời gian tối thiểu 3 năm liên tiếp.

Việc sử dụng nguồn dữ liệu triển khai của sản phẩm theo quy định tại điểm này, quy trình đánh giá rủi ro và quy trình dừng bán và tính phí lại sản phẩm phải được nêu rõ tại quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm. Quy trình này phải được Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) thông qua. Việc tuân thủ quy trình nội bộ về phát triển và

---

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

định phí sản phẩm bảo hiểm phải được kiểm toán nội bộ xem xét định kỳ hàng năm.

b)[14] Phí bảo hiểm thuần được xác định cụ thể cho từng rủi ro hoặc cho một số rủi ro sau đây: đâm, va (bao gồm cả va chạm vào vật thể khác); lật, đổ, chìm, rơi; bị các vật thể khác rơi vào; cháy, nổ; thiên tai; mất cắp; và các rủi ro khác (nếu có).

Khi thông báo áp dụng phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm hoặc thay đổi phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không được thay đổi phí bảo hiểm thuần đã thông báo ít nhất trong 12 tháng kế tiếp đối với cùng loại xe cơ giới, mục đích kinh doanh và sử dụng xe cơ giới, năm sản xuất của xe cơ giới và nhóm khách hàng.

3. Phí bảo hiểm thuần ngắn hạn (dưới 01 năm) hoặc dài hạn (trên 01 năm) được xác định trên cơ sở phí bảo hiểm thuần cho thời hạn bảo hiểm 01 năm và phải có giải trình về các giả định phân bổ rủi ro tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm các giả định về chi phí và lợi nhuận tính vào phí bảo hiểm không vượt quá 50% phí bảo hiểm.

5. Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Thanh toán phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

1. Bên mua bảo hiểm thanh toán phí bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì phải đáp ứng quy định như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm tại hợp

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm không được thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

c) Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

3. Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thời gian gia hạn thanh toán phí bảo hiểm, việc gia hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Điều 27. Cung cấp sản phẩm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chỉ được cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với nội dung, phạm vi hoạt động quy định trong giấy phép.

2. Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua hình thức đấu thầu phải tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật về đấu thầu.

3. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho bên mua bảo hiểm các tài liệu sau:

a) Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;

b) Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;

c) Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ;

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

đ) Bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm.

4. Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này là một phần của hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhanh nước ngoài có trách nhiệm đảm bảo tính thống nhất của các thông tin nêu tại các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

5. Đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm hưu trí:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm cung cấp các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều này bằng bản giấy cho bên mua bảo hiểm. Thời gian cân nhắc tham gia bảo hiểm được tính từ ngày bên mua bảo hiểm xác nhận đã nhận được bản giấy các tài liệu nêu trên.

b) Việc cung cấp các tài liệu quy định tại điểm a và điểm đ khoản 3 Điều này được thực hiện theo các hình thức đã thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp bản giấy cho bên mua bảo hiểm trong trường hợp bên mua bảo hiểm có yêu cầu.

6. Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe khác ngoài các sản phẩm bảo hiểm quy định tại khoản 5 Điều này, việc cung cấp các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo các hình thức đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp bản giấy cho bên mua bảo hiểm trong trường hợp bên mua bảo hiểm có yêu cầu.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đáp ứng các nội dung quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 5 Điều này kể từ ngày 01/7/2024.

Điều 28. Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm phải bao gồm các nội dung tối thiểu dưới đây:

1. Các quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm, điều kiện để nhận các quyền lợi (nếu có);

2. Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm;

3. Thời hạn hợp đồng, thời hạn đóng phí bảo hiểm;

4. Nêu rõ nghĩa vụ kê khai thông tin trung thực và hậu quả pháp lý trong trường hợp bên mua bảo hiểm không kê khai thông tin trung thực;

5. Thời gian cân nhắc tham gia bảo hiểm (đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm);

6. Thông tin về các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí);

7. Quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà bên mua bảo hiểm có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư;

8. Các quyền lợi nhận được trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn, phí chấm dứt hợp đồng trước hạn (nếu có);

9. Địa chỉ và hướng dẫn truy cập để xem, tải xuống hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp cung cấp bảo hiểm trên môi trường mạng (nếu có);

10. Các điểm cần lưu ý khác tại quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm (nếu có).

Điều 29. Tài liệu minh hoạ bán hàng của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ

1. Tài liệu minh họa bán hàng của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo:

a) Có sự chấp thuận của chuyên gia tính toán về các giả định dùng để tính toán quyền lợi minh họa trước khi cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Các giả định này phải được chuyên gia tính toán xem xét lại theo định kỳ tối thiểu hàng năm để phản ánh đúng với diễn biến tình hình lãi suất, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và diễn biến kinh tế vĩ mô;

b) Đối với những sản phẩm có giá trị hoàn lại, tài liệu minh họa bán hàng phải nêu rõ điều kiện để được nhận giá trị hoàn lại theo quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm và những quyền lợi, kèm theo số tiền cụ thể mà bên mua bảo hiểm được hưởng khi nhận giá trị hoàn lại, nêu rõ những quyền lợi này là có đảm bảo hay không có đảm bảo;

c) Phông chữ sử dụng ở tài liệu minh họa bán hàng là Times New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 12 hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương;

d) Có mục thông tin lưu ý bên mua bảo hiểm về việc tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn lớn hơn 01 năm, tài liệu minh họa bán hàng cần thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng;

đ) Trình bày rõ ràng, dễ hiểu và tránh làm cho bên mua bảo hiểm kỳ vọng không thực tế vào số tiền được nhận.

2. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư thực hiện theo mẫu số 22-NT (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung), mẫu số 23-NT (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị) Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm hưu trí thực hiện theo mẫu số 24-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp sản phẩm bảo hiểm thông qua tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng phải có thêm những thông tin tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Hoạt động đại lý được ủy quyền theo hợp đồng đại lý bảo hiểm;

c) Đối với tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm thực hiện toàn bộ các hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm: tài liệu minh họa bán hàng phải thể hiện tên, số chứng chỉ đại lý bảo hiểm của nhân viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm;

d) Đối với các tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm thực hiện một hoặc một số các hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân nhằm thực hiện hoạt động đại lý cho cùng một hợp đồng bảo hiểm: Tài liệu minh họa bán hàng phải thể hiện tên, số chứng chỉ đại lý bảo hiểm của nhân viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm và chứng chỉ đại lý bảo hiểm của các đại lý cá nhân của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Tài liệu minh họa bán hàng phải có xác nhận của bên mua bảo hiểm về việc đã được tư vấn đầy đủ và hiểu rõ các nội dung tại tài liệu minh họa bán hàng.

Điều 30. Bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

1. Bản yêu cầu bảo hiểm phải có phần thông tin xác nhận của bên mua bảo hiểm về việc đã được giải thích rõ ràng, đầy đủ về quyền lợi sản phẩm bảo hiểm, nhận thức được các đặc thù của sản phẩm đã lựa chọn. Đối với trường hợp tham gia bảo hiểm qua đại lý là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phần thông tin xác nhận phải có thêm nội dung bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc.

2. Các bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Bảng câu hỏi kê khai sức khỏe của người được bảo hiểm (đối với sản phẩm bảo hiểm yêu cầu kê khai sức khoẻ) do bên mua bảo hiểm kê khai và xác nhận;

b) Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm (đối với sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm hỗn hợp, sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí); Bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị). Các tài liệu này do đại lý bảo hiểm đánh giá, kê khai dựa trên thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp và phải có xác nhận của bên mua bảo hiểm.

3. Bảng câu hỏi kê khai sức khỏe của người được bảo hiểm phải bảo đảm:

a) Các câu hỏi về sức khỏe và các thuật ngữ y khoa phải rõ ràng để bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm có thể hiểu rõ và kê khai đầy đủ, chính xác. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đưa ra các câu hỏi không rõ ràng, không xác định thời điểm, thời gian yêu cầu cung cấp thông tin thì việc bên mua bảo hiểm không trả lời chính xác các câu hỏi trên sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin;

b) Việc kê khai lịch sử khám chữa bệnh, thông tin về dấu hiệu, triệu chứng liên quan đến bệnh tật không vượt quá 03 năm. Trường hợp có những câu hỏi yêu cầu kê khai thông tin vượt quá 03 năm, doanh nghiệp bảo hiểm phải quy

định rõ các bệnh lý cần phải kê khai và hướng dẫn rõ bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm các thông tin cần kê khai.

4. Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm phải bảo đảm:

a) Bao gồm tối thiểu các nội dung: tổng thu nhập (đối với bên mua bảo hiểm là cá nhân), khoản phí bảo hiểm dự kiến đóng và thời gian đóng phí dự kiến;

b) Các câu hỏi đánh giá phải có các tiêu chí, định mức cụ thể để có thể đánh giá được mức độ phù hợp của sản phẩm bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm dự kiến tham gia với khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm. Đại lý bảo hiểm chỉ được tư vấn các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm trong phạm vi các định mức đã xác định của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư phải bảo đảm:

a) Bao gồm tối thiểu các nội dung: đánh giá về khẩu vị rủi ro, kinh nghiệm đầu tư của bên mua bảo hiểm;

b) Câu hỏi đánh giá phải rõ ràng, cụ thể để có thể xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của bên mua bảo hiểm, tối thiểu chi tiết theo năm (05) nhóm: Nhóm thận trọng về đầu tư; Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư; Nhóm cân bằng về đầu tư; Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư và Nhóm mạo hiểm về đầu tư.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lý, phù hợp giữa các thông tin trong bản yêu cầu bảo hiểm và các bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm trước khi phát hành hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp có nội dung không phù hợp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có trách nhiệm kiểm tra, xác minh lại nội dung tư vấn của đại lý bảo hiểm.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đáp ứng các nội dung quy định tại Điều này kể từ ngày 01/7/2024.

Điều 31. Tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

1. Tài liệu giới thiệu sản phẩm đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giới thiệu được đặc tính cơ bản của sản phẩm bảo hiểm;

b) Phản ánh trung thực các thông tin cơ bản tại quy tắc, điều kiện, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm, nêu rõ các quyền lợi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, không được cung cấp các thông tin không rõ ràng, tạo cho bên mua bảo hiểm hiểu lầm về những quyền lợi của sản phẩm;

c) Trường hợp cung cấp qua tổ chức hoạt động đại lý hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm phải thể hiện rõ đây là sản phẩm bảo hiểm, được cung cấp bởi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, không phải là sản phẩm của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; việc tham gia sản phẩm bảo hiểm không phải là yêu cầu bắt buộc để thực hiện hay hưởng một dịch vụ nào khác của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

d) Phông chữ sử dụng ở tài liệu giới thiệu sản phẩm là Times New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 12 hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương.

2. Tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và có các thông tin sau:

a) Chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư, cơ cấu đầu tư tài sản, mức lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết của quỹ liên kết chung (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung); các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có, chính sách đầu tư, các loại tài sản đầu tư, tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư của từng quỹ (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị);

b) Tỷ lệ, mức tối đa của các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm;

c) Thông tin rõ ràng về việc: bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và sẽ chịu toàn bộ rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị), hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng;

d) Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị hiện có trong 05 năm tài chính gần nhất, hoặc toàn bộ thời gian mà quỹ đã được thành lập và hoạt động nếu ngắn hơn 05 năm (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị). Doanh nghiệp bảo hiểm phải nêu rõ thông tin trên là kết quả hoạt động trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai. Các kết quả đầu tư trong quá khứ được sử dụng làm tham chiếu phải phù hợp với sản phẩm liên kết đơn vị và các quỹ liên kết đơn vị đang được giới thiệu.

3. Tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và có các thông tin sau:

a) Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện, lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ vào tài khoản bảo hiểm hưu trí;

b) Tỷ lệ, mức tối đa các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm;

c) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm hưu trí là một cam kết dài hạn và không được rút trước tài khoản bảo

hiểm hưu trí trừ trường hợp quy định tại Điều 119 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP;

d) Đối với các sản phẩm bảo hiểm không thuộc nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí theo quy định tại Mục 3 Chương VII Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, trong tài liệu giới thiệu sản phẩm, doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tên thương mại là bảo hiểm hưu trí hoặc các tên gọi khác gây hiểu nhầm cho bên mua bảo hiểm là các sản phẩm này cung cấp thu nhập bổ sung cho người được bảo hiểm khi hết tuổi lao động.

Điều 32. Thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm nhân thọ

1. Việc thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về các thông tin quảng cáo sản phẩm bảo hiểm.

2. Tài liệu quảng cáo phải đáp ứng các quy định sau:

a) Được trình bày bằng ngôn ngữ tiếng Việt, dễ hiểu, không đa nghĩa, không gây hiểu nhầm; thông tin trung thực, khách quan, chính xác và cập nhật tới thời điểm gần nhất. Các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn phải được chú thích đầy đủ;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng danh nghĩa, thông tin, biểu tượng, hình ảnh, địa vị, uy tín, thư tín của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước để quảng cáo, giới thiệu, chào mời mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

3. Tài liệu quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải bảo đảm:

a) Đáp ứng các quy định tại các khoản 2 Điều này;

b) Có nội dung rõ ràng, không gây hiểu nhầm quỹ liên kết đơn vị là các công cụ tài chính có thu nhập cố định hoặc đảm bảo về lợi nhuận;

c) Không bao hàm các nhận định khiến khách hàng hiểu nhầm là giá trị khoản đầu tư luôn luôn gia tăng hoặc được đảm bảo về kết quả đầu tư; không được cam kết hoặc bảo đảm kết quả đầu tư của quỹ liên kết đơn vị luôn tích cực trong tương lai;

d) Khi sử dụng các ý kiến đánh giá, nhận xét của bên thứ ba hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng kết quả hoạt động để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan phải sử dụng thông tin đáng tin cậy, khách quan, dựa trên sự so sánh, dữ liệu và sự kiện có thật; được công bố công khai hoặc thực hiện công khai bởi tổ chức cung cấp dịch vụ thông tin tài chính và thống kê đã được công nhận; nêu rõ nguồn tham chiếu bao gồm tên tài liệu, tên tổ chức xuất bản và thời gian xuất bản;

đ) Không được hàm ý cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm về nội dung thông tin, quảng cáo, chiến lược đầu tư, mục tiêu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

hoặc bảo đảm về tài sản của quỹ liên kết đơn vị, giá trị đơn vị quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro của quỹ liên kết đơn vị;

e) Không được chứa đựng các thông tin dẫn đến việc khách hàng hiểu không đúng về khả năng sinh lời của quỹ liên kết đơn vị và quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

g) Tài liệu thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải in đậm nét, rõ ràng, cỡ chữ không nhỏ hơn các nội dung khác tại ấn phẩm thông tin, quảng cáo với các khuyến cáo dưới đây:

- Khách hàng cần đọc kỹ tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, tài liệu tóm tắt về các điều khoản bảo hiểm và các điểm cần lưu ý trong quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm trước khi mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và lưu ý các khoản phí của sản phẩm;

- Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là sản phẩm khác biệt với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, khách hàng phải chịu toàn bộ rủi ro đầu tư tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đóng theo loại hình rủi ro của quỹ liên kết đơn vị khách hàng đã lựa chọn;

- Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm của khách hàng có thể thay đổi tuỳ vào tình hình thị trường và khách hàng có thể chịu thiệt hại về số phí bảo hiểm đã nộp trong trường hợp đầu tư thua lỗ;

- Các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trước đây (nếu có) chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là các quỹ này sẽ sinh lời cho khách hàng trong tương lai;

- Lãi suất minh họa tại các quỹ liên kết đơn vị chỉ mang tính tham khảo, sẽ có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ liên kết đơn vị và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai.

4. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông tin cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có tham gia chia lãi, bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí. Việc cung cấp thông tin về hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí được thực hiện theo mẫu số 25-NT (đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung), mẫu số 26-NT (đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị), mẫu số 27-NT (đối với hợp đồng bảo hiểm hưu trí) Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi cho bên mua bảo hiểm báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện tương ứng theo mẫu số 14-NT, mẫu số 15-NT, mẫu số 16-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có thể tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm một phần nhưng không được tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm toàn bộ trách nhiệm đã nhận bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm trong một hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm

cho một hoặc nhiều doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong và ngoài nước, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tính toán mức giữ lại cho từng loại hình bảo hiểm và theo từng loại rủi ro; mức giữ lại trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ. Mức giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đảm bảo quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.

3. Khi tính toán mức giữ lại, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải xem xét đến các yếu tố sau:

a) Các quy định pháp luật về khả năng thanh toán;

b) Năng lực khai thác;

c) Khả năng tài chính;

d) Khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Việc thu xếp bảo vệ cho các rủi ro lớn và các rủi ro thảm họa;

e) Việc cân đối các kết quả hoạt động kinh doanh;

g) Các yếu tố cấu thành của danh mục hợp đồng bảo hiểm;

h) Diễn biến thị trường tái bảo hiểm trong nước và quốc tế.

4. Mức giữ lại tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% vốn chủ sở hữu.

5. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm, tỷ lệ tái bảo hiểm chỉ định tối đa là 90% mức trách nhiệm bảo hiểm. Tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm là một trong các trường hợp sau:

a) Người được bảo hiểm chỉ định một hoặc một số doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm cụ thể và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tái bảo hiểm cho một hoặc một số doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm đã được chỉ định đó;

b) Người được bảo hiểm chỉ định một hoặc một số doanh nghiệp môi giới bảo hiểm cụ thể và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thu xếp tái bảo hiểm qua một hoặc một số doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã được chỉ định đó.

Trường hợp tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm, doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại Điều 33 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước

ngoài tại Việt Nam có thể nhận tái bảo hiểm trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác đã nhận bảo hiểm. Khi nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đánh giá rủi ro để bảo đảm phù hợp với khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và không được nhận tái bảo hiểm đối với chính những rủi ro đã nhượng tái bảo hiểm.

7. Đối với các loại hình tái bảo hiểm hạn chế (finite reinsurance), trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có văn bản do người đại diện theo pháp luật ký thông báo cho Bộ Tài chính. Thông báo bao gồm các nội dung chính của hợp đồng tái bảo hiểm, mục đích ký kết hợp đồng, cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 34. Quản lý chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm

1. Phê duyệt chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm:

a) Để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Giám đốc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm phê duyệt chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm phù hợp với năng lực tài chính, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh và các quy định pháp luật hiện hành; xem xét, đánh giá, điều chỉnh chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm theo định kỳ hàng năm hoặc khi tình hình thị trường có sự thay đổi;

b) Chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xác định khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

- Xác định mức giữ lại phù hợp với rủi ro bảo hiểm được chấp nhận, những giới hạn về mức giữ lại trên một đơn vị rủi ro và mức bảo vệ tối đa từ doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm;

- Xác định các loại hình và phương thức tái bảo hiểm phù hợp nhất với việc quản lý các rủi ro được chấp nhận;

- Phương thức, tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm, bao gồm cách thức đánh giá mức độ rủi ro và an toàn tài chính của doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm;

- Danh sách các doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm dự kiến sẽ nhận tái bảo hiểm, lưu ý đến sự đa dạng hóa và xếp hạng các nhà nhận tái bảo hiểm;

- Phương thức sử dụng khoản tiền đặt cọc của doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm (nếu có);

- Quản lý rủi ro tích tụ đối với những lĩnh vực, vùng địa lý và các loại sản phẩm đặc thù;

- Cách thức kiểm soát chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm bao gồm hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ.

2. Tổ chức thực hiện chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm:

Trên cơ sở chương trình tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm đã được phê duyệt, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Giám đốc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ về hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, bao gồm:

a) Xác định giới hạn trách nhiệm tự động được bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định đối với mỗi loại hình bảo hiểm;

b) Xây dựng tiêu chuẩn đối với các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời;

c) Đối chiếu các quy tắc, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm gốc với điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm để đảm bảo mỗi rủi ro đều được tái bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm cập nhật thường xuyên danh sách các doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm, kèm theo các thông tin về mức độ rủi ro, khả năng, mức độ sẵn sàng chi trả bồi thường tương ứng với trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm; yêu cầu đặt cọc tương ứng với mức độ rủi ro và hệ số tín nhiệm của từng doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm (nếu có).

Mục 3
DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Điều 35. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ 01 năm trở xuống, bảo hiểm phi nhân thọ

1. Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm: các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống được tính như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

b) Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

2. Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

a) Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2024	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 08. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 02 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2024	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16
2025	I	9/16
	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

b) Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng = Phí bảo hiểm x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Ví dụ: Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2024	01	1/24
	02	3/24
	03	5/24
	04	7/24
	05	9/24
	06	11/24
	07	13/24
	08	15/24
	09	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 24. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 02 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2024	01	1/48
	02	3/48
	03	5/48
	04	7/48
	05	9/48
	06	11/48
	07	13/48
	08	15/48
	09	17/48
	10	19/48
	11	21/48
	12	23/48
2025	01	25/48
	02	27/48
	03	29/48
	04	31/48
	05	33/48
	06	35/48
	07	37/48
	08	39/48
	09	41/48
	10	43/48
	11	45/48
	12	47/48

c) Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Điều 36. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng bồi thường

1. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải trích lập 02 loại dự phòng:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết:

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp, chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với bảo hiểm nhân thọ trên 01 năm.

2. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

Ví dụ: Tính dự phòng bồi thường theo phương pháp hệ số phát sinh bồi thường cho một nghiệp vụ bảo hiểm nhất định tại thời điểm 31/12/2023:

- Bước 1: Thống kê toàn bộ các khoản thanh toán bồi thường thực trả tới thời điểm 31/12/2023 phân theo năm xảy ra tổn thất và năm bồi thường theo bảng sau (số liệu chỉ mang tính minh họa):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2016	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2017	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2018	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2019	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2020	9.763	6.517	3.563	3.984				
2021	10.745	6.184	4.549					
2022	14.137	8.116						
2023	15.162							

Theo bảng thống kê bồi thường nêu trên (dòng năm 2016):

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2016 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2017 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 3.157 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2018 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 2.450 triệu đồng.

.....

Việc thống kê số tiền bồi thường trong các năm tiếp theo cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 được tiến hành tương tự như trên cho tới khi không còn khoản tiền bồi thường nào phát sinh thêm nữa. Ở ví dụ này, sau năm 2023 (năm bồi thường thứ 8) không còn khoản tiền bồi thường nào phải thanh toán cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

Việc thống kê số tiền bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2017 đến 2023 được thực hiện tương tự như năm 2016. Số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường sẽ tùy thuộc vào độ dài thời gian từ khi tổn thất xảy ra tới khi tổn thất được bồi thường hết. Thông thường, các nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm có số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường nhiều hơn là các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- Bước 2: Chuyển bảng thống kê số liệu bồi thường theo từng năm đã lập ở trên thành bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế, trong đó số liệu bồi thường lũy kế của mỗi năm là tổng các khoản bồi thường thực trả của năm đó và các năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2016	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2017	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	
2018	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2019	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2020	9.763	16.280	19.843	23.827				
2021	10.745	16.929	21.478					
2022	14.137	22.253						
2023	15.162							

Theo bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế nêu trên (dòng năm 2016):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2016 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2017 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 3.157 triệu đồng + 5.445 triệu đồng = 8.602 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2018 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 2.450 triệu đồng + 8.602 triệu đồng = 11.052 triệu đồng.

.....

- Bước 3: Tính hệ số phát sinh bồi thường qua các năm bằng cách chia số liệu bồi thường lũy kế của năm sau cho năm trước đó

Năm xảy ra tổn thất	Hệ số phát sinh bồi thường						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2016	1,580	1,285	1,128	1,048	1,027	1,032	1,013
2017	1,596	1,146	1,079	1,090	1,084	1,027	
2018	1,812	1,180	1,200	1,110	1,029		
2019	1,568	1,316	1,206	1,107			
2020	1,668	1,219	1,201				
2021	1,576	1,269					
2022	1,574						
Hệ số phát sinh BT bình quân	1,625	1,236	1,163	1,089	1,047	1,030	1,013

Sau đó tính hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2, từ năm thứ 2 qua năm thứ 3, từ năm thứ 3 qua năm thứ 4,... bằng cách tính giá trị trung bình của hệ số phát sinh bồi thường của từng cột trong bảng trên.

- Bước 4: Sử dụng hệ số phát sinh bồi thường bình quân tính được ở bước 3 để ước tính số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2016 đến 2023 (phần in đậm trong bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2016	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2017	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	14.197
2018	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	18.031	18.266
2019	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	22.614	23.293	23.595
2020	9.763	16.280	19.843	23.827	25.948	27.167	27.982	28.346
2021	10.745	16.929	21.478	24.979	27.202	28.481	29.335	29.716
2022	14.137	22.253	27.505	31.988	34.835	36.472	37.566	38.055
2023	15.162	24.638	30.453	35.417	38.569	40.382	41.593	42.134

Theo bảng trên (dòng năm 2023):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2024 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2023 là 15.162 triệu đồng x 1,625 = 24.638 triệu đồng (1,625 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2025 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2023 là 24.638 triệu đồng x 1,236 = 30.453 triệu đồng (1,236 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 2 qua năm thứ 3).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2026 (năm bồi thường thứ 4) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2023 là 30.453 triệu đồng x 1,163 = 35.417 triệu đồng (1,163 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 3 qua năm thứ 4).

.....

Số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong năm 2022, 2021,..., 2016 tính tương tự như năm 2023.

- Bước 5: Ước tính dự phòng bồi thường:

Dự phòng bồi thường tại thời điểm 31/12/2023 được ước tính bằng cách lấy tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2016 đến năm 2023 trừ đi tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất đó tính tới ngày 31/12/2023, trong đó:

Tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2016 đến năm 2023 chính là số tiền bồi thường lũy kế ở năm bồi thường thứ 8 của bảng trên.

Tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2016, 2017,..., 2023 tính tới thời điểm 31/12/2023 chính là số tiền bồi thường lũy kế nằm dọc theo đường chéo của bảng trên.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2023		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/23	Dự phòng bồi thường ước tính
2016								14.032	14.032	14.032	0
2017							14.015	14.197	14.197	14.015	182
2018						17.506		18.266	18.266	17.506	760
2019					21.599			23.595	23.595	21.599	1.996
2020				23.827				28.346	28.346	23.827	4.519
2021			21.478					29.716	29.716	21.478	8.238
2022		22.253						38.055	38.055	22.253	15.802
2023	15.162							42.134	42.134	15.162	26.972
TỔNG CỘNG									**208.341**	**149.872**	**58.469**

Như vậy, với số liệu thống kê bồi thường như trên, dự phòng bồi thường ước tính của nghiệp vụ bảo hiểm tại thời điểm 31/12/2023 là 58.469 triệu đồng.

Điều 37. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất đối với bảo hiểm phi nhân thọ

1. Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính;

b) Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

b) Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng từ DPDĐL trong năm TC hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm TC hiện tại	- [	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm TC hiện tại	- Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm TC hiện tại	+ Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào năm TC hiện tại]

Điều 38. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng toán học đối với bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm và một số nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

1. Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe trên 01 năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe được chủ động lựa chọn

phương pháp trích lập như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phải đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Thông tư này trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

2. Đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng toán học phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp và cơ sở dưới đây:

a) Phương pháp trích lập:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Đối với hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ có thời hạn trên 05 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Đối với hợp đồng bảo bảo hiểm tử kỳ có thời hạn trên 05 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng.

b) Cơ sở trích lập:

- [15]80% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm.

---

[15] Đoạn "100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm" được sửa đổi, bổ sung bởi đoạn "80% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm." theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.

- Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng. Lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của 04 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Dự phòng toán học được coi là bằng không (0) trong trường hợp kết quả tính dự phòng toán học là số âm.

Ví dụ: Trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng, trái phiếu Chính phủ (TPCP) trúng thầu kỳ hạn từ 10 năm trở lên bao gồm các kỳ hạn 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm, lãi suất kỹ thuật (LSKT) tối đa được tính như sau:

$$\text{LSKT tối đa} = \min\left(80\% \times \frac{\sum_{n=10,15,20,30} LS(TB)_n}{4}\ ;\ \begin{matrix}\text{Tỷ suất đầu tư bình}\\ \text{quân của 04 quý}\\ \text{liền kề trước}\end{matrix}\ ;\ \begin{matrix}\text{Lãi suất tính}\\ \text{phí của từng}\\ \text{sản phẩm}\end{matrix}\right)$$

Trong đó:

n: kỳ hạn của trái phiếu Chính phủ (n = 10, 15, 20, 30);

$LS(TB)_n$: lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn n năm được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và được xác định như sau:

$$LS(TB)_n = \frac{\sum_{i=1}^{k} LS(i)_n}{k}$$

LS(i): lãi suất trái phiếu Chính phủ trúng thầu tại lần đấu thầu thứ (i);

k: số lần trúng thầu của trái phiếu Chính phủ tương ứng với kỳ hạn n năm;

3. Dự phòng rủi ro bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí.

Điều 39. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng chia lãi đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi

1. Dự phòng cho phần lãi đã công bố:

Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức tiền mặt:

Dự phòng chia lãi = Tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính + Tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả

Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức bảo tức tích lũy:

Dự phòng chia lãi = Giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố chia cho chủ hợp đồng tính đến năm tài chính hiện hành

Cơ sở trích lập dự phòng chia lãi áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm việc trích lập dự phòng chia lãi đáp ứng trách nhiệm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.

2. Dự phòng cho phần lãi chưa công bố:

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai nhằm đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 48 Thông tư này, được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại. Việc trích lập dự phòng này phải đảm bảo nguyên tắc:

Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó;

Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

Điều 40. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng bảo đảm cân đối đối với bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm nhân thọ

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

3.[16] Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Mức trích lập

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Thông tư này. Dự phòng này được sử dụng để trả tiền bồi thường khi có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro dẫn đến tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Số tiền tối đa được sử dụng được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền được sử dụng trong năm TC hiện tại} = \text{Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm TC hiện tại} - \left[\text{Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm TC hiện tại} - \text{Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm TC hiện tại} - \text{Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào năm TC hiện tại}\right]$$

Mục 4

DOANH THU, CHI PHÍ[17]

Điều 41. Thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

1.[18] Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

c) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều 26 Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;

d) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán

---

[17] Tên mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Thời điểm ghi nhận doanh thu trong trường hợp đồng bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời điểm ghi nhận doanh thu trong trường hợp nhận tái bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

4. Thời điểm ghi nhận doanh thu trong trường hợp nhượng tái bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

5. Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

6. Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

7. Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hạch toán vào doanh thu khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 41a. Chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã[19]

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền để tư vấn, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm vi mô cho chính các thành viên của tổ chức đó sau khi mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi

[19] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều này, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hỗ trợ, chi thù lao áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. Tỷ lệ chi hỗ trợ, chi thù lao tối đa được trả trên phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trả cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã không vượt quá 5% tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa tương ứng với từng hợp đồng bảo hiểm thuộc từng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, nhân thọ, sức khỏe quy định tại khoản 3 Điều 51 Thông tư này.

Mục 5

TÁCH NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NGUỒN PHÍ BẢO HIỂM, NGUYÊN TẮC PHÂN CHIA THẶNG DƯ

Điều 42. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tách riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 101 Luật Kinh doanh bảo hiểm và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến nguồn nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho nguồn đó;

b) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

d) Ghi nhận, theo dõi riêng tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ;

đ) Doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động nào của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài được ghi nhận trực tiếp cho hoạt động đó. Các khoản doanh thu, chi phí chung phải được phân bổ theo nguyên tắc hợp lý, nhất quán;

e) [20]Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều nguồn, nghiệp vụ phải được tập hợp và phân bổ cho từng nguồn,

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

nghiệp vụ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý, nhất quán. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều nguồn, nghiệp vụ bảo đảm đáp ứng quy định tại Thông tư này, phù hợp với nguyên tắc đã thông báo với Bộ Tài chính và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

2.[21] Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm về việc xây dựng nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí theo quy định tại Thông tư này và thực hiện thủ tục thông báo với Bộ Tài chính, thực hiện tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm, tính chính xác các số liệu của nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc cấp có thẩm quyền của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm phê duyệt nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí và có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện các nguyên tắc phân bổ này sau khi đã thông báo với Bộ Tài chính.

3.[22] ***(được bãi bỏ)***

4. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện báo cáo việc tách và duy trì nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

5. Trường hợp doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không có thỏa thuận về việc thu phí và bồi thường bảo hiểm trực tiếp với bên mua bảo hiểm thì doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không phải thực hiện tách nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 43. Phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều nguồn của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc xác định tài sản thuộc nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc nguồn phí bảo hiểm bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ);

---

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[22] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

b) Tài sản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư và tài sản khác được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu.

2. Việc xác định nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc nguồn phí bảo hiểm bao gồm:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm hoặc được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

Nguồn vốn chủ sở hữu;

Các khoản nợ liên quan đến nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

3. Doanh thu của nguồn phí bảo hiểm bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của nguồn phí bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm hoặc được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Thu phí về dịch vụ đại lý; Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của nguồn phí bảo hiểm:

a)[23] Chi bồi thường bảo hiểm sau khi trừ thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi hoa hồng môi giới bảo hiểm; chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm; chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý; chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý; chi tuyển dụng đại lý bảo hiểm; chi quản lý các đại lý bảo hiểm cá nhân; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng đại lý bảo hiểm;

---

[23] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

a1)[24] Chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền để tư vấn, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm vi mô cho chính các thành viên của tổ chức đó để triển khai bảo hiểm vi mô;

b) Chi giám định tổn thất, chi phí quản lý hợp đồng của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm, chi xử lý hàng bồi thường 100%;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của nguồn phí bảo hiểm;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm;

đ) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm;

e)[25] Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã thông báo với Bộ Tài chính;

g) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

a)[26] Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc phân bổ đã thông báo với Bộ Tài chính;

b) Chi phí về dịch vụ đại lý;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của nguồn vốn chủ sở hữu;

d) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu;

đ) Chi phí cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

e) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung:

a) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu:

---

[24] Điểm này bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng nguồn;

Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng nguồn.

b) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các nghiệp vụ bảo hiểm trong nguồn phí bảo hiểm:

Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu phí bảo hiểm; Chi phí giám định tổn thất được phân bổ theo số tiền bồi thường bảo hiểm gốc.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam sử dụng các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điểm a và b của khoản này thì phải đảm bảo công bằng giữa các nguồn và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh.

Điều 44. Điều chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Trường hợp nguồn phí bảo hiểm bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn mức trách nhiệm), doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải có trách nhiệm bổ sung bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại các tổ chức tín dụng từ nguồn vốn chủ sở hữu cho nguồn phí bảo hiểm đó phần thâm hụt. Khi nguồn phí bảo hiểm đó có thặng dư (là phần chênh lệch dương giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ), doanh nghiệp, chi nhánh được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với nguồn phí bảo hiểm, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt nguồn phí bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ nguồn vốn chủ sở hữu cho nguồn phí bảo hiểm và hoàn trả từ nguồn phí bảo hiểm về nguồn vốn chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp, chi nhánh.

Điều 45. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tách, ghi nhận, quản lý và theo dõi riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm (sau đây gọi là quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng) theo quy định tại Điều 101 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Tùy theo thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và quy định pháp luật liên quan, quỹ chủ hợp đồng có thể được tiếp tục tách chi tiết hơn.

2. Việc tách và hạch toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó;

b) Tài sản hình thành từ quỹ chủ hợp đồng nào được dùng để đáp ứng các trách nhiệm và chi phí liên quan tới các giao dịch kinh doanh của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng để chi trả các khoản tiền phạt do hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm, quảng cáo không liên quan đến sản phẩm bảo hiểm, chi từ thiện;

c) Theo dõi, ghi nhận riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

d) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ này bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 46 Thông tư này và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

3. Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chịu trách nhiệm về việc thực hiện tách quỹ, tính chính xác các số liệu của các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu.

4. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo mẫu số 08-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

Điều 46. Phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Việc xác định tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ); đối với quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, quỹ chủ hợp đồng

bảo hiểm liên kết đơn vị, quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hưu trí, tài sản thuộc các quỹ chủ hợp đồng này tối thiểu phải bao gồm các tài sản hình thành từ giá trị tài khoản của khách hàng và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ trừ các khoản phải trả nội bộ về phần đóng góp ban đầu của chủ sở hữu khi thành lập quỹ);

b) Tài sản thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm các tài sản được hình thành từ quỹ chủ sở hữu, các khoản chi phí trả trước, và tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang, các khoản thặng dư thuộc về chủ sở hữu tại các quỹ chủ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định nguồn vốn quỹ chủ hợp đồng và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm:

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, trừ dự phòng đảm bảo cân đối;

- Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu;

- Các khoản nợ liên quan đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng;

- Dự phòng bảo đảm cân đối.

3. Doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của quỹ chủ hợp đồng:

a). Chi trả tiền bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ dự phòng đảm bảo cân đối), chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, hoa hồng môi giới bảo hiểm liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng;

b)[27] Chi giám định tổn thất; chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm; chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý; chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý; chi tuyển dụng đại lý bảo hiểm; chi quản lý các đại lý bảo hiểm cá nhân; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng đại lý bảo hiểm;

b1)[28] Chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền để tư vấn, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm vi mô cho chính các thành viên của tổ chức đó để triển khai bảo hiểm vi mô;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng;

d) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng;

đ) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng;

e) Chi phí chung được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng theo nguyên tắc tách quỹ đã đăng ký với Bộ Tài chính;

g) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Chi phí hoạt động chung được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng, bao gồm chi phí tiền lương và khoản chi trả theo lương, chi quảng cáo, chi thuế, chi khấu hao tài sản cố định, chi thuê văn phòng, chi văn phòng phẩm và các khoản chi khác;

b) Chi trích dự phòng đảm bảo cân đối;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

d) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu;

đ) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc các chi phí chung khác được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu theo nguyên tắc tách quỹ đã đăng ký với Bộ Tài chính.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung:

a) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu:

- Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ; hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá lại tỷ lệ phân bổ theo thời gian phục

---

[27] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[28] Điểm này bổ sung theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

vụ cho từng quỹ trong năm tài chính hiện tại và quyết định tỷ lệ phân bổ chi phí áp dụng cho năm tài chính kế tiếp trên cơ sở đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp;

- Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ.

b) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các quỹ chủ hợp đồng:

- Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ giữa các quỹ chủ hợp đồng theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng quỹ chủ hợp đồng;

- Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ chủ hợp đồng;

- Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí khai thác mới của từng quỹ chủ hợp đồng;

- Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu khai thác mới;

Chi phí thẩm định trả tiền bảo hiểm được phân bổ theo số tiền chi trả bảo hiểm gốc.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điểm a và điểm b của khoản này thì phải đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 47. Điều chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn tổng dự phòng nghiệp vụ và các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng đó), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có trách nhiệm bổ sung bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại các tổ chức tín dụng từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó tối thiểu bằng phần thâm hụt trong thời gian chậm nhất 03 tháng kể từ thời điểm xác định thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư, doanh nghiệp được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với quỹ chủ hợp đồng, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt quỹ chủ hợp đồng đó.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được điều chuyển tài sản, nguồn vốn từ quỹ chủ hợp đồng sang quỹ chủ sở hữu, trừ các trường hợp hoàn trả số tiền góp đầu tư hình thành quỹ liên kết đầu tư, quỹ hưu trí tự nguyện và số lãi tương ứng (nếu có) theo quy định của Chính phủ hoặc hoàn trả số tiền đã được quỹ chủ sở hữu chuyển cho quỹ chủ hợp đồng để bù đắp thâm hụt theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc điều chuyển thặng dư.

3. Trường hợp duy trì nhiều quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được điều chuyển tài sản hoặc nguồn vốn giữa các quỹ chủ hợp đồng trừ trường hợp phân bổ các khoản phí đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng này để bổ sung cho quỹ chủ hợp đồng khác bị thâm hụt.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quỹ định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

Điều 48. Nguyên tắc phân chia thặng dư đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có chia lãi

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi để phân chia cho các chủ hợp đồng và chủ sở hữu. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm bảo đảm tất cả các chủ hợp đồng nhận được không thấp hơn 70% số thặng dư của tổng số lãi thu được hoặc chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm: giả định về tỉ lệ rủi ro liên quan tới quyền lợi bảo hiểm, giả định về lãi suất đầu tư và giả định về chi phí, tùy theo số nào lớn hơn. Việc xác định mức chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm tại khoản này không áp dụng đối với các năm tài chính trước năm 2023.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải được Bộ Tài chính phê chuẩn việc áp dụng hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi trước khi áp dụng, trừ trường hợp thay đổi giả định về tỷ lệ rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp xác định và phân chia thặng dư nhưng phải đảm bảo kết quả phân chia thặng dư cho các chủ hợp đồng không thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều này. Báo cáo phân chia thặng dư thực hiện theo quy định tại Mẫu số 8-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 6

CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 49. Đăng tải thông tin

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm đăng tải, bảo quản, lưu giữ thông tin công khai định kỳ, thông tin công khai thường xuyên và thông tin công khai bất thường như sau:

1. Ngôn ngữ thông tin công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là Tiếng Việt và các ngoại ngữ khác (nếu có).

2. Thông tin công khai định kỳ, thông tin công khai thường xuyên và thông tin công khai bất thường được đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

3. Các thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo người sử dụng có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

4. Các thông tin công khai định kỳ, các thông tin công khai bất thường phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tối thiểu là 05 năm kể từ ngày thông tin được công khai.

5.[29] Các thông tin công khai thường xuyên phải được cập nhật và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với các thông tin công khai thường xuyên tại điểm b khoản 2 Điều 119 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nêu rõ thời hạn chấp thuận hoặc từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của khách hàng.

6. Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

Điều 50. Nội dung thông tin công khai bất thường

1. Giá trị các khoản tiền lãi công bố chia bổ sung hoặc các khoản bảo tức tích lũy bổ sung trong năm tài chính nhằm đảm bảo nguyên tắc phân chia thặng dư theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chỉnh lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện hoặc việc điều chỉnh giá đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai.

3. Hoạt động tái bảo hiểm hạn chế.

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

4. Những diễn biến bất thường có ảnh hưởng tới khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương V
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM
Mục 1
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

Điều 51. Hoa hồng đại lý bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trả hoa hồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều này cho đại lý bảo hiểm sau khi đại lý bảo hiểm mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều này, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng đại lý bảo hiểm áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được trả trên phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trả cho đại lý bảo hiểm được thực hiện theo quy định sau (trừ các trường hợp quy định tại điểm 3.4 khoản này):

3.1. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ:

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)
1	Bảo hiểm tài sản	5
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10
3	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển	5
4	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (trừ tàu biển)	15

5	Bảo hiểm trách nhiệm	5
6	Bảo hiểm hàng không	0,5
7	Bảo hiểm xe cơ giới (trừ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới)	10
8	Bảo hiểm cháy, nổ	10
9	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10
10	Bảo hiểm thiệt hại khác	10
11	Bảo hiểm nông nghiệp	20
12	Bảo hiểm bảo lãnh	10

Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với bảo hiểm bắt buộc:

STT	Bảo hiểm bắt buộc	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)
1	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	5
2	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô, xe máy	20
3	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	5
4	Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng	5
5	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	5
6	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng	5
7	Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường	5

- Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số hoa hồng đại lý bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

3.2. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm nhân thọ:

a)[30] Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được áp dụng đối với các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 01/7/2024, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa theo bảng sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm	**Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)**			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5
3. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	25	10	7	7
6. Bảo hiểm liên kết chung				
Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
Trên 10 năm	40	10	10	7
7. Bảo hiểm liên kết đơn vị	40	10	10	7

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2026, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa thực hiện như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm: 20%

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm trên 01 năm:

Nghiệp vụ bảo hiểm	**Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)**	
	Phương thức nộp phí định kỳ	Phương

[30] Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	thức nộp phí 1 lần
1. Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm trọn đời	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ, Bảo hiểm trả tiền định kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp: - Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống - Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	 25 30	 7 20	 5 10	 5 7
3. Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết đơn vị	30	20	10	7

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành kể từ ngày 01/01/2027, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa thực hiện như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm: 20%

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm trên 01 năm:

Nghiệp vụ bảo hiểm	**Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)**			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm trọn đời	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ, Bảo hiểm trả tiền định kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp: - Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống - Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	 25 30	 7 20	 5 10	 5 7
3. Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết đơn vị (đối với phí bảo hiểm cơ bản)	30	20	10	7

+ Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với phí bảo hiểm đóng thêm của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không được vượt quá tỷ lệ phí ban đầu đối với phần phí bảo hiểm đóng thêm.

b)[31] Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với phí bảo hiểm cơ bản của hợp đồng bảo hiểm hưu trí: 3% tổng phí bảo hiểm cơ bản;

[31] Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với phí bảo hiểm đóng thêm của hợp đồng bảo hiểm hưu trí không được vượt quá tỷ lệ phí ban đầu đối với phần phí bảo hiểm đóng thêm.

c)[32] Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại quy định tại tiết a điểm này.

3.3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe: 20%.

3.4. Đối với các sản phẩm bảo hiểm có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng đó.

4. Trường hợp tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô cho các thành viên thông qua đại lý bảo hiểm vi mô, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa là 10% phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm.

Điều 52. Thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm

1. Các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện như sau:

a)[33] Đối với bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ đã khai thác trong năm tài chính;

b) Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

2. Các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe được thực hiện như sau:

a)[34] Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với phương thức nộp

---

[31] Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[33] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

[34] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

phí định kỳ hoặc 7% phí bảo hiểm thực tế thu được theo phương thức nộp phí 1 lần đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm;

b) Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác cho đại lý bảo hiểm cao hơn tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm rà soát, xây dựng lộ trình, phương án giảm tỷ lệ chi trả các khoản nêu trên theo từng năm tài chính và hoàn thành việc thực hiện phương án chậm nhất đến hết ngày 31/12/2025.

4. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 3 Điều này trước ngày 31/12/2023 và thực hiện kiểm tra, giám sát lộ trình, phương án này.

Điều 53. Cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua đại lý bảo hiểm

1. Trong quá trình tư vấn sản phẩm bảo hiểm, đại lý bảo hiểm hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải cung cấp đầy đủ, chính xác cho bên mua bảo hiểm các thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sử dụng các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp. Đại lý bảo hiểm hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm không được tự xây dựng tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng hoặc tự ý thay đổi nội dung của các tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp.

2. Khi cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, đại lý bảo hiểm cá nhân hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải thực hiện theo quy định sau:

a) Thu thập thông tin và hoàn thiện các tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 Thông tư này;

b) Thông tin cho bên mua bảo hiểm biết về công cụ tính toán giúp bên mua bảo hiểm có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm khách hàng dự kiến tham gia trên trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP; phân tích thông tin khách hàng bao gồm nhu cầu và khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm; khảo sát mức độ chấp nhận rủi ro của bên mua bảo hiểm từ đó tư vấn bên mua bảo hiểm tham gia quỹ liên kết đơn vị phù hợp (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị);

c) Giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm về quyền lợi của sản phẩm và các rủi ro đặc thù của sản phẩm, yêu cầu bên mua bảo hiểm xác nhận vào các tài liệu theo quy định tại Điều 30 Thông tư này;

d) Không được so sánh hoặc đảm bảo chắc chắn kết quả đầu tư của một quỹ liên kết đơn vị này là tốt hơn so với quỹ liên kết đơn vị khác hoặc của doanh nghiệp bảo hiểm khác;

đ) Thực hiện ghi âm một số nội dung liên quan tới việc tư vấn sản phẩm bảo hiểm tại thời điểm bên mua bảo hiểm ký Bản yêu cầu bảo hiểm. Nội dung ghi âm phải đảm bảo tối thiểu các thông tin sau:

- Tên, số chứng chỉ đại lý bảo hiểm;

- Tên tuổi, địa chỉ, số điện thoại bên mua bảo hiểm;

- Nội dung tư vấn của đại lý hoặc nhân viên trong tổ chức thực hiện hoạt động đại lý về quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà bên mua bảo hiểm có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, thông tin về các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho bên mua bảo hiểm và điều kiện để nhận các quyền lợi theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

- Thông báo về các khoản phí bảo hiểm và thời hạn đóng phí bên mua bảo hiểm lựa chọn để xác nhận phù hợp với năng lực tài chính của bên mua bảo hiểm;

- Thông báo cho bên mua bảo hiểm về thời gian cân nhắc tham gia bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm trong đó nêu rõ nghĩa vụ kê khai trung thực, những nội dung chính về quyền lợi thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và điều kiện nhận quyền lợi đó;

- Xác nhận của bên mua bảo hiểm việc tham gia bảo hiểm trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với nhu cầu tài chính, nhu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm.

Trường hợp có các thông tin liên quan khác và các thông tin này liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân thì việc ghi âm phải được bên mua bảo hiểm đồng ý về việc ghi âm nội dung thông tin đó.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuân thủ quy định này chậm nhất sau 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải thực hiện theo quy định sau:

a) Giải thích cho bên mua bảo hiểm các sản phẩm bảo hiểm được phân phối thông qua tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm là sản phẩm bảo hiểm. Việc tham gia sản phẩm bảo hiểm không phải là điều kiện bắt buộc để sử dụng các sản phẩm, dịch vụ khác của tổ chức hoạt động đại lý;

b) Có trách nhiệm đối chiếu dữ liệu về hợp đồng bảo hiểm khai thác mới, doanh thu phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực do tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm thực hiện với doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ hàng tháng;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm không được tư vấn, giới thiệu, chào bán, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các khách hàng trong thời hạn 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày giải ngân toàn bộ khoản vay.

d)[35] Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài trong việc giám sát và kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động giới thiệu, tư vấn sản phẩm bảo hiểm của các nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm; kịp thời phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thực hiện kiểm tra, rà soát, xử lý các khiếu nại của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc tư vấn của nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm; thực hiện các biện pháp xử lý vi phạm (nếu có) theo quyết định của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài.

4. Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện theo quy định sau:[36]

a)[37] Thực hiện việc giám sát và kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động giới thiệu, tư vấn sản phẩm bảo hiểm của đại lý bảo hiểm; kịp thời kiểm tra, rà soát, xử lý các khiếu nại của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc tư vấn của đại lý bảo hiểm. Trường hợp phát hiện đại lý bảo hiểm vi phạm quy định, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có biện pháp xử lý đối với các đại lý bảo hiểm vi phạm;

b) Không được ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân với nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm để khai thác cùng một hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đã ký hợp đồng đại lý cá nhân với nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm nhằm thực hiện hoạt động đại lý trên cùng một hợp đồng bảo hiểm trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện rà soát và đảm bảo tuân thủ quy định này trước ngày 01/07/2024.

5. Đối với việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định sau:

a) Kiểm tra độc lập nội dung tư vấn sản phẩm bảo hiểm của đại lý. Đối với trường hợp cung cấp qua tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm, việc kiểm tra được thực hiện trước khi quyết định phát hành hợp đồng. Nội dung kiểm tra phải nhằm đánh giá việc bên mua bảo hiểm tham gia sản phẩm bảo hiểm là trên cơ sở tự nguyện và các sản phẩm bảo hiểm được tư vấn phù hợp với nhu cầu tài chính của bên mua bảo hiểm;

b) Không được phát hành hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp nội dung ghi âm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này không có xác nhận của bên

---

[35] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[36] Đoạn "Đối với việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua tổ chức hoạt động đại lý, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện theo quy định sau:" được sửa đổi, bổ sung bởi đoạn "Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện theo quy định sau:" theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[37] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

mua bảo hiểm về việc tham gia bảo hiểm trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với năng lực tài chính, nhu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm;

c) Lưu trữ và bảo mật các tài liệu, dữ liệu ghi âm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được sử dụng các thông tin này nhằm mục đích đánh giá chất lượng hoạt động đại lý bảo hiểm, giải quyết các phản ánh, khiếu nại liên quan tới hoạt động đại lý bảo hiểm và hoạt động phòng chống gian lận trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu.

6. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ký nhiều hợp đồng đại lý nhằm khai thác cùng một hợp đồng bảo hiểm thì cần quy định rõ nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm được ủy quyền tại từng hợp đồng đại lý để làm cơ sở thanh toán hoa hồng, thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý. Trong mọi trường hợp, tổng mức hoa hồng thanh toán không vượt quá mức hoa hồng tối đa theo quy định tại Điều 51 Thông tư này.

Điều 53a. Quản lý đại lý bảo hiểm cá nhân[38]

Quản lý đại lý bảo hiểm cá nhân là hoạt động do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tự thực hiện hoặc thuê ngoài nhằm mục đích quản lý , hỗ trợ một hoặc nhiều nhóm đại lý bảo hiểm cá nhân thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm được quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 54. Cung cấp sản phẩm bảo hiểm thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thoả thuận bằng văn bản với khách hàng khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm. Thoả thuận phải nêu rõ nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, thời hạn thỏa thuận, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền thu phí bảo hiểm, trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm, việc uỷ quyền phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi hoạt động được uỷ quyền, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên;

---

[38] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài uỷ quyền thu phí bảo hiểm:

- Trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo thời hạn đã thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

c) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc trả tiền bồi thường:

- Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và không quá thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được thực hiện các hoạt động uỷ quyền quy định tại các điểm b, c khoản này nếu các hoạt động được uỷ quyền liên quan đến hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu xếp. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được nhận thù lao từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài để thực hiện các hoạt động uỷ quyền quy định tại các điểm b, c khoản này.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hợp tác với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác được phép hoạt động tại Việt Nam để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm gốc. Việc hợp tác này phải được thoả thuận bằng văn bản, trong đó quy định rõ nghĩa vụ, quyền lợi và tỷ lệ phân chia hoa hồng môi giới bảo hiểm của mỗi bên.

Điều 55. Hoa hồng môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hưởng hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc từ phí bảo hiểm.

2. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và việc thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc được xác định trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa

doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có trách nhiệm thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc từ phí bảo hiểm thu được theo thời hạn đã thỏa thuận nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

3. Trong mọi trường hợp, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc không được vượt quá 15% phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực tế thu được của mỗi nghiệp vụ bảo hiểm thuộc từng hợp đồng bảo hiểm thu xếp qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4. Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 56. Công khai thông tin

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm đăng tải thông tin theo quy định tại Điều 49 của Thông tư này đối với các nội dung phải công khai thông tin theo quy định tại khoản 8 Điều 138 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trước khi tư vấn cho khách hàng, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công khai với khách hàng thông tin bằng văn bản về các công việc mà doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam ủy quyền, mối quan hệ với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và các thông tin khác có thể gây xung đột lợi ích.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC TƯƠNG HỖ CUNG CẤP BẢO HIỂM VI MÔ, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 57. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ và các báo cáo bổ sung theo quy định pháp luật.

Điều 58. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo tài chính:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho các cơ quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm cho Bộ Tài chính kèm theo bản mềm;

c) Đối với các báo cáo tài chính năm: thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng tại Việt Nam. Ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề tài chính trọng yếu tối thiểu sau đây:

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm: Hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, hoa hồng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư từ vốn chủ sở hữu, đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu.

2. Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm theo quy định về chế độ kế toán và có xác nhận của kiểm toán độc lập về việc báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm được lập và trình bày phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phải bao gồm các vấn đề trọng yếu tối thiểu sau đây: Việc phân chia thặng dư giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng; hoạt động bù đắp thâm hụt giữa quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng; số tiền chuyển từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu trong kỳ;

c) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải bao gồm những vấn đề trọng yếu tối thiểu sau đây:

- Tài sản đầu tư và kết quả hoạt động đầu tư của Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu năm và Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ năm; Việc phân bổ doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng nghiệp vụ của Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm năm.

- Việc tách, ghi nhận và theo dõi riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện và có xác nhận của kiểm toán độc lập về việc báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện được lập và trình bày phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề trọng yếu tối thiểu sau đây: khoản tiền góp vốn đầu tư ban đầu hình thành quỹ và các khoản lãi phát sinh; chênh lệch phát sinh giữa tài sản tại các quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện với báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm (nếu có);

c) Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, báo cáo kết quả hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện phải gồm tối thiểu các thông tin theo Mẫu số 14-NT, Mẫu số 15-NT, Mẫu số 16-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Báo cáo nghiệp vụ: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo bản điện tử cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-PNT

- Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-PNT

- Báo cáo các doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 3-PNT

- Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 4-PNT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5A-PNT

+ Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5B-PNT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 6B-PNT

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 7-PNT

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 8-PNT

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới hàng năm: Mẫu số 9-PNT

- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 10A-PNT

- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm bắt buộc quý, năm: Mẫu số 10B-PNT

- Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới quý, năm: Mẫu số 11-PNT

- Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm: Mẫu số 12-PNT

b) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-TBH.

- Báo cáo bồi thường, trả tiền tái bảo hiểm của doanh nghiệp tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-TBH.

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ).

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT.

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khoẻ), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ).

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 3-TBH.

- Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm: Mẫu số 12-PNT

c) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-NT

- Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-NT

- Báo cáo tình hình huỷ bỏ, chấm dứt, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm và chi trả quyền lợi bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 3-NT

- Báo cáo kết quả triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tháng: Mẫu số 17-NT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo trích lập dự phòng toán học: Mẫu số 4A-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng: Mẫu số 4B-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 4C-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng chia lãi: Mẫu số 4D-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Mẫu số 4E-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 4G-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị quý, năm: Mẫu số 18-NT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm: Mẫu số 5-NT

- Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm: Mẫu số 6-NT

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 7-NT

- Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm: Mẫu số 8-NT

- Báo cáo quy mô kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 9-NT

- Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 10-NT

- Báo cáo chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm dịch vụ khách hàng quý, năm: Mẫu số 11-NT

- Báo cáo thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác hàng năm: Mẫu số 19-NT

- Báo cáo tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 21-NT

d) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-SK

- Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-SK

- Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm sức khỏe quý, năm: Mẫu số 3-SK

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 4A-SK

+ Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 4B-SK

+ Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 4C-SK

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 4D-SK

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm: Mẫu số 5-SK

- Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm: Mẫu số 6-SK

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 7-SK

- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm: Mẫu số 8-SK

- Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 11-SK

đ) Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm: Mẫu số 1-MGBH

- Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-MGBH

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 3-MGBH

- Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm: Mẫu số 4-MGBH

5. Báo cáo về hoạt động đại lý bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô thực hiện lập và gửi định kỳ quý, năm cho Bộ Tài chính và kèm theo bản điện tử theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Báo cáo danh sách các đại lý vi phạm quy định pháp luật đã bị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô chấm dứt hợp đồng đại lý theo Mẫu số 1-ĐLBH. Báo cáo này phải đồng thời gửi cho Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam để thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô khác được biết;

b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Mẫu số 02-ĐLBH;

c) Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm theo Mẫu số 03-ĐLBH;

d) Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm theo Mẫu số 04-ĐLBH.

6. Báo cáo về sản phẩm bảo hiểm: Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi tháng, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước

ngoài báo cáo Bộ Tài chính danh mục các sản phẩm mới được triển khai, dừng triển khai trong tháng trước liền kề (nếu có).

a) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: Mẫu số 13-PNT Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 12-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 9-SK Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Báo cáo diễn biến bất thường: Trong vòng 07 ngày kể từ ngày xảy ra những diễn biến bất thường hoặc không đáp ứng yêu cầu về tài chính, yêu cầu khác theo quy định, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính diễn biến, tác động định tính, định lượng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, tình hình tài chính, uy tín của doanh nghiệp, chi nhánh, các giải pháp khắc phục và đề xuất với Bộ Tài chính (nếu có).

8. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh để phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

Điều 59. Thời hạn chốt số liệu, thời gian gửi báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo tháng:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 đến ngày dương lịch cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

2. Báo cáo quý:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày 30 hoặc ngày 31 của tháng cuối quý báo cáo.

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

3. Báo cáo bán niên:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo.

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính.

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

4. Báo cáo năm:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp.

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng. Từ 01/7/2024, phần mềm ứng dụng được sử dụng là Hệ thống thông tin quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bộ Tài chính.

Điều 60. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính các hoạt động theo định kỳ 06 tháng và hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XII Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Thời gian chốt số liệu, thông tin báo cáo 06 tháng đầu năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo. Thời gian chốt số liệu, thông tin báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 30 tháng 7 đối với báo cáo 06 tháng đầu năm, ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp đối với báo cáo năm;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính.

2. Ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam báo cáo, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

Điều 61. Thông báo thay đổi và công bố thông tin của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải công bố trên 01 tờ báo in trong 03 số báo liên tiếp hoặc trên báo điện tử của Việt Nam về những nội dung sau đây:

a) Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

b) Tên, địa điểm đặt văn phòng đại diện;

c) Nội dung, thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện.

2.[39] Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện) hoặc văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam) phải thông báo cho Bộ Tài chính. Hồ sơ thông báo bao gồm:

a) Văn bản thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII Thông tư này;

b) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện. Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng của công dân Việt Nam thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Thông tư này đã được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác thì Bộ Tài chính có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước;

c) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam hoặc bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam có xác nhận của văn phòng đại diện đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 62. Hiệu lực của Thông tư[40]

---

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[40] Điều 23 và Điều 24 của Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 23. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2026, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các phương pháp, cơ sở tính phí hoặc phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ đã được Bộ Tài chính chấp thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương pháp, cơ sở đó./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Các điểm a, b, c, d, đ, i khoản 1, các điểm b, d khoản 2, các điểm a, b khoản 3 Điều 20, các điểm a, b khoản 1 Điều 29, các điều 33, 34, 45, 46, 47, 48, 51, khoản 1 Điều 52, Điều 55, Mục 3 và Mục 4 Chương IV của Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Khoản 2, khoản 3 điều 29 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm liên kết chung phải có các thông tin tối thiểu theo Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 52/2016/TT-BTC; tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC; tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải có các thông tin tối thiểu theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC.

4. Thông tư này thay thế các thông tư sau đây:

a) Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trừ Điều 20 và Chương VI. Điều 20 và Chương VI Thông tư số 50/2017/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030[41];

b) Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trừ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2019/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030[42];

c) Điều 1 Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng

---

[41] Cụm từ "đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027" được sửa đổi, bổ sung bởi cụm từ "đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030" theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

[42] Cụm từ "đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027" được sửa đổi, bổ sung bởi cụm từ "đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030" theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

d) Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 04/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

đ) Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trừ Phụ lục II. Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;

e) Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện trừ Phụ lục IV. Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;

g) Thông tư số 130/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện;

h) Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trừ Phụ lục I. Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Tấn Cận

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo):
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục CNTT (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính)
- Lưu: VT, QLBH (..O..S..b).

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1-CSDL: Thông tin về người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô.
- Mẫu số 2-CSDL: Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm - bảo hiểm nhân thọ
- Mẫu số 3-CSDL: Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm - bảo hiểm sức khỏe
- Mẫu số 4-CSDL: Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm - bảo hiểm phi nhân thọ

Mẫu số 1-CSDL
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI KIỂM SOÁT CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM/DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM/ CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM/DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM/TỔ CHỨC TƯƠNG HỖ CUNG CẤP BẢO HIỂM VI MÔ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô: .....

- Thời điểm báo cáo: ...../..../202...

1. Họ và tên: .....

- Chức danh được bổ nhiệm/miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ):.....

- Ngày bổ nhiệm: ....

- Ngày miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ): ....

- Văn bằng, chứng chỉ: Tên văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người quản lý, người kiểm soát theo quy định pháp luật.

- Kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực khác:

+ Lĩnh vực công tác: ...;

+ Số năm công tác: .....

2.....

...

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Số thứ tự 2, 3 ...: Nội dung thông tin cần cung cấp tương tự Số thứ tự 1 và chi tiết theo từng chức danh quy định tại Điều 80, khoản 1 Điều 138 và khoản 3 Điều 149 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Riêng đối với các chức danh đã được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi: Doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ cần cung cấp thông tin về: Họ và tên; Chức danh được bổ nhiệm/miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ); Ngày bổ nhiệm; Ngày miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ).

Mẫu số 2-CSDL
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM, ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM – BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

- Báo cáo năm: ..... từ..... đến .....

Rủi ro được bảo hiểm: ....(m)

Giới tính: .....(n)

Hút thuốc: .....(i)

Tuổi tham gia bảo hiểm (x)	Số người được bảo hiểm (người)	Thời hạn bảo hiểm trung bình tại thời điểm giao kết hợp đồng theo sản phẩm chính (năm)	Số người bị rủi ro (m) tại năm hợp đồng thứ (k)									
			1	2	3	...	...	...	...	...	...	100
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Trong đó:

(m): Rủi ro được bảo hiểm: Rủi ro thực tế phát sinh, chi tiết theo các loại rủi ro: Mắc bệnh hiểm nghèo, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tử vong.

(n) Giới tính: Chi tiết theo: Nam, nữ.

(i) Hút thuốc: Chi tiết theo không hút thuốc, có hút thuốc.

(x) Tuổi tham gia bảo hiểm: Giá trị của x từ 01 đến 100.

Số người được bảo hiểm: Tính theo số liệu thống kê thực tế số người được bảo hiểm có tuổi tham gia bảo hiểm là (x) theo các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực/chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày đầu kỳ báo cáo đến ngày cuối kỳ báo cáo).

Thời hạn bảo hiểm trung bình tại thời điểm giao kết hợp đồng theo sản phẩm chính (năm): Tính bằng trung bình cộng của số năm bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm có tuổi tham gia bảo hiểm là (x).

Xác suất còn sống tại tuổi (x) trong vòng 1 năm: Theo số liệu tính toán riêng do từng doanh nghiệp đề xuất, là số liệu doanh nghiệp đang sử dụng để giả định tính toán phí bảo hiểm.

Số người bị rủi ro (m) tại năm hợp đồng thứ (k): Là thống kê tổng số người bị rủi ro (m) tại năm hợp đồng thứ (k) ứng với độ tuổi (x) theo hợp đồng bảo hiểm

có hiệu lực trong kỳ báo cáo. Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 3-CSDL
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM, ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM - BẢO HIỂM SỨC KHỎE

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Báo cáo năm: .....từ .....đến .....

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ LƯỢNG HỒ SƠ BỒI THƯỜNG (hồ sơ)						SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG (triệu đồng)						SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM (người)						SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM (hợp đồng)					
	0-18 tuổi	19-35 tuổi	36-45 tuổi	46-65 tuổi	>=66 tuổi	Tổng số	0-18 tuổi	19-35 tuổi	36-45 tuổi	46-65 tuổi	>=66 tuổi	Tổng số	0-18 tuổi	19-35 tuổi	36-45 tuổi	46-65 tuổi	>=66 tuổi	Tổng số	0-18 tuổi	19-35 tuổi	36-45 tuổi	46-65 tuổi	>=66 tuổi	Tổng số
1 -TAI NẠN																								
1.1. Tử vong & Thương tật																								
1.2. Chi phí y tế do tai nạn																								
1.3. Trợ cấp trong thời gian điều trị thương tật do tai nạn																								
2 - ỐM ĐAU, BỆNH TẬT																								
2.1. Nội trú																								
2.2. Ngoại trú																								
2.3. Vận chuyển cấp cứu khẩn cấp																								

2.4. Trợ cấp thu nhập do ốm đau, bệnh tật khi nằm viện																								
2.5. Chi phí khác																								
2.6. TỬ VONG/THƯƠNG TẬT (không do tai nạn)																								
3 - QUYỀN LỢI KHÁC																								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Thống kê áp dụng theo các quyền lợi của tất cả các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe trừ bảo hiểm du lịch.
- Trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhóm thì thống kê theo chi tiết từng người được bảo hiểm.
- Thống kê số liệu theo các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực/chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày đầu kỳ báo cáo đến ngày cuối kỳ báo cáo).

Mẫu số 4-CSDL
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM, ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM - BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
- Báo cáo năm: .....từ.....đến..... .....

STT	NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM	THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM			THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM	
		Số lượng hợp đồng bảo hiểm (hợp đồng)	Số chi tiết	Tổng số tiền bảo hiểm (triệu đồng)	Số lượng hồ sơ bồi thường bảo hiểm (hồ sơ)	Tổng số tiền bồi thường (triệu đồng)
A	**Bảo hiểm phi nhân thọ**					
	Bảo hiểm tài sản *(trừ Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng)*		Số cơ sở được bảo hiểm			
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		Số chuyến			
3	Bảo hiểm hàng không		Số máy bay			
4	Bảo hiểm xe cơ giới		Số xe được bảo hiểm			
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự tự nguyện của chủ xe cơ giới:		Số xe được bảo hiểm			
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự		Số xe được bảo hiểm			
	- Ô tô		Số xe được bảo hiểm			
5	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện		Số cơ sở được bảo hiểm			
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu		Số tàu được bảo hiểm			

7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b):					
	7a. Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh		Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được bảo hiểm			
	7b. Bảo hiểm trách nhiệm khác (trừ Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng; Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường; Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng)		Số tổ chức/cá nhân được bảo hiểm			
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính		Số tổ chức/cá nhân được bảo hiểm			
9	Bảo hiểm bảo lãnh		Số tổ chức/cá nhân được bảo hiểm			
10	Bảo hiểm thiệt hại khác		Số cơ sở được bảo hiểm			
	Tổng cộng					
B	**Bảo hiểm xanh**					
1	Bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao		Số cơ sở được bảo hiểm			
2	Bảo hiểm rủi ro khí hậu		Số cơ sở được bảo hiểm			
...	...					
	Tổng cộng					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

Bảo hiểm xanh bao gồm các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao; các sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Thống kê số liệu theo các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực/chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày đầu kỳ báo cáo đến ngày cuối kỳ báo cáo).

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

Kính gửi: Bộ Tài chính

1.Các thông tin chung:

1.1. Thông tin doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/ tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô/ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

- Tên đầy đủ (ghi bằng chữ in hoa):.....
.....
- Tên viết tắt: .....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại: .....Fax:.....
- Trang Thông tin điện tử (Website) (trường hợp khác với trang thông tin điện tử tự thiết lập để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng):.....
- Email:.....
- Giấy phép thành lập và hoạt động:
.....
.....
- Họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật:
- Tên, địa chỉ trang thông tin điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/ tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô/ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thiết lập để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng:
.....
.....
- Họ tên, chức danh người chịu trách nhiệm đối với trang thông tin điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng của công ty:

.....
.....
1.2. Các đơn vị thành viên:
- Chi nhánh: Tên, địa chỉ, điện thoại, email, Fax
.....
- Văn phòng đại diện/phòng giao dịch/địa điểm kinh doanh : Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax:.....

2. Dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm cung cấp trên môi trường mạng

2.1. Các dịch vụ cung cấp trên môi trường mạng

STT	Loại dịch vụ	Thực hiện toàn bộ	Thực hiện một phần

2.2. Các sản phẩm bảo hiểm cung cấp trên môi trường mạng

STT	Sản phẩm	Thực hiện toàn bộ	Thực hiện một phần

3. Hình thức cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

3.1. Trang thông tin điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/ tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô/ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thiết lập để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

STT	Tên	Địa chỉ	Logo
1			

3.2. Sàn giao dịch thương mại điện tử:

STT	Tên	Địa chỉ	Logo
1			

3.3. Ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng

STT	Tên ứng dụng	Cài đặt trên thiết bị điện tử	Logo
1			
2			

3			

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là chính xác, trung thực và cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và giao dịch điện tử. Nếu vi phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III

TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM[1]

(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:
- Tên sản phẩm:
- Nghiệp vụ sản phẩm:
- Tháng năm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

Tôi xác nhận rằng:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm đã phù hợp với Quy tắc, điều khoản sản phẩm, tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo tính hợp lý của dữ liệu.

- Sản phẩm bảo hiểm này đã hoàn thành phân tích lợi nhuận theo phương pháp và cơ sở tính phí được liệt kê và kết quả phân tích không có gì bất thường.

- Phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm (đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí) được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, phù hợp với quy định pháp luật, bảo đảm tính hợp lý, công bằng với bên mua bảo hiểm và bảo đảm an toàn tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

A. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống, bảo hiểm sức khỏe

I. Thông tin chung về sản phẩm

1. Bên mua bảo hiểm

2. Người được bảo hiểm (tuổi/điều kiện trở thành người được bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm)

3. Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm

4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm và thời gian chờ

5. Các thông tin đặc trưng khác: kênh phân phối, định kỳ đóng phí,...

6. Điều kiện, thủ tục chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm nhóm thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân (áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm)

II. Phương pháp tính phí

Doanh nghiệp bảo hiểm phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

III. Cơ sở tính phí

1. Các giả định tính phí

a. Giả định về tỷ lệ rủi ro

b. Giả định về chi phí

- Chi phí cố định dự kiến (phân biệt năm đầu và năm tiếp theo).

- Chi phí biến đổi dự kiến (phân biệt năm đầu và năm tiếp theo).

c. Giả định về lãi suất đầu tư

d. Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng

đ. Các giả định khác: lãi suất chiết khấu, tỷ lệ hoa hồng, tỷ lệ lạm phát, thuế suất,...

2. Giải trình tính hợp lý của các giả định tính phí

a. Tỷ lệ rủi ro được giả định tương ứng với trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đưa ra bảng tỷ lệ rủi ro tham chiếu và giải trình tính phù hợp, hợp lý với điểm đặc trưng của khách hàng, nhóm khách hàng

b. Giải trình về tỷ lệ chi phí hoạt động

c. Giải trình về giả định lãi suất đầu tư (*)

d. Giải trình về tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng (*)

đ. Giải trình các giả định khác (*)

(*) Giả định về lãi suất đầu tư, tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng và các giả định khác được xác định dựa trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với đặc trưng của từng sản phẩm.

3. Lợi nhuận kỳ vọng

- Phân tích tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng bao gồm đầy đủ các yếu tố của giả định tính phí và giả định trích lập dự phòng nghiệp vụ, có xem xét đến lựa chọn thời gian đóng phí, bao gồm cho nam, nữ, tuổi đại diện (Ví dụ: độ tuổi bảo hiểm là 0 ~ 75 tuổi, thì cần phân tích ở các độ tuổi 0, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 75).

- Trường hợp tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng là giá trị âm thì cần nêu chi tiết lý do và mức độ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

- Thời gian hoàn vốn dự kiến dựa trên giả định tính phí đối với các sản phẩm có yếu tố tiết kiệm.

IV. Các nội dung khác

1. Bảng phí bảo hiểm

2. Công thức và cơ sở xác định giá trị hoàn lại

3. Lãi suất chi trả cho khách hàng (áp dụng cho sản phẩm có tham gia chia lãi)

a. Cách xác định thặng dư của quỹ chủ hợp đồng

b. Phương pháp phân chia thặng dư: Cách thức phân chia thặng dư dự kiến của sản phẩm phải đảm bảo phù hợp với phương pháp phân chia thặng dư/chia lãi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

4. Thông tin tái bảo hiểm

5. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với thiết kế của sản phẩm

B. Các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí

I. Thông tin chung về sản phẩm

1. Bên mua bảo hiểm

2. Người được bảo hiểm (tuổi/điều kiện trở thành người được bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm)

3. Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu

4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm và thời gian chờ

5. Các thông tin đặc trưng khác: kênh phân phối, định kỳ đóng phí,...

6. Thông tin về tài khoản/quỹ

6.1. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu (áp dụng đối với sản phẩm liên kết chung/sản phẩm bảo hiểm hưu trí)

6.2. Thông tin về các quỹ (áp dụng đối với sản phẩm liên kết đơn vị)

6.3. Thông tin về quỹ hưu trí tự nguyện

6.4. Thông tin về đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí

7. Phí bảo hiểm cơ bản, phí bảo hiểm đóng thêm và cách thức phân bổ phí bảo hiểm

8. Các loại phí tính cho bên mua bảo hiểm

- Phí ban đầu

- Phí rủi ro

- Phí quản lý hợp đồng

- Phí quản lý quỹ

- Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị/phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí

- Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

9. Cơ sở và định kỳ xác định giá trị hoàn lại, giá trị tài khoản liên kết chung/ liên kết đơn vị/hưu trí

10. Điều kiện, thủ tục chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm nhóm thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân (áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm)

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

III. Cơ sở tính phí

1. Các giả định dùng để tính phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

a. Giả định về tỷ lệ tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

b. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

c. Các giả định khác.

2. Giải trình tính hợp lý của giả định tính phí và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

a. Giải trình về tỷ lệ tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

b. Giải trình về khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

c. Các giả định khác (*).

(*) Các giả định khác được xác định dựa trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với đặc trưng của từng sản phẩm.

3. Lợi nhuận kỳ vọng

IV. Các nội dung khác

1. Bảng phí bảo hiểm

2. Thông tin tái bảo hiểm

3. Công thức và phương pháp tính toán lãi suất công bố, lãi suất đầu tư thực tế đối với quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện

4. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với thiết kế của sản phẩm (nếu có).

Phụ lục IV

TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM SỨC KHỎE (BAO GỒM CẢ BẢO HIỂM VI MÔ)/ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI/BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ CÁC RỦI RO VỀ TÀI SẢN[1]

(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả bảo hiểm vi mô)

- Mẫu số 2: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản

[1] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IV theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Mẫu số 1: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả bảo hiểm vi mô)

TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM SỨC KHỎE (BAO GỒM CẢ BẢO HIỂM VI MÔ)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

- Tên sản phẩm:

- Nghiệp vụ sản phẩm:

- Tháng năm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm đã được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm, bảo đảm tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bảo đảm công bằng, hợp lý với bên mua bảo hiểm.

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đã đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm:

2. Người được bảo hiểm:

3. Thời hạn bảo hiểm:

4. Quyền lợi bảo hiểm (quyền lợi bảo hiểm chính và quyền lợi bảo hiểm bổ sung)

5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm (Lưu ý: Nêu cụ thể việc không áp dụng các loại trừ bảo hiểm cụ thể nào khi khách hàng tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung tương ứng)

6. Các điều kiện, điều khoản có ảnh hưởng tới phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm

(Lưu ý: Đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài liệt kê các điều kiện, điều khoản làm ảnh hưởng tới phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, thực hiện thay đổi các nội dung tại điểm này, doanh nghiệp, chi nhánh thực hiện thủ tục tại khoản 4 Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Trên cơ sở thực tiễn triển khai, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chuyên gia tính toán có thể thay đổi các điều kiện, điều khoản làm ảnh hưởng tới phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm nêu tại điểm này).

7. Các thông tin đặc trưng khác: Đồng chi trả, phí bảo hiểm ngắn hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm, triển khai bán theo hợp đồng bảo hiểm cá nhân hay hợp đồng bảo hiểm nhóm, kênh phân phối, đối tác phân phối…

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Phương tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

a) Phương pháp tính phí bảo hiểm

Lưu ý: Nêu rõ phương pháp xác định phí bảo hiểm và các bước cụ thể như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng phương pháp tính phí…(bổ sung các trích dẫn hoặc mô tả về phương pháp tính phí theo các hướng dẫn của Hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi hoặc các tài liệu có liên quan khác)

Khái quát các bước của phương pháp tính phí bảo hiểm.

Bước 1: ...

Bước 2: .....

...

b) Công thức tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trình bày rõ công thức tính phí, các ký hiệu trong công thức và giải thích từng ký hiệu và công thức để tính từng yếu tố có trong công thức tính phí (nếu có).

2. Trường hợp áp dụng phí chung cho nhóm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đưa ra nguyên tắc và phương pháp xác định mức phí bảo hiểm chung cho nhóm. Trong đó, nêu rõ các bước xác định phí bảo hiểm nhóm, kèm theo ví dụ minh họa.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp quyền lựa chọn các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính, cần nêu rõ quyền được lựa chọn tham gia bảo hiểm của khách hàng. Việc xác định phí bảo hiểm thuần phải đảm bảo tách biệt giữa các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính.

Đối với các điều khoản bảo hiểm bổ sung: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể từng điều khoản bổ sung và tỷ lệ rủi ro bảo hiểm dùng làm cơ sở tính phí bảo hiểm thuần của quyền lợi bảo hiểm bổ sung. Trình bày rõ quyền lựa chọn tham gia các quyền lợi bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Các giả định tính phí bảo hiểm

a. Giả định về tỷ lệ rủi ro/phí bảo hiểm thuần

- Tỷ lệ rủi ro tử vong:

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể:

+ Nêu rõ nguồn dữ liệu. Trường hợp sử dụng các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980, hoặc sử dụng các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ do công ty mẹ hoặc nhà tái bảo hiểm cung cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình cụ thể.

+ Giải trình về tỷ lệ tử vong sử dụng cao hơn mức quy định của pháp luật.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cam kết tỷ lệ tử vong sử dụng đã phù hợp với đặc điểm của người được bảo hiểm và đặc trưng của sản phẩm.

- Giả định về tỷ lệ rủi ro/phí bảo hiểm thuần khác.

Lưu ý:

+ Nêu rõ nguồn dữ liệu. Trường hợp sử dụng các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ do công ty mẹ hoặc nhà tái bảo hiểm cung cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình cụ thể.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chuyên gia tính toán cam kết việc sử dụng mức phí bảo hiểm thuần trên đã phù hợp với quyền lợi bảo hiểm cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

b. Giả định về chi phí và lợi nhuận

- Chi phí cố định dự kiến

- Chi phí biến đổi dự kiến

Lưu ý: Việc giải trình các giả định về chi phí cần đảm bảo dựa trên số liệu thống kê và kế hoạch kinh doanh tối thiểu trong 03 năm của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 22 Thông tư 67/2023/TT-BTC và Điều 5 Nghị định số 97/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Việc giải trình các giả định về chi phí cần đảm bảo dựa trên số liệu thống kê và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

Chứng minh giả định về chi phí và lợi nhuận không vượt quá 60% tổng phí bảo hiểm.

c. Các giả định khác liên quan đến tính phí bảo hiểm (nếu có)

2. Phí bảo hiểm: Căn cứ giả định về tỷ lệ rủi ro phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm ngắn hạn. Giải trình phí bảo hiểm của các quyền lợi bổ sung (nếu có) kèm theo biểu phí gộp chi tiết.

3. Tăng/giảm phí bảo hiểm:

Trình bày rõ các nguyên tắc, căn cứ, công thức (trường hợp cần thiết) tăng/giảm phí bảo đảm triển khai đúng quy định pháp luật. Trong đó lưu ý:

- Các nguyên tắc, căn cứ tăng/giảm phí bảo hiểm phải được thể hiện đầy đủ trong các quy trình khai thác, thẩm định sản phẩm và các quy trình liên quan khác (nếu có).

- Trình bày rõ nguyên tắc áp dụng trong trường hợp đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí tăng/giảm phí bảo hiểm. Trong mọi trường hợp tỷ lệ phí áp dụng cho khách hàng sau giảm phí không thấp hơn tỷ lệ phí thuần nêu tại tài liệu này và đảm bảo tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Trường hợp tăng/giảm phí phải căn cứ trên tỷ lệ bồi thường thực tế, doanh nghiệp, chi nhánh trình bày rõ công thức và nguồn dữ liệu tính toán tỷ lệ bồi thường, trong đó bảo đảm dữ liệu bồi thường đủ thời gian phản ánh xu thế

tăng/giảm rủi ro (tối thiểu 3 năm).

4. Mức khấu trừ: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo mức khấu trừ. Nêu cụ thể mức khấu trừ cho từng trường hợp.

5. Tỷ lệ đồng bảo hiểm: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo tỷ lệ đồng bảo hiểm. Nêu rõ tỷ lệ đồng bảo hiểm tương ứng với từng mức điều chỉnh phí bảo hiểm cụ thể.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ hoặc dẫn chiếu các văn bản chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ *(nếu có)*.

V. Dự kiến kết quả triển khai

Với phương án điều chỉnh theo các cơ sở tính phí nêu trên, dự kiến lợi nhuận từ sản phẩm bảo hiểm sức khỏe trong 3 năm triển khai tiếp theo sẽ đạt như bảng lợi nhuận dự kiến như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khoản mục (tương tự bảng kết quả hoạt động kinh doanh)	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc			
2	Chi phí trích lập dự phòng phí chưa được hưởng			
3	Hoa hồng bảo hiểm và chi hỗ trợ đại lý			
4	Chi phí hoa hồng và hỗ trợ đại lý phân bổ			
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác do doanh nghiệp phân bổ theo tiêu thức đã thông báo.			
6	Chi phí bồi thường và giải quyết quyền lợi bảo hiểm			
9	Chi phí trích lập dự phòng bồi thường chưa khai báo (IBNR)			
10	Chi phí trích lập dự phòng đảm bảo cân đối (CAT)			
11	Sử dụng dự phòng đảm bảo cân đối			

12	Lãi đầu tư			
13	Tổng thu			
14	Tổng chi			
15	Lợi nhuận gộp (15) = (14) - (13)			

Lưu ý: Số liệu ước tính tại bảng nêu trên cần đảm bảo phù hợp với phương pháp trích lập dự phòng của doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Tài chính, tỷ lệ hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Lưu ý số liệu theo năm tài chính. Trường hợp kết quả kinh doanh lỗ, đề nghị giải trình đảm bảo biên khả năng thanh toán.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.

2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

Mẫu số 2: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản

TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP,
CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI/
BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ CÁC RỦI RO TÀI SẢN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

- Tên sản phẩm:

- Nghiệp vụ sản phẩm:

- Tháng năm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

Tôi xác nhận rằng:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm đã được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm, bảo đảm tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bảo đảm công bằng, hợp lý với bên mua bảo hiểm.

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đã đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

A. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm

2. Đối tượng bảo hiểm

3. Thời hạn bảo hiểm

4. Quyền lợi bảo hiểm

5. Loại trừ bảo hiểm (lưu ý nêu cụ thể việc không áp dụng các loại trừ bảo hiểm cụ thể nào khi khách hàng tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung tương ứng)

6. Các điều kiện, điều khoản có ảnh hưởng tới phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm

(Lưu ý: đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài liệt kê các điều kiện, điều khoản làm ảnh hưởng tới phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện thay đổi các nội dung tại điểm này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện thủ tục tại Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP).

7. Các thông tin đặc trưng khác.

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

a) Phương pháp tính phí

Lưu ý: Nêu rõ phương pháp xác định phí bảo hiểm và các bước cụ thể như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng phương pháp tính phí...(Doanh nghiệp bổ sung các trích dẫn hoặc mô tả về phương pháp tính phí theo các hướng dẫn của Hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi hoặc các tài liệu có liên quan khác.

Khái quát các bước của phương pháp tính phí bảo hiểm.

Bước 1: ...

Bước 2: .....

...

b) Công thức tính phí bảo hiểm

Lưu ý: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trình bày rõ công thức tính phí, các ký hiệu trong công thức và giải thích từng ký hiệu và công thức để tính từng yếu tố có trong công thức tính phí (nếu có).

2. Các yếu tố liên quan đến rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể áp dụng một, một nhóm hoặc toàn bộ các yếu tố liên quan đến rủi ro theo liệt kê ở phần dưới hoặc liệt kê các rủi ro khác phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro theo nghiệp vụ của từng doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

a) Các yếu tố liên quan đến rủi ro tác động đến tỷ lệ phí bảo hiểm thuần quyền lợi bảo hiểm chính

- Loại xe cơ giới theo quy định pháp luật về giao thông đường bộ;

- Mục đích kinh doanh (xe kinh doanh, xe không kinh doanh);

- Mục đích sử dụng xe cơ giới (xe chở người, xe chở hàng, xe chuyên dùng);

- Năm sản xuất của xe cơ giới;

- Các rủi ro bảo hiểm khác: (nêu cụ thể nếu có)

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu rõ danh mục các quyền lợi bảo hiểm chính.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp quyền lựa chọn các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính, cần nêu rõ quyền được lựa chọn tham gia bảo hiểm của khách hàng. Việc xác định phí bảo hiểm thuần phải đảm bảo tách biệt giữa các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính.

b) Các yếu tố liên quan đến rủi ro tác động đến tỷ lệ phí bảo hiểm thuần quyền lợi bảo hiểm bổ sung

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể các điều khoản bổ sung và các rủi ro bảo hiểm tác động vào tỷ lệ phí bảo hiểm thuần của từng quyền lợi bảo hiểm bổ sung, đồng thời nêu rõ quyền được lựa chọn tham gia bảo hiểm của khách hàng.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Về nguồn dữ liệu và thông tin lấy dữ liệu:

a) Trường hợp sử dụng số liệu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài làm cơ sở tính phí.

Phí bảo hiểm thuần được xây dựng dựa trên dữ liệu các đơn bảo hiểm tham gia nghiệp vụ vật chất ô tô tại doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong 05 năm liên tiếp liền kề thời điểm nộp hồ sơ, từ năm … đến năm … với thời hạn bảo hiểm ….. năm tương ứng với điều

kiện điều khoản, trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm trong Thông báo số..... cho Bộ Tài chính và đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định.

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và chuyên gia tính toán của doanh nghiệp cam kết việc sử dụng số liệu thống kê thực tế triển khai như trên của doanh nghiệp đã đảm bảo tính quy mô và liên tục.

b) Trường hợp số liệu thống kê của doanh nghiệp bảo hiểm không bảo đảm tính quy mô và liên tục:

Lưu ý: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể nguồn sử dụng nào theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 67/2023/TT-BTC và Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp có điều chỉnh phí bảo hiểm thuần của nhà tái bảo hiểm nước ngoài, lưu ý doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có giải trình rõ lý do của việc điều chỉnh.

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chuyên gia tính toán cam kết việc sử dụng mức phí bảo hiểm thuần trên đã phù hợp với quyền lợi bảo hiểm cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xác định phí bảo hiểm thuần đối với các rủi ro bảo hiểm dành cho xe cơ giới thân thiện môi trường và xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) thì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nêu cụ thể nguồn số liệu thống kê của các tổ chức trong nước và quốc tế đăng tải công khai trên các trang thông tin điện tử chính thức của các tổ chức đó hoặc số liệu thống kê của doanh nghiệp trường hợp sử dụng kết hợp với số liệu thống kê của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 3 năm liên tiếp liền kề thời điểm nộp hồ sơ từ năm .... đến năm....

Việc sử dụng nguồn dữ liệu triển khai nêu trên của sản phẩm, quy trình đánh giá rủi ro và quy trình dừng bán và tính phí lại sản phẩm đã được nêu rõ tại quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm. Quy trình này đã được Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) thông qua.

Biểu phí thuần cơ sở cụ thể theo rủi ro hoặc nhóm rủi ro như sau:

STT	Nhóm rủi ro	Loại xe	Tỷ lệ phí thuần/phí bảo hiểm thuần
1			
2..			

*Lưu ý: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể tách chi tiết hơn so với các chỉ tiêu nêu tại bảng trên nhằm phù hợp với thực tế triển khai khi áp dụng mức phí bảo hiểm thuần. Đề nghị mô tả chi tiết tỷ lệ phí bảo hiểm thuần/phí bảo hiểm thuần nhằm phục vụ cho mục đích hậu kiểm.

2. Chi phí triển khai dự kiến và lợi nhuận dự kiến sản phẩm

Đưa ra các giả định về chi phí và lợi nhuận tính vào phí bảo hiểm đáp ứng các yêu cầu của pháp luật.

3. Tỷ lệ phí bảo hiểm gộp/phí bảo hiểm gộp

Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm), phí bảo hiểm dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm. Giải trình phí bảo hiểm các điều khoản bổ sung (nếu có).

4. Mức khấu trừ: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo mức khấu trừ. Nêu cụ thể mức khấu trừ cho từng trường hợp.

5. Tỷ lệ đồng bảo hiểm: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo tỷ lệ đồng bảo hiểm. Nêu rõ tỷ lệ đồng bảo hiểm tương ứng với từng mức điều chỉnh phí bảo hiểm cụ thể.

6. Tăng/giảm phí bảo hiểm

Trình bày rõ các nguyên tắc, căn cứ, công thức (trường hợp cần thiết) tăng/giảm phí bảo đảm triển khai đúng quy định pháp luật. Trong đó lưu ý:

- Các nguyên tắc, căn cứ tăng/giảm phí bảo hiểm phải được thể hiện đầy đủ trong các quy trình khai thác, thẩm định sản phẩm và các quy trình liên quan khác (nếu có).

- Trình bày rõ nguyên tắc áp dụng trong trường hợp đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí tăng, giảm phí bảo hiểm. Trong mọi trường hợp tỷ lệ phí áp dụng cho khách hàng sau giảm phí không thấp hơn tỷ lệ phí thuần nêu tại tài liệu này và đảm bảo tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Trường hợp tăng/giảm phí phải căn cứ trên tỷ lệ bồi thường thực tế, doanh nghiệp, chi nhánh trình bày rõ công thức và nguồn dữ liệu tính toán tỷ lệ bồi thường, trong đó bảo đảm dữ liệu bồi thường đủ thời gian phản ánh xu thế tăng/giảm rủi ro (tối thiểu 3 năm).

7. Phí bảo hiểm ngắn hạn, dài hạn

Doanh nghiệp, chi nhánh nêu rõ việc công thức xác định phí bảo hiểm ngắn hạn hoặc dài hạn.

8. Thông tin tái bảo hiểm

Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo

hiểm (nếu có).

9. Minh họa tính phí bảo hiểm cụ thể của sản phẩm

Minh họa cách tính phí bảo hiểm áp dụng cho từng quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm tương ứng từng quyền lợi.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ *(nếu có)*.

V. Dự kiến kết quả triển khai

Với phương án điều chỉnh theo các cơ sở tính phí nêu trên, dự kiến lợi nhuận từ sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô trong 3 năm triển khai tiếp theo sẽ đạt như bảng lợi nhuận dự kiến như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khoản mục (tương tự bảng kết quả hoạt động kinh doanh)	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc			
2	Chi phí trích lập dự phòng phí chưa được hưởng			
3	Hoa hồng bảo hiểm và chi hỗ trợ đại lý			
4	Chi phí hoa hồng và hỗ trợ đại lý phân bổ			
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác do doanh nghiệp phân bổ theo tiêu thức đã thông báo.			
6	Chi phí bồi thường			
9	Chi phí trích lập dự phòng bồi thường chưa khai báo (IBNR)			
10	Chi phí trích lập dự phòng đảm bảo cân đối (CAT)			
11	Sử dụng dự phòng đảm bảo cân đối			
12	Lãi đầu tư			
13	Tổng thu			

14	Tổng chi			
15	Lợi nhuận gộp (15) = (14) - (13)			

Lưu ý: Số liệu ước tính tại bảng nêu trên cần đảm bảo phù hợp với phương pháp trích lập dự phòng của doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Tài chính, tỷ lệ hoa hồng hỗ trợ đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Lưu ý số liệu theo năm tài chính. Trường hợp kết quả kinh doanh lỗ, đề nghị giải trình đảm bảo biên khả năng thanh toán.

B. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ CÁC RỦI RO VỀ TÀI SẢN

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm:

2. Đối tượng bảo hiểm:

3. Thời hạn bảo hiểm:

4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

5. Các thông tin đặc trưng khác: mức khấu trừ, phí bảo hiểm ngắn hạn, phí bảo hiểm dài hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm...

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

2. Thông tin về các yếu tố liên quan đến rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp sử dụng các yếu tố liên quan đến rủi ro khác ngoài các yếu tố theo quy định, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm có số liệu theo quy định pháp luật.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm thuần: Đưa ra các cơ sở để xác định phí bảo hiểm thuần phù hợp quy định pháp luật.

2. Chi phí triển khai sản phẩm: Đưa ra các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm đáp ứng quy định pháp luật.

3. Phí bảo hiểm: Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm), phí bảo hiểm dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, tối đa 05 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm.

4. Tăng/giảm phí bảo hiểm: Phải đưa ra căn cứ và mức tăng/giảm phí. Trường hợp giảm phí bảo hiểm, thể hiện rõ so sánh bảo đảm phí bảo hiểm sau

khi giảm không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và bảo đảm tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Dự kiến kết quả triển khai (doanh thu, bồi thường, chi phí, lợi nhuận...) tối thiểu trong 03 năm đầu triển khai.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.

2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

Phụ lục V

BẢNG TỶ LỆ TỬ VONG CSO 1980

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
0	0,00263	0,00188
1	0,00103	0,00084
2	0,00099	0,00080
3	0,00097	0,00078
4	0,00093	0,00077
5	0,00088	0,00075
6	0,00083	0,00073
7	0,00078	0,00071
8	0,00075	0,00070
9	0,00074	0,00069
10	0,00075	0,00068
11	0,00081	0,00070
12	0,00092	0,00073
13	0,00107	0,00077
14	0,00124	0,00082
15	0,00142	0,00087
16	0,00159	0,00092
17	0,00172	0,00096
18	0,00182	0,00100
19	0,00188	0,00103
20	0,00190	0,00106
21	0,00190	0,00108
22	0,00188	0,00110
23	0,00184	0,00112
24	0,00180	0,00115
25	0,00175	0,00117
26	0,00172	0,00120
27	0,00171	0,00124
28	0,00170	0,00128
29	0,00172	0,00132
30	0,00175	0,00137
31	0,00180	0,00142
32	0,00187	0,00147
33	0,00195	0,00154
34	0,00205	0,00161
35	0,00217	0,00170
36	0,00232	0,00182
37	0,00249	0,00196
38	0,00268	0,00213
39	0,00290	0,00232
40	0,00315	0,00253
41	0,00342	0,00275
42	0,00371	0,00298
43	0,00403	0,00320
44	0,00437	0,00344
45	0,00473	0,00368
46	0,00512	0,00392
47	0,00553	0,00419
48	0,00597	0,00448
49	0,00646	0,00479
50	0,00700	0,00513
51	0,00763	0,00550
52	0,00833	0,00592
53	0,00913	0,00638
54	0,01001	0,00685
55	0,01096	0,00733
56	0,01197	0,00780
57	0,01304	0,00825
58	0,01418	0,00870
59	0,01542	0,00920
60	0,01680	0,00980
61	0,01836	0,01054
62	0,02012	0,01149
63	0,02209	0,01263
64	0,02427	0,01392
65	0,02662	0,01529
66	0,02913	0,01671
67	0,03179	0,01813
68	0,03465	0,01959
69	0,03781	0,02123
70	0,04137	0,02316
71	0,04543	0,02553
72	0,05008	0,02847
73	0,05534	0,03199
74	0,06110	0,03605
75	0,06725	0,04056
76	0,07370	0,04545
77	0,08037	0,05068
78	0,08732	0,05632
79	0,09476	0,06257
80	0,10294	0,06967
81	0,11209	0,07783
82	0,12241	0,08725
83	0,13384	0,09790
84	0,14612	0,10962
85	0,15898	0,12229
86	0,17221	0,13582
87	0,18573	0,15018
88	0,19953	0,16538
89	0,21369	0,18154
90	0,22843	0,19885
91	0,24411	0,21768
92	0,26143	0,23869
93	0,28213	0,26341
94	0,30997	0,29523
95	0,35186	0,34102
96	0,42099	0,41388
97	0,54100	0,53724
98	0,74515	0,74396
99	1,00000	1,00000

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1-PNT: Báo cáo kết quả hoạt động tháng

- Mẫu số 2-PNT: Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm

- Mẫu số 3-PNT: Báo cáo doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối quý, năm

- Mẫu số 4-PNT: Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm

- Mẫu số 5A-PNT: Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm

- Mẫu số 5B-PNT: Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ quý, năm

- Mẫu số 6A-PNT: Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu quý, năm

- Mẫu số 6B-PNT: Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ quý, năm

- Mẫu số 7-PNT: Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm

- Mẫu số 8-PNT: Báo cáo ASEAN hàng năm

- Mẫu số 9-PNT: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới hàng năm

- Mẫu số 10A-PNT: Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quý, năm

- Mẫu số 10B-PNT: Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm bắt buộc quý, năm

- Mẫu số 11-PNT: Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới quý, năm

- Mẫu số 12- PNT: Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm

- Mẫu số 13-PNT: Báo cáo các sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tháng

- Mẫu số 14-PNT: Báo cáo của chuyên gia tính toán

Mẫu số 1-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động tháng

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Báo cáo tháng: ..... từ ngày 01/..../..... đến ngày ...../...../.....

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tháng báo cáo *(triệu đồng)*	Lũy kế từ đầu năm *(triệu đồng)*	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
I	**Doanh thu phí bảo hiểm gốc**				
A	***Bảo hiểm sức khỏe***				
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể				
2	Bảo hiểm chi phí y tế				
B	***Bảo hiểm phi nhân thọ***				
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):				
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng				
	1b. Bảo hiểm tài sản khác				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):				
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:				
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự				
	- Ô tô				
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới				
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới				
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):				
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc				
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):				
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng				
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường				
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba				
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm nông nghiệp				
10	Bảo hiểm bảo lãnh				
11	Bảo hiểm thiệt hại khác				
II	**Bồi thường bảo hiểm gốc**				
A	***Bảo hiểm sức khỏe***				
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể				
2	Bảo hiểm chi phí y tế				
B	***Bảo hiểm phi nhân thọ***				
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):				
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng				
	1b. Bảo hiểm tài sản khác				

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tháng báo cáo *(triệu đồng)*	Lũy kế từ đầu năm *(triệu đồng)*	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):				
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:				
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự				
	- Ô tô				
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới				
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới				
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):				
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc				
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):				
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng				
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường				
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba				
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm nông nghiệp				
10	Bảo hiểm bảo lãnh				
11	Bảo hiểm thiệt hại khác				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 2-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Doanh thu phí bảo hiểm

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
Báo cáo quý (năm): ..... từ ngày 01/..../..... đến ngày ...../...../.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí bảo hiểm)	Nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)		Nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhượng tái bảo hiểm)		Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)+(4)+(5)-(6)-(7)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**						
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể						
2	Bảo hiểm chi phí y tế						
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**						
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):						
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng						
	1b. Bảo hiểm tài sản khác						
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển						
3	Bảo hiểm hàng không						
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):						
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:						
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự						
	- Ô tô						
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới						
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới						
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):						
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc						
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác						
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu						
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):						
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng						
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường						
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba						
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác						
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính						
9	Bảo hiểm nông nghiệp						
10	Bảo hiểm bảo lãnh						
11	Bảo hiểm thiệt hại khác						
	Tổng cộng [(A)+(B)]						
C	**Bảo hiểm xanh (áp dụng đối với báo cáo năm)**						

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí bảo hiểm)	Nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)		Nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhượng tái bảo hiểm)		Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= (3)+ (4)+(5)-(6)- (7)
1	Bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao						
2	Bảo hiểm rủi ro khí hậu						
3	...						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm.

- Đối với báo cáo năm, đề nghị các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài báo cáo thêm số liệu về bảo hiểm xanh tại mục C.

Bảo hiểm xanh bao gồm các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao; các sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 3-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
Báo cáo quý (năm): ..... từ ngày 01/.../..... đến ngày ...../...../.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Qua tổ chức tín dụng		Qua môi trường mạng		Qua kênh phân phối khác		Tổng cộng	
		Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(5)+(7)	(10)+(4)+(6)+(8)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**								
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể								
2	Bảo hiểm chi phí y tế								
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**								
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):								
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng								
	1b. Bảo hiểm tài sản khác								
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển								
3	Bảo hiểm hàng không								
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):								
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:								
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự								
	- Ô tô								
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới								
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới								
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):								
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc								
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác								
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu								
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):								
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng								
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người								

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Qua tổ chức tín dụng		Qua môi trường mạng		Qua kênh phân phối khác		Tổng cộng	
		Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc
	lao động thi công trên công trường								
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba								
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác								
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính								
9	Bảo hiểm nông nghiệp								
10	Bảo hiểm bảo lãnh								
11	Bảo hiểm thiệt hại khác								
	Tổng cộng [(A)+(B)]								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Số tại thời điểm báo cáo là số luỹ kế từ đầu năm

Mẫu số 4-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Bồi thường bảo hiểm

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
Báo cáo quý (năm): ..... từ ngày 01/..../..... đến ngày ...../...../.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (3)-(4)-(5)+(6)+(7)-(8)	(10)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**								
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể								
2	Bảo hiểm chi phí y tế								
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**								
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):								
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng								
	1b. Bảo hiểm tài sản khác								
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển								
3	Bảo hiểm hàng không								
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):								
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:								
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự								
	- Ô tô								
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới								
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới								
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):								
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc								
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác								
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu								
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):								

	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng								
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường								
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba								
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác								
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính								
9	Bảo hiểm nông nghiệp								
10	Bảo hiểm bảo lãnh								
11	Bảo hiểm thiệt hại khác								
	Tổng cộng [(A)+(B)]								
C	**Bảo hiểm xanh (áp dụng đối với báo cáo năm)**								
1	Bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao								
2	Bảo hiểm rủi ro khí hậu								
3	...								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm.

- Đối với báo cáo năm, đề nghị các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài báo cáo thêm số liệu về bảo hiểm xanh tại mục C.

Bảo hiểm xanh bao gồm các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao; các sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 5A-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm): .....từ.....đến .....

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)	Tổng cộng dự phòng nghiệp vụ
				Theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường		Theo hệ số phát sinh bồi thường		
				Đã thông báo/yêu cầu đòi bồi thường	Chưa thông báo/ yêu cầu đòi bồi thường			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**							
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể							
2	Bảo hiểm chi phí y tế							
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**							
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):							
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng							
	1b. Bảo hiểm tài sản khác							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):							
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:							
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự							
	- Ô tô							
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới							
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới							
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):							
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc							
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):							
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng							

	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường							
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba							
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm nông nghiệp							
10	Bảo hiểm bảo lãnh							
11	Bảo hiểm thiệt hại khác							
	Tổng cộng [(A)+(B)]							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

NGƯỜI LẬP BIỂU	**CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Cột số (9) là tổng của cột: (4), (5), (6), (8) hoặc (4), (7), (8) tùy phương pháp trích lập dự phòng bồi thường áp dụng.
- Đối với dự phòng toán học của các Hợp đồng bảo hiểm sức khỏe phát sinh trách nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực, tiếp tục trích lập theo phương pháp dự phòng toán học đã đăng ký và được tính vào cột số (4).

Mẫu số 5B-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Tổng hợp dự phòng nghiệp vụ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ.....đến.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng			Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)				Tổng cộng dự phòng nghiệp vụ			
		Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Trích trong kỳ	Cuối kỳ	Chi trong kỳ	Đầu kỳ	Trích trong kỳ	Cuối kỳ	Chi trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**														
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể														
2	Bảo hiểm chi phí y tế														
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**														
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):														
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng														
	1b. Bảo hiểm tài sản khác														
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển														
3	Bảo hiểm hàng không														
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):														
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:														
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự														
	- Ô tô														

	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới														
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới														
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):														
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc														
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác														
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu														
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):														
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng														
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường														
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba														
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác														
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính														
9	Bảo hiểm nông nghiệp														
10	Bảo hiểm bảo lãnh														
11	Bảo hiểm thiệt hại khác														
	Tổng cộng [(A)+(B)]														

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Đối với dự phòng toán học của các Hợp đồng bảo hiểm sức khỏe phát sinh trách nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục trích lập theo phương pháp dự phòng toán học đã đăng ký và được tính vào cột số (3), (4), (5).

Mẫu số 6A-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....
Báo cáo quý (năm): ..... từ ngày 01/..../..... đến ngày ...../...../.....

I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ (1)	Tăng trong kỳ (2)	Giảm trong kỳ (3)	Số cuối kỳ (4)=(1)+(2)-(3)
1. Nguồn vốn chủ sở hữu				
2. Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu				
3. Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định/vốn điều lệ tối thiểu				
4. Phần vốn chủ sở hữu dùng để xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh				
5. Phần vốn chủ sở hữu dùng để đầu tư: [(1)-(4)]				

II. ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ (1)	Tăng trong kỳ (2)	Giảm trong kỳ (3)	Số cuối kỳ (4)=(1)+(2)-(3)	Kết quả đầu tư (5)
A. Đầu tư tại Việt Nam					
I. Nhóm 1					
1. Trái phiếu Chính phủ					
2. Tín phiếu kho bạc					
3. Trái phiếu kho bạc					

4. Công trái xây dựng tổ quốc					
5. Trái phiếu chính quyền địa phương					
6. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh					
7. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng					
(I) Cộng					
II. Nhóm 2					
1. Cổ phiếu (=1a+1b)					
1a. Cổ phiếu được niêm yết					
1b. Cổ phiếu không được niêm yết					
2. Trái phiếu doanh nghiệp (=2a+2b)					
2a. Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo					
2b. Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo					
3. Chứng chỉ quỹ					
4. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác					
(II) Cộng					
III. Nhóm 3					
Kinh doanh bất động sản					
(III) Cộng					
Tổng cộng A = (I) + (II) + (III)					
B. Đầu tư ra nước ngoài					
1. Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài					
2. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài					
Tổng cộng B = (1) + (2)					
Tổng cộng: A + B					

III. ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU BẰNG VỐN PHÁP ĐỊNH/VỐN ĐIỀU LỆ TỐI THIỂU HOẶC BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN TỐI THIỂU TÙY THEO SỐ NÀO LỚN HƠN

(Theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ)

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ *(Triệu đồng)* (1)	Tăng trong kỳ *(Triệu đồng)* (2)	Giảm trong kỳ *(Triệu đồng)* (3)	Số cuối kỳ *(Triệu đồng)* (4)=(1)+(2)-(3)	Tỷ lệ (%) (5)	Kết quả đầu tư *(Triệu đồng)* (6)
A. Đầu tư tại Việt Nam						
I. Nhóm 1						
1. Trái phiếu Chính phủ						
2. Tín phiếu kho bạc						
3. Trái phiếu kho bạc						
4. Công trái xây dựng tổ quốc						
5. Trái phiếu chính quyền địa phương						
6. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh						
7. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng						
(I) Cộng						
II. Nhóm 2						
1. Cổ phiếu (=1a+1b)						
1a. Cổ phiếu được niêm yết						
1b. Cổ phiếu không được niêm yết						
2. Trái phiếu doanh nghiệp (=2a+2b)						
2a. Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo						
2b. Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo						
3. Chứng chỉ quỹ						
4. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác						
(II) Cộng						
III. Nhóm 3						
Kinh doanh bất động sản						

(III) Cộng						
Tổng cộng A = (I) + (II) + (III)						
B. Đầu tư ra nước ngoài						
1. Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài						
2. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài						
Tổng cộng B = (1) + (2)						
Tổng cộng: A + B						

Chúng tôi đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*): Tỷ lệ so với tổng số tiền đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng vốn pháp định/vốn điều lệ tối thiểu hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu tùy theo số nào lớn hơn

Mẫu số 6B-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
Báo cáo quý (năm): ..... từ ngày 01/..../..... đến ngày ...../...../.....

I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ (1)	Tăng trong kỳ (2)	Giảm trong kỳ (3)	Số cuối kỳ (4)=(1)+(2)-(3)
1. Tổng dự phòng nghiệp vụ (=1a+1b+1c)				
1a.Dự phòng phí chưa được hưởng				
1b. Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết				
1c. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối				
2. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để bồi thường bảo hiểm/trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ				
3. Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ [=(1) - (2)]				

II. ĐẦU TƯ VỐN NHÀN RỖI TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ *(Triệu đồng)* (1)	Tăng trong kỳ *(Triệu đồng)* (2)	Giảm trong kỳ *(Triệu đồng)* (3)	Số cuối kỳ *(Triệu đồng)* (4)=(1)+(2)-(3)	Tỷ lệ (%) (5)	Kết quả đầu tư *(Triệu đồng)* (6)
I. Nhóm 1						
1. Trái phiếu Chính phủ						
2. Tín phiếu kho bạc						

3. Trái phiếu kho bạc						
4. Công trái xây dựng tổ quốc						
5. Trái phiếu chính quyền địa phương						
6. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh						
7. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng						
(I) Cộng						
II. Nhóm 2						
1. Cổ phiếu (=1a+1b)						
1a. Cổ phiếu được niêm yết						
1b. Cổ phiếu không được niêm yết						
2. Trái phiếu doanh nghiệp (=2a+2b)						
2a. Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo						
2b. Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo						
3. Chứng chỉ quỹ						
4. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác						
(II) Cộng						
III. Nhóm 3						
Kinh doanh bất động sản						
(III) Cộng						
Tổng cộng: [(I) + (II) + (III)]						

Chúng tôi đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*): Tỷ lệ so với tổng số tiền đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ

Mẫu số 7-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Khả năng thanh toán

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.		0%	
b) Tài sản tái bảo hiểm (trừ tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm);		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng tương ứng và giá trị hao mòn lũy kế (nếu có) theo quy định của pháp luật			
a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này):			
+ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		1%	
+ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		3%	
+ Cổ phiếu được niêm yết, chứng chỉ quỹ		15%	
+ Cổ phiếu không được niêm yết		20%	
+ Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng		8%	
+ Đầu tư vào bất động sản để cho thuê		15%	
+ Vốn góp vào các doanh nghiệp khác (trừ vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu)		20%	
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật		50%	
+ Phải thu tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một nhà tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu). Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%		30%	
+ Phải thu tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một nhà tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu). Trường hợp kết quả hù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%.		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.		25%	
d) Tài sản khác		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu		100%	
b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật		100%	
c) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất		100%	
d) Chi phí trả trước; các khoản tạm ứng (trừ tạm ứng từ giá trị hoàn lại), trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ		100%	
đ) Phải thu phí bảo hiểm quá hạn từ 02 năm trở lên ;		100%	

e) Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 02 năm trở lên g) Các khoản đầu tư trở lại cho các cổ đông (thành viên) góp vốn/người có liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng h) Các tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài chưa thu hồi được trong vòng 01 năm kể từ khi Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có hiệu lực. i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật. k) Tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm.		100% 100% 100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán - 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

...., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 8-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Asean

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
Báo cáo năm: ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Tiêu chí	Bảo hiểm hàng hải, hàng không, hàng hóa vận chuyển	Bảo hiểm cháy, nổ	Bảo hiểm xe cơ giới	Các nghiệp vụ khác	Tổng số
A. Phí bảo hiểm					
1. Phí bảo hiểm gốc					
2. Phí nhận tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
3. Tổng phí bảo hiểm (1+ 2d)					
4. Phí nhượng tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Đến ASEAN					
c. Đến các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
5. Phí bảo hiểm giữ lại (3-4d)					
6. Dự phòng phí					
a. Năm trước					
b. Năm nay					
7. Thu nhập phí bảo hiểm (5+6a-6b)					
B. Bồi thường (gồm cả chi giám định)					
1. Bồi thường gốc					
2. Bồi thường nhận tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
3. Tổng bồi thường bảo hiểm (1+2d)					
4. Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm					
a. Trong nước					
b. Từ ASEAN					
c. Từ các nước khác					
d. Tổng a+b+c					
5. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (3-4d)					
6. Bồi thường chưa trả					
a. Năm trước					
b. Năm nay					
7. Dự phòng bồi thường					
a. Năm trước					
b. Năm nay					
8. Bồi thường phát sinh (5-6a+6b-7a+7b)					
9. Chi giám định					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 9-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo năm: ..... từ.....đến .....

STT	Loại hình nghiệp vụ	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)
	Bảo hiểm phi nhân thọ			
1	Bảo hiểm tài sản	Tên tổ chức 1	không phát sinh	
		Tên tổ chức 2	không phát sinh	
		...		
	Cộng:	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm tài sản"		
3	Bảo hiểm hàng không			
4	Bảo hiểm xe cơ giới			
5	Bảo hiểm cháy, nổ			
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu			
7	Bảo hiểm trách nhiệm			
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính			
9	Bảo hiểm nông nghiệp			
10	Bảo hiểm bảo lãnh			
11	Bảo hiểm thiệt hại khác			
	Tổng cộng (1)+(2)+...(11)	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 10A-PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO

Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm): .....từ .....đến .....

I. Trình bày chính sách ghi nhận

1. Nguyên tắc phân bổ doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Loại doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:
- Tiêu thức phân bổ doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

2. Nguyên tắc phân bổ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Loại chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:
- Tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

II. Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Bảo hiểm sức khoẻ		Bảo hiểm phi nhân thọ											Tổng cộng
		Bảo hiểm sức khỏe, thân thể	Bảo hiểm chi phí y tế	Bảo hiểm tài sản	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	Bảo hiểm hàng không	Bảo hiểm xe cơ giới	Bảo hiểm cháy, nổ	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	Bảo hiểm trách nhiệm	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	Bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm bảo lãnh	Bảo hiểm thiệt hại khác	
I	**I. Doanh thu phí bảo hiểm (I)=(3)+(4)+(5)**														
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái														
	- Phí bảo hiểm gốc														
	- Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)														
	- Phí nhận tái bảo hiểm														
	- Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)														
	- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm														

2	Phí nhượng tái bảo hiểm														
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm														
	- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm														
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2)														
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm														
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm														
	- Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)														
5	Thu khác hoạt động bảo hiểm														
II	**Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (II)=(5)+(6)+(7)+(8)**														
1	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái														
	- Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái														
	- Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)														
2	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm														
3	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm														
4	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm														
5	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (5)=(1)-(2)+(3)-(4)														
6	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảm cân đối														
7	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm														
	- Chi hoa hồng bảo hiểm, thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác														
	- Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm														
	- Chi quản lý đại lý bảo hiểm														
	- Chi đề phòng, hạn chế tổn thất														
	- Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định														

	- Chi khác														
8	Chi quản lý doanh nghiệp														
III	**Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm (III)=(I)-(II)**														

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 10B-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm bắt buộc

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
- Báo cáo quý (năm): từ đến

I. Trình bày chính sách ghi nhận

1. Nguyên tắc phân bổ doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Loại doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:
- Tiêu thức phân bổ doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

2. Nguyên tắc phân bổ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Loại chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:
- Tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

II. Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm bắt buộc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của xe cơ giới		Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	Bảo hiểm bắt buộc hoạt động đầu tư xây dựng				Tổng cộng
		Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự	*Ô tô*		*Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng*	*Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng*	*Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường*	*Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba*	
1	**I. Doanh thu phí bảo hiểm (I)=(3)+(4)+(5)**								
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái								
	- Phí bảo hiểm gốc								
	- Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)								
	- Phí nhận tái bảo hiểm								
	- Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)								
	- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm								

2	Phí nhượng tái bảo hiểm								
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm								
	- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm								
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2)								
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm								
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm								
	- Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)								
5	Thu khác hoạt động bảo hiểm								
II	**Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (II)=(5)+(6)+(7)+(8)**								
1	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái								
	- Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái								
	- Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)								
2	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm								
3	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm								
4	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm								
5	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (5)=(1)-(2)+(3)-(4)								
6	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn								
7	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm								
	- Chi hoa hồng bảo hiểm, thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác								
	- Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm								
	- Chi quản lý đại lý bảo hiểm								
	- Chi đề phòng, hạn chế tổn thất								

	- Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định								
	- Chi khác								
8	Chi quản lý doanh nghiệp								
III	**Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm (III)=(I)-(II)**								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU	**CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 11 - PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

TT	Dòng xe/ Thời gian sử dụng xe	Số lượng xe *(xe)*	Số tiền bảo hiểm *(triệu đồng)*	Tổng doanh thu phí BH *(triệu đồng)*	Tổng số vụ bồi thường *(vụ)*	Số tiền bồi thường bảo hiểm *(triệu đồng)*	Dự phòng nghiệp vụ *(triệu đồng)*			
							Tổng số	Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường bảo hiểm	Dự phòng dao động lớn
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)
A	***Xe ô tô chở hàng***									
I	***Xe đầu kéo***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
II	***Xe đông lạnh***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
III	***Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									

4	Trên 10 năm									
IV	***Rơ moóc, sơ mi rơ moóc***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
V	***Xe kinh doanh vận tải hàng hóa/xe tải trên 10 tấn***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
VI	***Xe chở hàng khác***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
B	**Xe ô tô chở người**									
I	***Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
II	***Xe taxi***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
III	***Xe cho thuê tự lái***									
1	Dưới 3 năm									

2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
IV	***Xe bus***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
V	***Xe kinh doanh chở người còn lại***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
VI	***Xe tập lái***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
VII	***Xe hoạt động trong nội bộ cảng, khu công nghiệp sân bay***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
VIII	***Xe không kinh doanh***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
C	**Xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng**									

I	***Xe pickup***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
II	***Xe vừa chở người vừa chở hàng còn lại***									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
D	**Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự**									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
E	**Xe máy chuyên dùng**									
1	Dưới 3 năm									
2	Từ 3 năm đến dưới 6 năm									
3	Từ 6 năm đến dưới 10 năm									
4	Trên 10 năm									
	Tổng cộng (A + B + C + D + E)									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày .... tháng .... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
- Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm.
- Các số liệu báo cáo theo trách nhiệm bảo hiểm gốc.

Mẫu số 12 - PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm: .. ....từ.... ...đến.....

I. Trình bày chính sách ghi nhận

1. Nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm

- Ghi nhận tài sản:.....
- Ghi nhận nguồn vốn:.....
- Ghi nhận doanh thu:.....
- Ghi nhận chi phí:.....

2. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm:

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

3. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		
	Tổng số	Nguồn phí bảo hiểm	Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	Nguồn phí bảo hiểm	Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	Nguồn phí bảo hiểm	Nguồn vốn chủ sở hữu
Phải thu/Phải trả giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm: - Bù đắp thâm hụt; - ... (Chi tiết theo từng giao dịch)									

Ghi chú: Báo cáo chi tiết nội dung, lý do giao dịch bù đắp giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm

II. Tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguồn phí bảo hiểm				Nguồn vốn chủ sở hữu				Tổng số			
	Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
I- TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ												
A- TÀI SẢN												
I. Tài sản đầu tư tài chính												
1. Tiền gửi kỳ hạn												
2. Trái phiếu + Trái phiếu Chính phủ; + Trái phiếu doanh nghiệp.... + ...												
3. Cổ phiếu + Cổ phiếu A + Cổ phiếu B + ...												
.....												
II. Tài sản không mang đi đầu tư												
1. Tiền												
2. Phải thu (chi tiết các khoản phải thu)												
3. Tài sản cố định (chi ghi nhận cho quỹ chủ sở hữu)												
4. Khác												
5. Phải thu nội bộ giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm												
- Bù đắp thâm hụt												
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)												
Cộng tài sản												
B- NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ												
I. Nguồn vốn chủ sở hữu (I) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu												

2. Vốn khác của chủ sở hữu												
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản và tỷ giá hối đoái												
4. Các quỹ thuộc chủ sở hữu												
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối												
II. Nợ phải trả												
1. Nợ ngắn hạn												
2. Nợ dài hạn												
3. Dự phòng nghiệp vụ												
4. Phải trả nội bộ giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm												
- Bù đắp thâm hụt												
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)												
-..... (chi tiết từng giao dịch)												
Cộng nguồn vốn												
C- TÀI SẢN THUẦN (C) = (A) – (B)												
II- DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												
D- Doanh thu (D) = (I) +(II)+(III)												
I. Doanh thu phí bảo hiểm												
1. Doanh thu phí bảo hiểm												
2. Các khoản giảm trừ doanh thu												
II. Doanh thu từ hoạt động đầu tư												
III. Doanh thu khác												
Đ- Chi phí												
I. Chi phí kinh doanh bảo hiểm (I)= (1) +(2) +(3)+ (4)												
1. Chi bồi thường bảo hiểm (1) = ((a) + (b) + (c) +(d)												
a. Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái												
b. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm												
c. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường												

bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm												
d. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm												
2. Chi phí khai thác												
3. Chi phí trích lập dự phòng												
4. Chi phí trực tiếp khác												
II. Chi phí quản lý												
III. Chi phí hoạt động đầu tư												
IV. Chi phí khác												
E- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (E) = (D)- (Đ)												
- Phân chia kết quả hoạt động giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm trong năm												
- Số bù đắp của nguồn vốn chủ sở hữu cho nguồn phí bảo hiểm trong năm												

Chúng tôi xin bảo đảm những thông tin trên là đúng sự thực.

...., ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 13-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Các sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Tháng báo cáo:.....

STT	Tên sản phẩm bảo hiểm	Tên nghiệp vụ bảo hiểm	Nội dung
I	**Tên sản phẩm triển khai trong tháng**		Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm
1			
2			
3			
....			
II	**Tên sản phẩm bảo hiểm không còn triển khai trong tháng**		Lý do không triển khai
1			
2			
3			
...			
Tổng số sản phẩm bảo hiểm đang triển khai tính đến thời điểm hiện tại: .... sản phẩm			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú: Trường hợp không có sản phẩm bảo hiểm mới triển khai trong tháng, đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài báo cáo: Không có

Mẫu số 14-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Của chuyên gia tính toán

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam: .....

- Thời kỳ báo cáo: Từ 01/01/năm... đến 31/12/năm...

I. BÁO CÁO VỀ SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Báo cáo việc tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm trong kỳ báo cáo

Sản phẩm bảo hiểm	Tình trạng	
	Sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí đã ban hành	Xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí mới
1. Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản - Sản phẩm A - Sản phẩm B.... 2. Nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm - Sản phẩm A - Sản phẩm ... 3. Nghiệp vụ.....		

Nhận xét, đánh giá của chuyên gia tính toán về việc quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Đánh giá chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai của từng sản phẩm:

Tên sản phẩm	Giả định tính phí (chi tiết)	Thực tế triển khai (chi tiết)	Chênh lệch giữa các giả định tính phí so với thực tế triển khai từng sản phẩm (chi tiết)	Nhận xét, đánh giá của chuyên gia tính toán	Phương án xử lý (*)
-Sản phẩm A....					
-Sản phẩm B....					

(*) Đối với trường hợp phí bảo hiểm không bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và không tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm.

II. BÁO CÁO VIỆC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Báo cáo chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và kết quả trích lập, đảm bảo phản ánh chính xác, đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật.

III. BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH TÁI BẢO HIỂM

Báo cáo chi tiết đánh giá chương trình tái bảo hiểm phù hợp với năng lực tài chính, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành.

IV. BÁO CÁO VIỆC THAM GIA THỰC HIỆN TÁCH NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NGUỒN PHÍ BẢO HIỂM PHÙ HỢP VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Báo cáo việc tham gia thực hiện tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo quy định pháp luật.

V. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHI BỒI THƯỜNG, CHI TRẢ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Báo cáo, đánh giá chi tiết tình hình chi bồi thường, chi trả quyền lợi bảo hiểm theo từng sản phẩm bảo hiểm, nghiệp vụ bảo hiểm và kiến nghị, đề xuất.

VI. BÁO CÁO VIỆC TÍNH TOÁN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

1. Báo cáo về việc trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ theo quy định pháp luật.

2. Báo cáo về việc tính biên khả năng thanh toán

- Biên khả năng thanh toán đầu kỳ (C):
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu đầu kỳ (D):
- So sánh C và D (theo số tuyệt đối và tỷ lệ C/D):
- Biên khả năng thanh toán cuối kỳ (E):
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu cuối kỳ (F):
- So sánh E vàF (theo số tuyệt đối và tỷ lệ C/D):
- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về khả năng thanh toán của doanh nghiệp và sự thay đổi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

VII. BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM D, E, G, H, I KHOẢN 1 VÀ ĐIỂM C KHOẢN 3 ĐIỀU 20 THÔNG TƯ NÀY

Báo cáo chi tiết việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại các điểm d, e, g, h, i khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

Tôi xin chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định pháp luật và đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..., ngày ... tháng ... năm ...

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1-TBH: Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 2-TBH: Báo cáo bồi thường/trả tiền tái bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 3-TBH: Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm

Mẫu số 1-TBH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Doanh thu tái bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:
.....
-Báo cáo quý (năm) từ ngày..... đến.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí)			Phí nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí)			Phí bảo hiểm giữ lại
		Tổng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6) =(7)+(8)	(7)	(8)	(9) = (3)-(6)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**							
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể							
2	Bảo hiểm chi phí y tế							
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**							
1	Bảo hiểm tài sản							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới							
5	Bảo hiểm cháy, nổ							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm nông nghiệp							
10	Bảo hiểm bảo lãnh							
11	Bảo hiểm thiệt hại khác							
C	**Bảo hiểm nhân thọ**							
1	Bảo hiểm trọn đời							

2	Bảo hiểm sinh kỳ							
3	Bảo hiểm tử kỳ							
4	Bảo hiểm hỗn hợp							
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ							
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư							
7	Bảo hiểm hưu trí							
	Tổng cộng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm .

Mẫu số 2-TBH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Bồi thường/trả tiền tái bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài: .....

-Báo cáo quý (năm) từ ngày .....đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường/trả tiền nhận tái bảo hiểm		Thu bồi thường/trả tiền nhượng tái bảo hiểm		Bồi thường/trả tiền thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường/trả tiền từ dao động lớn
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)+(4)-(5) -(6)	(8)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**						
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể						
2	Bảo hiểm chi phí y tế						
B	**Bảo hiểm phi nhân thọ**						
1	Bảo hiểm tài sản						
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển						
3	Bảo hiểm hàng không						
4	Bảo hiểm xe cơ giới						
5	Bảo hiểm cháy, nổ						
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu						
7	Bảo hiểm trách nhiệm						
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính						
9	Bảo hiểm nông nghiệp						
10	Bảo hiểm bảo lãnh						
11	Bảo hiểm thiệt hại khác						
C	**Bảo hiểm nhân thọ**						
1	Bảo hiểm trọn đời						

2	Bảo hiểm sinh kỳ						
3	Bảo hiểm tử kỳ						
4	Bảo hiểm hỗn hợp						
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ						
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư						
7	Bảo hiểm hưu trí						
	Tổng cộng						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm.

Mẫu số 3-THH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Khả năng thanh toán

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài: .....
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.		0%	
b) Tài sản tái bảo hiểm (trừ tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm);		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng tương ứng và giá trị hao mòn lũy kế (nếu có) theo quy định của pháp luật			
a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này):			
+ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		1%	
+ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		3%	
+ Cổ phiếu được niêm yết, chứng chỉ quỹ		15%	
+ Cổ phiếu không được niêm yết		20%	
+ Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng		8%	
+ Đầu tư vào bất động sản để cho thuê		15%	
+ Vốn góp vào các doanh nghiệp khác (trừ vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm từ nguồn vốn chủ sở hữu)		20%	
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm quá hạn từ 1năm đến dưới 02 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật		50%	
+ Phải thu tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một nhà tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu). Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%		30%	
+ Phải thu tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một nhà tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu). Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%.		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.		25%	
d) Tài sản khác		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu		100%	
b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật		100%	
c) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất		100%	
d) Chi phí trả trước; các khoản tạm ứng (trừ tạm ứng từ giá trị hoàn lại), trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ		100%	
đ) Phải thu phí bảo hiểm quá hạn từ 02 năm trở lên ;		100%	
e) Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 02 năm trở lên.		100%	
g) Các khoản đầu tư trở lại cho các cổ đông (thành viên) góp vốn/người có liên quan		100%	

quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng h) Các tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài chưa thu hồi được trong vòng 01 năm kể từ khi Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có hiệu lực. i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật. k) Tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm.		100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán - 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục VIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1-NT: Báo cáo kết quả hoạt động tháng
- Mẫu số 2-NT: Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 3-NT: Báo cáo tình hình huỷ bỏ, chấm dứt, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm và chi trả quyền lợi bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 4A-NT: Báo cáo trích lập dự phòng toán học quý, năm
- Mẫu số 4B-NT: Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng quý, năm
- Mẫu số 4C-NT: Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường quý, năm
- Mẫu số 4D-NT: Báo cáo trích lập dự phòng chia lãi quý, năm
- Mẫu số 4E-NT: Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết quý, năm
- Mẫu số 4G-NT: Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối quý, năm
- Mẫu số 5-NT: Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm
- Mẫu số 6-NT: Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm
- Mẫu số 7-NT: Báo cáo ASEAN hàng năm
- Mẫu số 8-NT: Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm
- Mẫu số 9-NT: Báo cáo quy mô kênh phân phối quý, năm
- Mẫu số 10-NT: Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm
- Mẫu số 11-NT: Báo cáo chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm dịch vụ khách hàng quý, năm
- Mẫu số 12-NT: Báo cáo danh mục sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
- Mẫu số 13-NT: Báo cáo của chuyên gia tính toán[1]
- Mẫu số 14-NT: Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung
- Mẫu số 15-NT: Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết đơn vị
- Mẫu số 16-NT: Báo cáo hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện
- Mẫu số 17-NT: Báo cáo kết quả triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tháng
- Mẫu số 18-NT: Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị quý, năm
- Mẫu số 19-NT: Báo cáo thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác hàng năm
- Mẫu số 20-NT: Báo cáo số lượng hợp đồng khai thác, hủy bỏ trên môi trường mạng quý, năm
- Mẫu số 21-NT: Báo cáo tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng theo kênh phân phối quý, năm

[1] Mẫu báo cáo này được thay thế bằng mẫu báo cáo số 13-NT theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

- Mẫu số 22-NT: Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung
- Mẫu số 23-NT: Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị
- Mẫu số 24-NT: Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm hưu trí
- Mẫu số 25-NT: Thông báo tình trạng hợp đồng bảo hiểm liên kết chung
- Mẫu số 26-NT: Thông báo tình trạng hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị
- Mẫu số 27-NT: Thông báo tình trạng hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Mẫu số 1-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động tháng

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Hợp đồng bảo hiểm	Hợp đồng khai thác mới									Số lượng hợp đồng có hiệu lực		Số thành viên được BH có hiệu lực		Tổng doanh thu phí bảo hiểm		Số lượng hợp đồng hủy bỏ, chấm dứt năm đầu tính tại cuối tháng	Trả tiền bảo hiểm (lũy kế từ đầu năm)
		Số lượng hợp đồng			Số thành viên được bảo hiểm			Phí bảo hiểm										
		Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước		
	1. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân:																	
	- Bảo hiểm trọn đời																	
	- Bảo hiểm sinh kỳ																	
	- Bảo hiểm từ kỳ																	
	- Bảo hiểm hỗn hợp																	
	- Bảo hiểm trả tiền định kỳ																	
	- Bảo hiểm liên kết đầu tư																	
	Bảo hiểm liên kết chung																	
	Bảo hiểm liên kết đơn vị																	
	- Bảo hiểm hưu trí																	
	- Bảo hiểm sức khỏe																	
	2. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm																	

STT	Hợp đồng bảo hiểm	Hợp đồng khai thác mới									Số lượng hợp đồng có hiệu lực		Số thành viên được BH có hiệu lực		Tổng doanh thu phí bảo hiểm		Số lượng hợp đồng hủy bỏ, chấm dứt năm đầu tính tại cuối tháng	Trả tiền bảo hiểm (lũy kế từ đầu năm)
		Số lượng hợp đồng			Số thành viên được bảo hiểm			Phí bảo hiểm										
		Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước		
	nhóm (chi tiết theo từng nghiệp vụ)																	
	3. Hợp đồng Bảo hiểm vi mô (*phân theo nhân thọ và sức khỏe*)																	
	4. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm																	
	Tổng cộng																	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

1. Phí bảo hiểm khai thác mới bao gồm: Phí bảo hiểm hợp đồng đóng phí một lần + phí bảo hiểm định kỳ năm hợp đồng đầu tiên + phí bảo hiểm đóng thêm trong năm hợp đồng đầu tiên.
2. Tổng phí bảo hiểm bao gồm: Phí bảo hiểm khai thác mới + phí bảo hiểm của năm tái tục (có bao gồm phí bảo hiểm định kỳ và phí bảo hiểm đóng thêm của các hợp đồng trong năm tái tục) + phí bảo hiểm các hợp đồng khôi phục hiệu lực trong năm
3. Số lượng hợp đồng hủy bỏ, chấm dứt năm đầu tính tại cuối tháng: Hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ, chấm dứt trong năm hợp đồng đầu tiên xảy ra trong tháng báo cáo, bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm bị mất hiệu lực do không đóng phí bảo hiểm đúng hạn trong thời gian đóng phí
4. Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ được phê chuẩn trước khi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP có hiệu lực được trình bày tại mục "*4. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm*"
5. Số thành viên được bảo hiểm chỉ áp dụng với hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm

Mẫu số 2-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo tính đến quý (năm): ..... từ ..... đến

Đơn vị: triệu đồng

STT	Hợp đồng bảo hiểm	SỐ LŨY KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO							CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC						
A	Kết quả khai thác mới	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
I	Nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ														

STT	Hợp đồng bảo hiểm	SỐ LŨY KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO							CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC						
A	Kết quả khai thác mới	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
8	Bảo hiểm hưu trí														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
10	Sản phẩm bảo hiểm nhóm														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
	Tổng các sản phẩm														
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm														

STT	Hợp đồng bảo hiểm	SỐ LŨY KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO							CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC						
A	Kết quả khai thác mới	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
	TỔNG														

B	Hợp đồng có hiệu lực	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
1	Nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm)														
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời														

B	Hợp đồng có hiệu lực	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
8	Bảo hiểm hưu trí														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
10	Sản phẩm bảo hiểm nhóm														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
	Tổng các sản phẩm														
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														

B	Hợp đồng có hiệu lực	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm														
	TỔNG														

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

1. Thời hạn hợp đồng bình quân được tính tương ứng với từng sản phẩm = Tổng thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuộc 1 sản phẩm/ tổng số lượng hợp đồng thuộc sản phẩm đó, thời hạn hợp đồng bình quân được tính theo năm;
2. Tuổi người được bảo hiểm bình quân tính tại thời điểm giao kết hợp đồng;
3. Cột số lượng thành viên trong nhóm chỉ áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm;
4. Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ 01 tháng 01 tới thời điểm lập báo cáo.
5. Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ được phê chuẩn trước khi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP có hiệu lực được trình bày tại mục "*Sản phẩm bảo hiểm bán kèm*"
6. Số thành viên được bảo hiểm chỉ áp dụng với hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm

Mẫu số 3-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Tình hình hủy bỏ, chấm dứt, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm và chi trả quyền lợi bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo tính đến quý (năm):..... từ ..... đến .....

		Số lũy kế đến kỳ báo cáo									Cùng kỳ năm trước								
		Năm hợp đồng thứ 1			Năm hợp đồng thứ 2			Năm hợp đồng thứ 3 +			Năm hợp đồng thứ 1			Năm hợp đồng thứ 2			Năm hợp đồng thứ 3 +		
		Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác
A.	**Hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong thời gian cân nhắc**																		
I	Nghiệp vụ bảo hiểm từ kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị																		

	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
8	Bảo hiểm hưu trí																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
10	Sản phẩm nhóm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
	TỔNG MỤC A																		
B	**Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt do xảy ra sự kiện bảo hiểm**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm từ kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm)																		
5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung																		
	- Lập chi tiết theo tên																		

	từng sản phẩm																		
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
8	Bảo hiểm hưu trí																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
10	Sản phẩm nhóm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
	TỔNG MỤC B																		
C	**Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, hủy bỏ trong kỳ**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm từ kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		

6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
8	Bảo hiểm hưu trí																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
10	Sản phẩm bảo hiểm nhóm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
	TỔNG MỤC C																		
D	**Hợp đồng bảo hiểm đáo hạn**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		

5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
8	Bảo hiểm hưu trí																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
10	Sản phẩm bảo hiểm nhóm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm)																		
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
	TỔNG MỤC D																		
E	**Nguyên nhân khác**																		
I	Nghiệp vụ bảo hiểm từ kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm sinh kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
3	Nghiệp vụ Bảo hiểm hỗn hợp																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		

4	Nghiệp vụ Bảo hiểm trọn đời																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
5	Nghiệp vụ Bảo hiểm trả tiền định kỳ																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
6	Nghiệp vụ Bảo hiểm liên kết chung																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
7	Bảo hiểm liên kết đơn vị																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
8	Bảo hiểm hưu trí																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
9	Nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
10	Sản phẩm bảo hiểm nhóm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
11	Sản phẩm bảo hiểm vi mô																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
12	Sản phẩm bảo hiểm bán kèm																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm																		
	TỔNG MỤC E																		
	TỔNG																		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: 1. Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ 01 tháng 01 tới thời điểm lập báo cáo.

2. Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

3. Hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong thời gian cân nhắc chỉ tính cho năm hợp đồng thứ nhất.

4. Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ được phê chuẩn trước khi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP có hiệu lực được trình bày tại mục "*Sản phẩm bảo hiểm bán kèm*"

Mẫu số 4A-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng toán học

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng toán học trích lập tăng trong kỳ		Dự phòng toán học trích lập giảm trong kỳ		Dự phòng toán học trích lập trong kỳ		Dự phòng toán học phải trích lập cuối kỳ
		HĐ khai thác mới	HĐ tái tục	HĐ khai thác mới	HĐ tái tục	HĐ khai thác mới	HĐ tái tục	
	(1)	(2)		(3)		(4)=(2)-(3)		(5)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng:***								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.
- "Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ": số dư đầu kỳ của dự phòng toán học đã trích lập kỳ trước.
- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

Mẫu số 4B-NT
((Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phí chưa được hưởng phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ
	(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
1. Bảo hiểm từ kỳ - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm 2.... ***Cộng:***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

...., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.
- "Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ": số dư đầu kỳ của dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập kỳ trước.
- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

Mẫu số 4C-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng bồi thường

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I/ Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng bồi thường đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng bồi thường phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng bồi thường trong kỳ
	(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng***			

II/ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng bồi thường đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng bồi thường phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng bồi thường trong kỳ
	(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm
- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

Mẫu số 4D-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng chia lãi

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I/ Dự phòng cho phần lãi đã công bố

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng cho phần lãi đã công bố đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng cho phần lãi đã công bố phải trích lập cuối kỳ	Lãi chia đã thanh toán trong kỳ	Trích lập dự phòng cho phần lãi đã công bố trong kỳ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(2)-(1)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng:***				

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm

II/ Dự phòng cho phần lãi chưa công bố

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng cho phần lãi chưa công bố đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng cho phần lãi chưa công bố phải trích lập cuối kỳ	Phần dự phòng lãi chưa công bố được sử dụng trong kỳ	Trích lập dự phòng cho phần lãi chưa công bố trong kỳ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(2)-(1)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng:***				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

Mẫu số 4E-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng lãi suất cam kết đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng lãi suất cam kết đã trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng lãi suất cam kết trong kỳ
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng:***			

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

Mẫu số 4G-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng bảo đảm cân đối

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm nay
	(1)	(2)
Lợi nhuận trước thuế Dự phòng bảo đảm cân đối		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 5-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động đầu tư

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

A. BÁO CÁO NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Nguồn vốn chủ sở hữu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Doanh thu đầu tư	Lợi nhuận đầu tư
I. Nguồn vốn chủ sở hữu						
1. Phần vốn chủ sở hữu bằng với vốn pháp định hoặc biên KNTT tối thiểu (tùy số nào lớn hơn)						
2. Phần vốn chủ sở hữu còn lại (sau khi trừ đi phần vốn chủ sở hữu tại mục I.1 nêu trên)						
- Đầu tư trong nước						
- Đầu tư ra nước ngoài						
II. Tổng dự phòng nghiệp vụ						
1. Gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ						
2. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ						
III. Tổng số tiền đầu tư						

Ghi chú: Số liệu về doanh thu đầu tư và lợi nhuận hoạt động đầu tư đề nghị là số lũy kế tính tới thời điểm lập báo cáo

B. BÁO CÁO CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Kỳ báo cáo (Quý/Năm)							Cùng kỳ năm trước (Quý/Năm)						
Danh mục đầu tư	Giá trị tài sản đầu kỳ	Lãi suất bình quân (coupon)	Lợi nhuận đầu tư phát sinh trong kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư phát sinh trong kỳ	Thay đổi đầu tư khác phát sinh trong kỳ	Giá trị tài sản cuối kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư lũy kế cuối kỳ	Giá trị tài sản đầu kỳ	Lãi suất bình quân (coupon)	Lợi nhuận đầu tư phát sinh trong kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư phát sinh trong kỳ	Thay đổi đầu tư khác phát sinh trong kỳ	Giá trị tài sản cuối kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư lũy kế cuối kỳ
I. Đầu tư từ Nguồn vốn chủ sở hữu														
1. Gửi tiền tại Các tổ chức tín dụng														

- Các khoản tiền gửi từ dưới 3 tháng														
- Các khoản tiền gửi trên 3 tháng và dưới 1 năm														
- Các khoản tiền gửi > 1 năm														
2. Trái phiếu chính phủ														
- Tín phiếu kho bạc														
- Trái phiếu kho bạc														
+ (chi tiết theo từng thời hạn ban đầu của trái phiếu)														
- Công trái xây dựng tổ quốc														
3. Trái phiếu chính quyền địa phương														
4. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh														
5. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm														
6. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm														
7. Cổ phiếu														
8. Chứng chỉ quỹ														
9. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác														
10. Kinh doanh bất động sản														
11. Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng *(bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)*														
12. Khác														
13. Ủy thác đầu tư														
II. Đầu tư nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ														
1. Gửi tiền tại Các tổ chức tín dụng														
- Các khoản tiền gửi từ dưới 3 tháng														
- Các khoản tiền gửi trên 3 tháng và dưới 1 năm														
- Các khoản tiền gửi > 1 năm														
2. Trái phiếu chính phủ														
- Tín phiếu kho bạc														
- Trái phiếu kho bạc														
+ (chi tiết theo từng thời hạn ban đầu trái phiếu)														
- Công trái xây dựng tổ quốc														
3. Trái phiếu chính quyền địa phương														

4. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh														
5. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm														
6. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm														
7. Cổ phiếu														
8. Chứng chỉ quỹ														
9. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác														
10. Kinh doanh bất động sản														
11. Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng *(bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)*														
12. Khác														
13. Ủy thác đầu tư														

Ghi chú: Đối với hoạt động ủy thác đầu tư, đề nghị doanh nghiệp kê chi tiết danh mục đầu tư đối với giá trị tài sản ủy thác đầu tư theo thứ tự từ 1-12.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 6-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Khả năng thanh toán

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tháng, quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán - Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, tiền đang chuyển, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế - Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí tự nguyện - Tài sản tái bảo hiểm (trừ tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm) - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại.		0% 0% 0% 0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán a) Các tài sản đầu tư: + Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo + Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm + Cổ phiếu được niêm yết, chứng chỉ quỹ + Cổ phiếu không được niêm yết + Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng + Đầu tư vào bất động sản cho thuê + Vốn góp vào các doanh nghiệp khác (trừ vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm từ nguồn vốn chủ sở hữu) b) Các khoản phải thu: + Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm + Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật + Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm: loại trừ 30%. Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0% + Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: loại trừ 50%. Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%; c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và hàng tồn kho d) Tài sản khác.		1% 3% 15% 20% 8% 15% 20% 30% 50% 30% 50% 25% 15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán: a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật c) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất d) Chi phí trả trước, các khoản tạm ứng (trừ tạm ứng từ giá trị hoàn lại), trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ đ) Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 02 năm trở lên e) Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 2 năm trở lên g) Các khoản đầu tư trở lại cho cổ động (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan theo quy		100% 100% 100% 100% 100% 100% 100%	

định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng h) Các khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài chưa thu hồi được trong vòng 01 năm kể từ khi quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có hiệu lực i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật k) Tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm l) Phần tài sản có được từ khoản lợi nhuận tài chính phát sinh (nếu có) trong giao dịch bán kết hợp mua lại trái phiếu Chính phủ được thực hiện từ thời điểm 16/02/2019		100% 100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 5 năm trở xuống - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 7-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
ASEAN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm..... từ ..... đến .....

I. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Đơn vị: nghìn USD

Tiêu chí	Số lượng hợp đồng	Số lượng chứng nhận bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
A. HỢP ĐỒNG KHAI THÁC MỚI			
1. Các hợp đồng không phải là bảo hiểm trả tiền định kỳ a) Bảo hiểm cá nhân i. Bảo hiểm tử kỳ ii. Bảo hiểm khác iii. Bảo hiểm liên kết đầu tư b) Bảo hiểm nhóm TỔNG SỐ 2. Bảo hiểm trả tiền định kỳ 3. Bảo hiểm vi mô (phân theo nhân thọ và sức khỏe)			
B. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CÓ HIỆU LỰC 1. Các hợp đồng không phải là bảo hiểm trả tiền định kỳ a) Bảo hiểm cá nhân i. Bảo hiểm tử kỳ ii. Bảo hiểm khác iii. Bảo hiểm liên kết đầu tư b) Bảo hiểm nhóm TỔNG SỐ 2. Bảo hiểm trả tiền định kỳ 3. Bảo hiểm vi mô (phân theo nhân thọ và sức khỏe)			

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn USD

TÀI SẢN	Số tiền	CÔNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN	Số tiền
Trái phiếu chính phủ		Vốn và các quỹ	
Tài sản cố định		Vốn điều lệ đã góp	
Bất động sản		Các quỹ	
Đầu tư vào bất động sản		Dự phòng đánh giá lại tài sản	
Tài sản cố định khác		Thặng dư quỹ chủ hợp đồng chưa chia	
Cho vay thế chấp		Dự phòng nghiệp vụ	
Chứng khoán doanh nghiệp có lãi suất cố định		Dự phòng toán học	
Cổ phiếu và các chứng khoán khác		Dự phòng phí	
Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm		Dự phòng bồi thường	
Các khoản cho vay khác		Dự phòng khác	
Tiền		Thấu chi ngân hàng	
Tiền gửi ngân hàng		Bồi thường phải trả	
Tiền mặt và tài khoản thanh toán		Nợ thuế	
Các khoản đầu tư khác		Chi phí bảo hiểm dồn tích	
Thuế được hoàn trả		Đặt cọc phí bảo hiểm	
Phải thu phí bảo hiểm			
Phải thu từ DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm		Phải trả DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm	
Các tài sản khác		Công nợ khác	
Tổng tài sản			

		Tổng công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu	

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thu nhập phí bảo hiểm ròng	
2	Thu nhập đầu tư ròng	
3	Thu nhập khác	
4	Tổng (1+2+3)	
5	Quyền lợi bảo hiểm phát sinh a. Đáo hạn b. Tử vong c. Trả giá trị hoàn lại d. Trả tiền định kỳ đ. Khác	
6	Bảo tức trả chủ hợp đồng	
7	Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ	
8	Tổng (5+6+7)	
9	Hoa hồng	
10	Thuế, phí và lệ phí	
11	Chi phí chung cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
12	Chi phí khác	
13	Tổng (8+9+10+11+12)	
14	Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh chưa tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (4-13)	
15	Lãi và lỗ từ vốn đã được thực hiện	
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
17	Cổ tức trả cho cổ đông	
18	Các khoản phân bổ khác	
19	Tổng (16+17+18)	
20	Thu nhập ròng đã tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (14+15-19)	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 8-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm: .. ....từ.... ...đến.....

I. Trình bày chính sách ghi nhận

1. Nguyên tắc kế toán tách quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu

- Ghi nhận tài sản:.....
- Ghi nhận nguồn vốn:.....
- Ghi nhận doanh thu:.....
- Ghi nhận chi phí:.....

2. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu:

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

3. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm:

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

4. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ						Số phát sinh trong kỳ						Số cuối kỳ					
	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				Quỹ chủ sở hữu	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				Quỹ chủ sở hữu	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				Quỹ chủ sở hữu
		Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung	....			Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung	....			Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	
1. Phải thu/Phải trả giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm: - Bù đắp thâm hụt; - Số tiền góp đầu tư/Số lãi tương ứng hình thành quỹ liên kết đầu tư, quỹ hưu trí tự nguyện; - Phân chia thặng dư thuộc về quỹ chủ sở hữu theo quy định của pháp luật -... (Chi tiết theo từng giao dịch)																		

2. Phải thu/Phải trả liên quan đến khấu hao tài sản cố định													

Ghi chú: Báo cáo chi tiết nội dung, lý do giao dịch bù đắp giữa các quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu

II. Tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
I- TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ												
A- TÀI SẢN												
I. Tài sản đầu tư tài chính												
1. Tiền gửi kỳ hạn												
2. Trái phiếu + Trái phiếu kho bạc thời hạn... + Trái phiếu Công ty.... + ...												
3. Cổ phiếu + Cổ phiếu A + Cổ phiếu B + ...												
.....												
II. Tài sản không mang đi đầu tư												
1. Tiền												
2. Phải thu (chi tiết các khoản phải thu)												
3. Tài sản cố định (chỉ ghi nhận cho quỹ chủ sở hữu)												
4. Khác												
5. Phải thu nội bộ giữa các quỹ												
- Bù đắp thâm hụt quỹ												
- Quỹ mồi												
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)												
-..... (chi tiết từng giao dịch)												
Cộng tài sản												
B- NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ												
I. Nguồn vốn												
1. Quỹ mồi												
2. Lãi/lỗ luỹ kế												
II. Nợ phải trả												
1. Nợ ngắn hạn												
2. Nợ dài hạn												

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
3. Dự phòng												
4. Phải trả nội bộ giữa các quỹ												
- Bù đắp thâm hụt quỹ												
- Quỹ mồi												
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)												
-..... (chi tiết từng giao dịch)												
Cộng nguồn vốn												
C- TÀI SẢN THUẦN												
II- DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												
D- Doanh thu												
I. Doanh thu phí bảo hiểm												
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc												
2. Các khoản giảm trừ doanh thu												
II. Doanh thu từ hoạt động đầu tư												
III. Doanh thu khác												
Đ- Chi phí												
I. Chi phí kinh doanh bảo hiểm												
1. Chi trả tiền bảo hiểm												
2. Chi phí khai thác hợp đồng												
3. Chi phí trích lập dự phòng												
4. Chi phí trực tiếp khác												
II. Chi phí quản lý												
III. Chi phí hoạt động đầu tư												
IV. Chi phí khác												
E- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												
- Phân chia kết quả hoạt động giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu trong năm												
- Số bù đắp của quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm												

III. Báo cáo nguồn phí bảo hiểm từ hoạt động kinh doanh trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; doanh thu, chi phí, dự phòng nghiệp vụ, các khoản chi phí tương ứng từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

IV. Phân chia thặng dư

1. Tổng số thặng dư đem chia trong năm

Chỉ tiêu		Năm	
		Năm tài chính liền kề	Năm tài chính hiện tại
A	Xác định số thặng dư đem chia trong năm[2]		
1	Tổng số lãi thu được		
2	Thặng dư chênh lệch các yếu tố		
3	Sử dụng dự phòng lãi chưa chia để bổ sung chia lãi trong năm tài chính hiện tại		
4	Các khoản khác được quy định cụ thể theo phương pháp chia lãi đăng ký với Bộ Tài chính: - Khấu trừ các khoản phải trả cho quỹ chủ sở hữu theo phương pháp chia lãi đăng ký với Bộ Tài chính;		
B	Phân chia thặng dư trong năm		
1	Chia cho chủ hợp đồng		
2	Chia cho chủ sở hữu		
3	Trích lập dự phòng lãi chưa chia		

Ghi chú:
- Trường hợp thặng dư đem chia trong năm khác (tại chỉ tiêu A) khác với giá trị phân chia thặng dư trong năm (tại chỉ tiêu B). Doanh nghiệp bảo hiểm bổ sung số liệu giải trình cụ thể;
- Số tương đối tại chỉ tiêu B.1 và B.2 được tính căn cứ trên số thặng dư phân chia cho quỹ chủ hợp đồng/quỹ chủ sở hữu chia cho số thặng dư đem chia trong năm

[2] Được xác định = Max [Tổng số lãi thu được ở (A.1), Thặng dư chênh lệch các yếu tố ở (A.2)] + Giá trị (A.3) +/- Giá trị (A.4.)

2. Số liệu trình bày chi tiết

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu
1. Dự phòng chia lãi						
2. Dự phòng lãi chưa chia						
3. Lãi phải trả cho chủ hợp đồng trong năm						
4. Lãi đã trả cho chủ hợp đồng trong năm						
5. Chi khác						
6. Lãi chia cho chủ sở hữu: - Số tuyệt đối: - Số tương đối (bằng số tuyệt đối chia cho tổng số lãi đem đi chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm):						

3. Tổng thặng dư đã phân chia của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi theo quy định tại Thông tư

	Chỉ tiêu	Năm	
		Năm tài chính liền kề	Năm tài chính hiện tại
1	Tổng số lãi thu được của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (được tính theo số lũy kế của kết quả hoạt động của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo)		
2	Tổng thặng dư chênh lệch các yếu tố của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (số lũy kế)		
3	So sánh số lớn hơn giữa (1) và (2)		
4	Tổng số thặng dư đã phân chia cho các chủ hợp đồng tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3) (yêu cầu đạt được tối thiểu 70%)		
5	Tổng số thặng dư đã phân chia cho chủ sở hữu tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3)		
6	Việc đáp ứng tỷ lệ phân chia thặng dư tối thiểu theo quy định tại Thông tư và phương pháp đăng ký với Bộ Tài chính		

Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục *"3. Tổng thặng dư của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi theo quy định tại Thông tư"*

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... Ngày..... tháng.....năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 9-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO

2. Số liệu trình bày chi tiết

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu
1. Dự phòng chia lãi						
2. Dự phòng lãi chưa chia						
3. Lãi phải trả cho chủ hợp đồng trong năm						
4. Lãi đã trả cho chủ hợp đồng trong năm						
5. Chi khác						
6. Lãi chia cho chủ sở hữu: - Số tuyệt đối: - Số tương đối (bằng số tuyệt đối chia cho tổng số lãi đem đi chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm):						

3. Tổng thặng dư đã phân chia của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi theo quy định tại Thông tư

	Chỉ tiêu	Năm	
		Năm tài chính liền kề	Năm tài chính hiện tại
1	Tổng số lãi thu được của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (được tính theo số lũy kế của kết quả hoạt động của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo)		
2	Tổng thặng dư chênh lệch các yếu tố của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (số lũy kế)		
3	So sánh số lớn hơn giữa (1) và (2)		
4	Tổng số thặng dư đã phân chia cho các chủ hợp đồng tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3) (yêu cầu đạt được tối thiểu 70%)		
5	Tổng số thặng dư đã phân chia cho chủ sở hữu tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3)		
6	Việc đáp ứng tỷ lệ phân chia thặng dư tối thiểu theo quy định tại Thông tư và phương pháp đăng ký với Bộ Tài chính		

Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục *"3. Tổng thặng dư của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi theo quy định tại Thông tư"*

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... Ngày..... tháng.....năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 9-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Quy mô kênh phân phối

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tính đến quý (năm)..... từ ..... đến .....

Số lũy kế đến kỳ báo cáo													Cùng kỳ năm trước											
Số lượng đại lý tuyển dụng mới							Số lượng đại lý đang hoạt động						Số lượng đại lý tuyển dụng mới						Số lượng đại lý đang hoạt động					
	Kênh khác							Kênh khác						Kênh khác						Kênh khác				
	Ngân hàng		Tổ chức khác (nêu rõ)		Kênh phân phối khác (nêu rõ)			Ngân hàng		Tổ chức khác (nêu rõ)		Kênh phân phối khác (nêu rõ)		Ngân hàng		Tổ chức khác (nêu rõ)		Kênh phân phối khác (nêu rõ)		Ngân hàng		Tổ chức khác (nêu rõ)		Kênh phân phối khác (nêu rõ)	
Đại lý cá nhân	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Đại lý cá nhân	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Đại lý cá nhân	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Đại lý cá nhân	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc	Số lượng	Cá nhân trực thuộc

Ghi chú: ***Số liệu tại thời điểm báo cáo là số lũy kế.***

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

...., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 10-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Doanh thu theo kênh phân phối

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tính đến quý (năm)..... từ ..... đến .....

	Số lũy kế đến kỳ báo cáo												Cùng kỳ năm trước											
	Doanh thu phí khai thác mới						Tổng doanh thu phí						Doanh thu phí khai thác mới						Tổng doanh thu phí					
	Đại lý cá nhân	Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Tele marketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)	Đại lý cá nhân	Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Tele marketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)	Đại lý cá nhân	Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Tele marketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)	Đại lý cá nhân	Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Tele marketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)
1. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm cá nhân:																								
- Bảo hiểm trọn đời																								
- Bảo hiểm sinh kỳ																								
- Bảo hiểm tử kỳ																								
- Bảo hiểm hỗn hợp																								
- Bảo hiểm trả tiền định kỳ																								
-Bảo hiểm liên kết đầu tư																								
- Bảo hiểm liên kết chung																								
- Bảo hiểm liên kết đơn vị																								
- Bảo hiểm hưu trí																								
- Bảo hiểm sức khỏe																								
2. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm nhóm (chi tiết theo từng nghiệp vụ)																								
3. Hợp đồng bảo hiểm vi mô (phân theo nhân thọ và sức khỏe)																								
4. Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm																								
Tổng cộng																								
	Ghi chú: *Số liệu tại thời điểm báo cáo là số lũy kế.*																							

(1) Các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ được phê chuẩn trước khi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP có hiệu lực được trình bày tại mục "*Hợp đồng sản phẩm bảo hiểm bán kèm*"

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 11-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm dịch vụ khách hàng

- Tên doanh nghiệp: .....
- Báo cáo tính đến quý (năm): từ ..... đến .....

		Số lũy kế đến kỳ báo cáo			Cùng kỳ năm trước		
STT	**Nội dung**	**Tên**	**Địa chỉ**	**Số lượng**	**Tên**	**Địa chỉ**	**Số lượng**
1	Trụ sở chính						
2	Chi nhánh						
	Tổng số						
3	Văn phòng đại diện						
	Tổng số						
4	Địa điểm kinh doanh						
	Tổng số						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 12-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Danh mục sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: .....

- Tháng báo cáo.....

STT	Tên Sản phẩm	Công văn chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí	Ngày triển khai/dừng triển khai
Tên sản phẩm triển khai trong tháng			
Tên sản phẩm BH không còn triển khai trong tháng			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

...., ngày .. tháng .. năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

Mẫu số 13-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2026/TT-BTC ngày 02/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Của chuyên gia tính toán[3]

-Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Thời kỳ báo cáo (năm): Từ 01/01/năm... đến 31/12/năm...

I. BÁO CÁO VỀ SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Về cơ cấu sản phẩm:

1.1. Báo cáo về sản phẩm:

Tên sản phẩm	Tình trạng (*)	Tỷ trọng theo doanh thu KTM (%)	Tỷ trọng theo số lượng hợp đồng khai thác mới (%)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo			

[3] Mẫu báo cáo này được thay thế bằng mẫu báo cáo số 13-NT theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

hiểm thời hạn trên 5 năm: 2....			

- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

(*): Tình trạng là một trong 3 tình trạng sau:

- Ngừng triển khai trong kỳ

- Mới triển khai trong kỳ

- Đang triển khai : Đối với các sản phẩm đã bắt đầu triển khai từ những kỳ trước và vẫn tiếp tục được triển khai.

1.2. Nhận xét, đánh giá của Chuyên gia tính toán về sự thay đổi cơ cấu sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ.

2. Đánh giá cơ sở tính phí và phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ:

2.1. Cơ sở tính phí

2.1.1. Cơ sở tính phí đã đăng ký (*):

a. Giả định về tỷ lệ rủi ro.

b. Giả định về chi phí.

c. Giả định về lãi suất đầu tư.

d. Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng.

đ. Các giả định khác (nếu có): lãi suất chiết khấu, tỷ lệ lạm phát,...

(*)Việc thống kê có thể được thực hiện theo sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm dùng chung cơ sở tính phí (sản phẩm đang triển khai).

2.1.2. Đánh giá của Chuyên gia tính toán:

Căn cứ báo cáo thống kê, nghiên cứu, đánh giá nội bộ của doanh nghiệp đối với từng cơ sở tính phí tại mục 2.1.1 nêu trên, chuyên gia tính toán đánh giá tính hợp lý, thống nhất, phù hợp của cơ sở tính phí với số liệu thống kê và thực tế triển khai của doanh nghiệp (gửi kèm báo cáo thống kê và thực tế triển khai, nghiên cứu, đánh giá nội bộ của doanh nghiệp đối với từng cơ sở tính phí nêu trên).

2.1.3. Kết luận và đề xuất của Chuyên gia tính toán.

2.2. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ

Tên sản	*Các đăng ký, thay đổi*	*Cơ sở trích lập dự phòng*	*Ghi chú*

phẩm	*trong năm (**)*			*hiện tại*			*(**)*
	Lãi suất	Bảng tỷ lệ tử vong	(...)(*)	Lãi suất	Bảng tỷ lệ tử vong	(...)(*)	
Sản phẩm A							
.....							

Nhận xét, đánh giá của Chuyên gia tính toán: Chuyên gia tính toán đánh giá về tính đầy đủ của dự phòng trích lập, việc tuân thủ phương pháp đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định của pháp luật.

(*): Các cơ sở trích lập dự phòng khác;

(**) Phần ghi chú để trình bày cơ sở của các thay đổi này (ví dụ: trên cơ sở các thống kê từ tỷ lệ thực tế của công ty, các nghiên cứu, thống kê được công bố, các tỷ lệ cung cấp của công ty tái bảo hiểm...).

3. Doanh thu phí và tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

Tên sản phẩm	**Tổng doanh thu phí trong kỳ (A)**	**Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong kỳ (B)**	**Tỷ lệ B/A (%)**
Sản phẩm A			
.....			

II. BÁO CÁO VỀ PHÂN CHIA THẶNG DƯ

	Chủ sở hữu	**Chủ hợp đồng chia lãi**	**Chủ hợp đồng không chia lãi**	**Quỹ liên kết chung**	..... (*)
Thặng dư phát sinh trong kỳ					
Thặng dư phân chia trong kỳ - Chủ hợp đồng - Chủ sở hữu					
Thặng dư giữ lại					

trong kỳ					
Tổng thặng dư giữ lại (số luỹ kế đến cuối kỳ)					

(*) Các quỹ khác theo nguyên tắc tách quỹ của doanh nghiệp

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về việc đảm bảo phân chia thặng dư theo nguyên tắc đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định của pháp luật.

Riêng đối với Quỹ Chủ hợp đồng tham gia chia lãi

Chỉ tiêu		Năm	
		Năm tài chính liền kề	**Năm tài chính hiện tại**
A	Xác định số thặng dư đem chia trong năm[4]		
1	Tổng số lãi thu được		
2	Thặng dư chênh lệch các yếu tố		
3	Sử dụng dự phòng lãi chưa chia để bổ sung chia lãi trong năm tài chính hiện tại		
4	Các khoản khác theo phương pháp chia lãi đăng ký với Bộ Tài chính, cụ thể: - Khấu trừ các khoản phải trả cho quỹ chủ sở hữu theo phương pháp chia lãi đăng ký với Bộ Tài chính;		
B	Phân chia thặng dư trong năm		
1	Chia cho chủ hợp đồng		
2	Chia cho chủ sở hữu		
3	Trích lập dự phòng lãi chưa chia		

[4] Được xác định = Max [Tổng số lãi thu được ở (A.1), Thặng dư chênh lệch các yếu tố ở (A.2)] + Giá trị (A.3) +/- Giá trị (A.4.)

1. Tổng số thặng dư đem chia trong năm

Ghi chú:

- Trường hợp thặng dư đem chia trong năm khác (tại chỉ tiêu A) khác với giá trị phân chia thặng dư trong năm (tại chỉ tiêu B). Doanh nghiệp bảo hiểm bổ sung số liệu giải trình cụ thể;

- Số tương đối tại chỉ tiêu B.1 và B.2 được tính căn cứ trên số thặng dư phân chia cho quỹ chủ hợp đồng/quỹ chủ sở hữu chia cho số thặng dư đem chia trong năm

2. Tổng thặng dư đã phân chia của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi:

Chỉ tiêu		Năm	
		Năm tài chính liền kề	**Năm tài chính hiện tại**
1	Tổng số lãi thu được của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (được tính theo số lũy kế của kết quả hoạt động của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo)		
2	Tổng thặng dư chênh lệch các yếu tố của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (số lũy kế)		
3	So sánh số lớn hơn giữa (1) và (2)		
4	Tổng số thặng dư đã phân chia cho các chủ hợp đồng tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3) (yêu cầu đạt được tối thiểu 70%)		
5	Tổng số thặng dư đã phân chia cho chủ sở hữu tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3)		
6	Việc đáp ứng tỷ lệ phân chia thặng dư tối thiểu theo quy định tại Thông tư và phương pháp đăng ký với Bộ Tài chính		

III. BÁO CÁO VỀ BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp đầu kỳ (C):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp đầu kỳ (D):

- So sánh C và D (theo số tuyệt đối và tỷ lệ C/D):

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp cuối kỳ (E):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp cuối kỳ (F):

- So sánh E/F:

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về khả năng thanh toán của doanh nghiệp và sự thay đổi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

IV. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN VÀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ

- Chính sách, quy trình, và kiểm soát của công ty liên quan đến hoạt động đầu tư của các quỹ.

- Phương thức định giá tài sản cho từng loại hình tài sản đầu tư.

- Sự tương xứng về thời hạn, tính thanh khoản, và bản chất rủi ro giữa tài sản có và tài sản nợ của các quỹ.

	Chủ hợp đồng chia lãi	**Chủ hợp đồng không chia lãi**	**Quỹ liên kết chung**	**.....(*)**
Tổng tài sản				
Thời hạn trung bình của tài sản				
Tổng dự phòng				
Thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng đang có hiệu lực				

(*) các quỹ khác theo nguyên tắc tách quỹ của doanh nghiệp

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về mức độ hợp lý giữa thời hạn của tài sản đầu tư và mức trách nhiệm cam kết của doanh nghiệp.

- Mức độ sử dụng công cụ phái sinh tài chính (nếu có), và ảnh hưởng của công cụ phái sinh tài chính đến rủi ro đầu tư của các Quỹ.

- Kết quả đầu tư của từng Quỹ trong năm tài chính báo cáo.

Đối với các nội dung chính trên, Chuyên gia tính toán cần nêu ra ý kiến của mình về sự tương thích của chính sách đầu tư hiện hành với bản chất hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong từng quỹ. Nếu Chuyên gia tính toán nhận thấy

chính sách hiện hành không thích hợp, Chuyên gia tính toán cần nêu ra đề xuất để khắc phục.

V. ĐÁNH GIÁ VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ VIỆC TRIỂN KHAI SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐẦU TƯ, BẢO HIỂM HƯU TRÍ

Tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 14-NT
((Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động của quỹ liên kết chung

Doanh nghiệp bảo hiểm Năm báo cáo:

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG TRONG NĂM

Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm: .....

Số phí bảo hiểm phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro: .....

Các Khoản chi phí liên quan: .....

Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung: .....

Giá trị quỹ liên kết chung đầu năm: .....

Giá trị quỹ liên kết chung cuối năm: .....

Tỷ suất đầu tư của quỹ liên kết chung: .....

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

Tài sản	Giá trị đầu năm	Thay đổi trong năm	Giá trị cuối năm
- Tiền			
- Danh Mục các Khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)			
- Các tài sản khác			
Tổng tài sản			

III. BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

Nội dung	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập: chi tiết thu nhập từ hoạt động đầu tư theo danh Mục phù hợp với quy định			
Tổng thu nhập			
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh Mục phù hợp với quy định			
Tổng chi phí			
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí			
Thu nhập trả cho bên mua bảo hiểm			
Tỷ suất đầu tư thực tế			
Tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ngoài những nội dung tối thiểu phải cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu tại Báo cáo hoạt động, Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chủ động bổ sung thêm các nội dung khác nhằm phản ánh rõ hơn kết quả hoạt động của Quỹ.

Mẫu số 15-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động của quỹ liên kết đơn vị

Doanh nghiệp bảo hiểm **Năm báo cáo:**

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI ĐƠN VỊ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ TRONG NĂM

A. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:
- Phí cơ bản:
- Phí đóng thêm:

B. Phần đóng góp tương ứng của Quỹ chủ sở hữu vào các Quỹ liên kết đơn vị (nếu có)
(chi tiết theo từng Quỹ liên kết đơn vị)

C. Phí ban đầu khấu trừ trước khi đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị
(chi tiết theo từng năm hợp đồng: năm thứ nhất, thứ hai…)

D. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị: (A-B)

Tên quỹ	Số dư đầu kỳ				Tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ			
	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua
Quỹ A												
Quỹ B												
Quỹ C												
……												

II. TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Tài sản	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
- Tiền				
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)				
- Các tài sản khác (chi tiết theo từng loại tài sản)				
Tổng tài sản				

III. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Nội dung	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
Thu nhập/Doanh thu - Phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ (tương ứng với mục D Phần I) - Phần đóng góp tương ứng của Quỹ chủ sở hữu vào các Quỹ liên kết đơn vị (nếu có) - Thu nhập từ hoạt động đầu tư (chi tiết theo danh mục các khoản đầu tư, tương ứng với danh mục các khoản đầu tư tại Phần II) - Thu khác				
Tổng thu nhập/Tổng doanh thu				
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định, cụ thể: - Phí rủi ro: - Phí quản lý hợp đồng: - Phí chuyển đổi quỹ: - Phí chấm dứt hợp đồng: - Chi phí hoạt động đầu tư: đây là khoản phí ngân hàng, các loại phí trả cho bên thứ 3)				
Tổng chi phí				
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí				
Thu nhập chưa phân chia chuyển từ kỳ trước sang				
Thu nhập phân chia				

- Cho chủ hợp đồng: - Cho Chủ sở hữu (tối đa bằng với tỷ lệ phí quản lý quỹ đã được phê chuẩn): - Cho chủ sở hữu (tương ứng với thu nhập/hoàn trả từ Phần đóng góp tương ứng của Quỹ chủ sở hữu vào các Quỹ liên kết đơn vị)				
Thu nhập chưa phân chia chuyển sang năm sau				

Ghi chú:
- Số dư cuối kỳ tại bảng I thống nhất với số liệu tổng tài sản của từng quỹ;
- Tăng giảm trong kỳ tại bảng I thống nhất với số chênh lệch giữa thu nhập và chi phí và khoản thu nhập phân chia trong năm

IV. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Doanh nghiệp bảo hiểm nêu rõ một số thông tin như:

- Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị và cách thức phân bổ tài sản tại thời điểm báo cáo;

- Các thay đổi về mục tiêu đầu tư (nếu có), những hạn chế của quỹ liên kết đơn vị trong năm;

- Phân tích về tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm gần nhất về tỷ suất đầu tư ròng của quỹ liên kết đơn vị hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;

- Các khoản chi phí phải trả liên quan đến quỹ liên kết đơn vị và các khoản chi phí phát sinh trong năm;

- Chi tiết về các khoản lãi chia đã thực hiện và dự kiến thực hiện trong năm báo cáo; các tác động về giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị quỹ liên kết đơn vị trước và sau khi thực hiện các khoản chia lãi;

- Đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị, liệt kê một số trường hợp điển hình làm thay đổi đánh giá triển vọng này;

- Các chỉ số liên quan trong những lĩnh vực đầu tư mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư;

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ngoài những nội dung tối thiểu phải cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu tại Báo cáo hoạt động, Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chủ động bổ sung thêm các nội dung khác nhằm phản ánh rõ hơn kết quả hoạt động của Quỹ.

Mẫu số 16-NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện

Doanh nghiệp bảo hiểm: Năm báo cáo:

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN TRONG NĂM

1. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

+ Hợp đồng bảo hiểm cá nhân:
Phần đóng góp định kỳ của cá nhân
Phần đóng thêm

+ Hợp đồng bảo hiểm nhóm:
Phần đóng góp của người sử dụng lao động
Phần đóng góp của người lao động

2. Các khoản chi phí liên quan:

+ Phí ban đầu

+ Phí rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí

3. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ hưu trí tự nguyện:

II. BÁO CÁO TÀI SẢN QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nợ phải trả và tài sản thuần	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tài sản			**Nợ phải trả**		
Tiền tại quỹ			Dự phòng nghiệp vụ		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng			Phải trả quyền lợi hưu trí		
Trái phiếu Chính phủ			Phải trả các khoản phí quản lý hợp đồng		
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương			Phải trả các khoản phí quản lý quỹ		
Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh, góp vốn vào doanh nghiệp khác			Phải trả các khoản phí chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí		
Phải thu lãi đầu tư			Phải trả Nhà nước		
Phải thu từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu			Phải trả lãi		

Phải thu khác			Phải trả hoa hồng		
Tài sản khác			Phải trả khác		
			Tổng nợ phải trả		
Tổng tài sản			**Tài sản thuần**		

Giá trị quỹ hưu trí tự nguyện đầu năm: .....
Giá trị quỹ hưu trí tự nguyện cuối năm: .....
Tỷ suất đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện:

III. BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYỆN

Nội dung	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập + Từ nguồn phí bảo hiểm + Từ lãi đầu tư + Thu nhập khác			
Tổng thu nhập			
Chi phí + Phí ban đầu + Phí rủi ro + Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm + Phí quản lý quỹ + Phí chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí + Chi trích lập dự phòng nghiệp vụ + Chi khác (nếu có theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm)			
Tổng chi phí			
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí			
Thu nhập trả cho bên mua bảo hiểm			
Tỷ suất đầu tư thực tế			
Tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ngoài những nội dung tối thiểu phải cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu tại Báo cáo hoạt động, Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chủ động bổ sung thêm các nội dung khác nhằm phản ánh rõ hơn kết quả hoạt động của Quỹ.

Mẫu số 17-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Kết quả triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Doanh nghiệp bảo hiểm:
Kỳ báo cáo: Tháng.... Năm...

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm hiện tại		
		Tháng 1	...	Luỹ kế
I. Hợp đồng khai thác mới 1. Số lượng hợp đồng 2. Số tiền bảo hiểm 3. Phí bảo hiểm 4. Phí BH khai thác mới quy năm 5. Phí BH KTM quy năm bình quân 1 hợp đồng 6. Phí BH KTM bình quân 1 hợp đồng	 Triệu đ Triệu đ Triệu đ Triệu đ Triệu đ			
II. Số lượng HĐ huỷ bỏ/chấm dứt hiệu lực 1. Số lượng hợp đồng huỷ bỏ trong thời gian cân nhắc 2. Số lượng hợp đồng huỷ bỏ/chấm dứt hiệu lực sau thời gian cân nhắc				
2.1. Do không nộp phí bảo hiểm 2.2. Do phát sinh sự kiện bảo hiểm 2.3. Do khách hàng có đơn chấm dứt hiệu lực hợp đồng 2.4. Do các nguyên nhân khác				
III. Hợp đồng khôi phục hiệu lực				
IV. Phí đầu tư thêm: 1. Số hợp đồng có đầu tư thêm 2. Phí đầu tư thêm 3. Phí đầu tư thêm/Phí BH	 triệu đ %			
V. Hợp đồng hiệu lực cuối kỳ 1. Số lượng hợp đồng 2. Phí bảo hiểm	 Triệu đ			
VI. Đại lý 1. Số đại lý được đào tạo bán sản phẩm LKĐV 2. Số đại lý được cấp chứng chỉ bán sản phẩm LKĐV 3. Số đại lý đang hoạt động (bán sản phẩm LKĐV) đầu kỳ 4. Số đại lý bán LKĐV nghỉ việc trong kỳ 5. Số đại lý được phép bán LKĐV cuối kỳ 6. Tổng số đại lý đang hoạt động cuối kỳ				
VII. Phân tích lựa chọn quỹ (% phí bảo hiểm) 1..(chi tiết danh sách các quỹ liên kết đơn vị của Công ty) ...	%			
VIII. Dao động về giá đơn vị quỹ cuối kỳ 1..(chi tiết danh sách các quỹ liên kết đơn vị của Công ty)	đồng			

…				
IX. Chỉ số VN Index cuối kỳ				
X. Tổng Số lượng đơn vị các quỹ và giá trị tài sản ròng **X.1. Số đơn vị các quỹ và giá trị tài sản ròng tương ứng phần quỹ mỗi** a. Số lượng đơn vị quỹ - Quỹ … b. Giá trị tài sản ròng - Quỹ … *(chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị của Công ty)* **X.2. Số đơn vị các quỹ và giá trị tài sản ròng tương ứng phần phí bảo hiểm đem đi đầu tư** a. Số lượng đơn vị quỹ - Quỹ … b. Giá trị tài sản ròng - Quỹ … *(chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị của Công ty)* **X.3 = X.1 + X.2** a. Số lượng đơn vị quỹ - Quỹ … b. Giá trị tài sản ròng - Quỹ … *(chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị của Công ty)*	Đơn vị quỹ triệu đ Đơn vị quỹ triệu đ Đơn vị quỹ triệu đ			
XI. Thống kê số lượng phản hồi của khách hàng 1. Thu phí 2. Dịch vụ đại lý 3. Dịch vụ của Công ty 4. Tư vấn bảo hiểm sai quy định 5. Giá đơn vị quỹ 6. Các vấn đề khác 7. Tổng cộng số trường hợp than phiền				
XII. Thống kê số lượng những vấn đề khách hàng quan tâm: 1. Yêu cầu được đại lý tư vấn 2. Về quyền lợi bảo hiểm 3. Chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm 4. Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm 5. Các loại quỹ đầu tư 6. Đầu tư thêm 7. Hoán đổi các quỹ 8. Điều chỉnh định hướng đầu tư các quỹ 9. Bán các đơn vị quỹ 10. Chương trình khuyến mãi 11. Vấn đề khác 12. Tổng cộng các trường hợp				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

Lưu ý: Đối với các vấn đề khác tại mục XI và XII, doanh nghiệp bảo hiểm liệt kê tóm tắt nội dung phản hồi của khách hàng ở cuối bảng.

Ý kiến đánh giá của chuyên gia tính toán về hoạt động của quỹ, đánh giá mức độ phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ liên kết đơn vị, kèm theo số liệu chứng minh.

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 18-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo quý (năm):..... từ..... đến.....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phải trích lập cuối kỳ	Số dự phòng trích lập trong kỳ
I. Dự phòng toán học			
1. Dự phòng rủi ro bảo hiểm *- Sản phẩm 1 ...* *- Sản phẩm 2...* *2. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị:* *- Sản phẩm 1 ...* *- Sản phẩm 2...*			
II. Dự phòng bồi thường - Sản phẩm 1 ... - Sản phẩm 2...			
III. Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung			
IV. Tổng cộng			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

.... Ngày...tháng....năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Kývà ghi rõ họ tên)	*(Kývà ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 19-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo năm: ..... từ ..... đến

1. Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong năm tài chính *(Đối với Đại lý bảo hiểm thực hiện khai thác mới)*

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác đối với các đại lý thực hiện khai thác mới	Phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm	Phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.
Năm tài chính hiện tại			
Năm tài chính liền kề trước đó			

2. Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong năm tài chính *(Đối với đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm)*

Năm	Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm	Phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.
Năm tài chính hiện tại		
Năm tài chính liền kề trước đó		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 20-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Số lượng hợp đồng khai thác, hủy bỏ trên môi trường mạng

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến

STT	HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	SỐ LŨY KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO					CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC				
		Số lượng hợp đồng khai thác mới	Doanh thu phí khai thác mới	Số lượng hợp đồng có hiệu lực	Tổng doanh thu phí	Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu	Số lượng hợp đồng khai thác mới	Doanh thu phí khai thác mới	Số lượng hợp đồng có hiệu lực	Tổng doanh thu phí	Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu
1	Nghiệp vụ bảo hiểm										
	Chi tiết theo tên sản phẩm										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 21-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng theo kênh phân phối

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến

STT	Kênh phân phối	Tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng kỳ báo cáo			Tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng cùng kỳ năm trước		
		Năm hợp đồng thứ 1	Năm hợp đồng thứ 2	Năm hợp đồng thứ 3+	Năm hợp đồng thứ 1	Năm hợp đồng thứ 2	Năm hợp đồng thứ 3+
1	Đại lý cá nhân						
2	Ngân hàng						
3	Đại lý tổ chức khác						
4	Telemarketing						
5	Môi trường mạng						
6	Kênh phân phối khác (nêu rõ)						
7	Tất cả các kênh						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

$$\text{Tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng bảo hiểm} = \frac{\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n hủy bỏ, chấm dứt trong kỳ}}{0{,}5 \times (\text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n có hiệu lực đầu kỳ} + \text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n có hiệu lực cuối kỳ} + \text{Số lượng hợp đồng bảo hiểm chính trong năm hợp đồng thứ n hủy bỏ, chấm dứt trong kỳ})}$$

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 22-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM [Tên Sản phẩm]

Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung của Công ty [Tên Doanh nghiệp bảo hiểm]
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về Doanh nghiệp bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp
- Lĩnh vực kinh doanh
- Trụ sở chính
- Số giấy phép
- Vốn điều lệ
- Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, số fax…)

2. Thông tin về Bên mua bảo hiểm

a) Trường hợp bên mua bảo hiểm là tổ chức: Tên tổ chức; Số Giấy phép thành lập và hoạt động.

b) Trường hợp bên mua bảo hiểm là cá nhân:

- Họ và tên
- Giới tính
- Tuổi
- Nhóm nghề nghiệp

3. Thông tin về Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm

- Họ và tên
- Giới tính
- Tuổi
- Nghề nghiệp/Nhóm nghề nghiệp (theo quy định nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm)

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

4. Thông tin về Đại lý bảo hiểm cá nhân

- Họ và tên
- Số chứng chỉ đào tạo đại lý hoặc
- Mã số đại lý

5. Thông tin về đại lý bảo hiểm tổ chức (nếu triển khai sản phẩm thông qua đại lý tổ chức)

- Tên, địa chỉ của tổ chức
- Nội dung được ủy quyền theo hợp đồng đại lý (cụ thể theo hoạt động đại lý quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15)
- Số chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm hoặc mã số đại lý của nhân viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm

6. Thông tin chung

- Tên sản phẩm: Tên sản phẩm bảo hiểm;
- Số tiền bảo hiểm
- Thời hạn bảo hiểm
- Thời hạn đóng phí (dự kiến); thời hạn đóng phí bắt buộc (nếu có)
- Phí bảo hiểm tương ứng cho từng sản phẩm:
    - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm và
    - Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có.
- Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến

Doanh nghiệp bảo hiểm cần ghi rõ thời gian đóng phí bảo hiểm cơ bản bắt buộc (không được vượt quá 4 năm).

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Quyền lợi sản phẩm bảo hiểm

QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM	Sản phẩm bảo hiểm
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO	
Quyền lợi bảo hiểm rủi ro (thông tin về số tiền bảo hiểm phải chi trả khi rủi ro xảy ra;điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm rủi ro)	
- Tử vong và Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	
- Quyền lợi tử vong và TTTBVV khác (nếu có)	
B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ	
1. Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất cam kết	Doanh nghiệp bảo hiểm nêu rõ chính sách đầu tư của quỹ liên kết chung, việc tính toán khoản phí đem đi đầu tư
- Thông tin về quyền lợi đầu tư từ quỹ liên kết chung; điều kiện nhận quyền lợi đầu tư, và mức lãi suất đảm bảo	
2. Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất minh họa (khác lãi suất cam kết)	
C. Quyền lợi khác (nếu có)	Doanh nghiệp bảo hiểm nêu rõ quyền lợi này và điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm này

Đối với nội dung liên quan tới quyền lợi đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ thêm các nội dung liên quan tới quyền lợi đầu tư sau:

- Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu

2. Điều khoản loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm dẫn chiếu quy định về loại trừ bảo hiểm quy định tại quy tắc điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

3. Phí đem đi đầu tư và các khoản phí tính cho khách hàng

- Doanh nghiệp bảo hiểm thông tin rõ phí bảo hiểm, phần phí đem đi đầu tư;

- Khoản phí áp dụng cho hợp đồng và/hoặc các hạn mức tối đa theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm sẽ áp dụng:

- Phí ban đầu
- Phí rủi ro
- Phí quản lý hợp đồng
- Phí quản lý quỹ
- Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn
- Phí khác đối với những sản phẩm được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP (nếu có)

4. Mô tả hoạt động của quỹ liên kết chung

- Tóm tắt chính sách đầu tư của quỹ liên kết chung và dẫn chiếu quy định tại sản phẩm bảo hiểm; đơn vị nhận ủy thác quỹ liên kết chung (nếu có)

- Lãi suất công bố: Doanh nghiệp bảo hiểm phải liệt kê lãi suất công bố cho thời gian 5 năm tài chính trước. Nếu thời gian tồn tại của quỹ liên kết chung ngắn hơn 5 năm thì lãi suất công bố được tính trong giai đoạn tồn tại của quỹ (Doanh nghiệp phải chú thích mức phí quản lý quỹ dùng để tính lãi suất công bố).

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI THEO QUY ĐỊNH TẠI QUY TẮC ĐIỀU KHOẢN CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM

(Trường hợp DNBH không thể minh họa tất cả các dữ liệu trong 01 bảng, DNBH có thể tách bảng nhưng phải đảm bảo đầy đủ các thông tin, dữ liệu tối thiểu nêu trong bảng minh họa dưới đây. Trong trường hợp doanh nghiệp thiết kế tách bảng thì doanh nghiệp phải đảm bảo các thông tin về phí và quyền lợi phải luôn được trình bày tương ứng trong cùng 01 bảng)

1. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ phí bảo hiểm dự kiến

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

Năm HĐ	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư (*)			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Lãi suất đầu tư cam kết	Lãi suất đầu tư khác
1												
2												
...												

Trong trường hợp Sản phẩm bảo hiểm có quy định về các khoản phí khác thì bảng minh họa phải thể hiện các khoản phí này.

1.2. Minh họa về quyền lợi theo quy định tại sản phẩm bảo hiểm

Trong trường hợp quyền lợi có liên quan đến Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng.

Năm HĐ	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết				Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Quyền lợi khác (nếu có)	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Quyền lợi khác (nếu có)	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1										
2										
...										

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

2. Minh họa trường hợp khách hàng đóng phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Lãi suất đầu tư cam kết	Lãi suất đầu tư khác
1												
2												
...												

2.2. Minh họa về quyền lợi theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm

Trong trường hợp quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng.

Năm HĐ	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại mức lãi suất đầu tư cam kết				Quyền tại các mức lãi suất đầu tư dự kiến			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Quyền lợi khác (nếu có)	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Quyền lợi khác (nếu có)	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1										
2										
...										

Doanh nghiệp bảo hiểm đảm bảo nội dung minh họa thể hiện rõ các quyền lợi bảo hiểm có bảo đảm và không có bảo đảm trong 2 trường hợp phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm được đóng đủ và trường hợp phí bảo hiểm của sản phẩm được đóng trong thời gian đóng phí bắt buộc. Nội dung minh họa của sản phẩm thực hiện tương tự như trên.

3. Lãi suất đầu tư minh họa

- Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng 2 mức tỷ suất đầu tư để thực hiện minh họa về lãi suất đầu tư dự kiến

- Lãi suất đầu tư minh họa được in tại bảng minh họa bán hàng là lãi suất công bố dự kiến trên cơ sở hàng năm và được đánh giá trên cơ sở lãi suất đầu tư thực tế hàng năm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ tương ứng. Mức lãi suất đầu tư minh họa không vượt quá 7%/năm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm minh họa thời hạn hợp đồng dài hơn 20 năm, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được sử dụng lãi suất cam kết để minh họa cho khách hàng kể từ năm hợp đồng thứ 21.

- Trường hợp quỹ liên kết chung đã triển khai được trên 5 năm, ngoài mức tối đa quy định ở phần này, lãi suất đầu tư minh họa không được vượt quá tỷ suất đầu tư công bố thực tế bình quân trong 5 năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm mới triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, việc sử dụng lãi suất đầu tư minh họa căn cứ trên kết quả đầu tư bình quân trong 5 năm hoặc tương ứng với thời gian thành lập của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ dự kiến áp dụng cho quỹ liên kết chung; hoặc căn cứ trên kinh nghiệm đầu tư của Công ty quản lý quỹ vào từng danh mục đầu tư nhưng không vượt mức tối đa quy định ở phần này (trong trường hợp có ủy thác đầu tư qua Công ty quản lý quỹ).

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Doanh nghiệp BH cần cung cấp các thông tin cần thiết cho Bên mua bảo hiểm:

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng (Có thể liệt kê chi tiết hoặc dẫn đường link trên trang thông tin điện tử để khách hàng tham khảo)
- Địa chỉ website để bên mua bảo hiểm có thể tham khảo quy tắc điều khoản của sản phẩm bảo hiểm và công cụ tính toán để khách hàng có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm theo từng sản phẩm bảo hiểm doanh nghiệp
  (Nội dung này bắt đầu áp dụng từ 01/7/2024 theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP)
- Đường dẫn tại website tới các nội dung thông tin/báo cáo về sản phẩm, hoạt động của quỹ.

V. XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Ngoài những nội dung tối thiểu phải cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu tại Bảng minh họa quyền lợi này, Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chủ động tùy chỉnh sắp xếp thứ tự các đề mục trình bày nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các nội dung tại từng đề mục theo biểu mẫu này hoặc bổ sung thêm các thông tin, nội dung minh họa khác theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm và theo quy định của pháp luật.

Mẫu số 23-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM [Tên Sản phẩm]

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của Công ty [Tên Doanh nghiệp bảo hiểm]
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

I. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về Doanh nghiệp bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp
- Lĩnh vực kinh doanh
- Trụ sở chính
- Số giấy phép
- Vốn điều lệ
- Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, số fax…)

2. Thông tin về Bên mua bảo hiểm

c) Trường hợp bên mua bảo hiểm là tổ chức: Tên tổ chức; Số Giấy phép thành lập và hoạt động.

d) Trường hợp bên mua bảo hiểm là cá nhân:

- Họ và tên
- Giới tính
- Tuổi
- Nhóm nghề nghiệp

3. Thông tin về Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm

- Họ và tên
- Giới tínhTuổi
- Nghề nghiệp/Nhóm nghề nghiệp (theo quy định nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm)

4. Thông tin về Đại lý bảo hiểm cá nhân

- Họ và tên
- Số chứng chỉ đào tạo đại lý hoặc
- Mã số đại lý

5. Thông tin về đại lý bảo hiểm tổ chức (nếu triển khai sản phẩm thông qua đại lý tổ chức)

- Tên, địa chỉ của tổ chức

- Nội dung được ủy quyền theo hợp đồng đại lý (cụ thể theo hoạt động đại lý quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15)

- Số chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm hoặc mã số đại lý của nhân viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm

6. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

- Tên sản phẩm; Số tiền bảo hiểm
- Thời hạn bảo hiểm;
- Thời hạn đóng phí bắt buộc (nếu có)
- Thời hạn đóng phí dự kiến (do bên mua bảo hiểm lựa chọn)
- Phí bảo hiểm
  - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm; và
  - Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có.

  Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến (do bên mua bảo hiểm lựa chọn)

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm:

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ: Thể hiện rõ các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi bảo hiểm đầu tư và các điều kiện để nhận quyền lợi đó.
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO
Quyền lợi bảo hiểm rủi ro (thông tin về số tiền bảo hiểm phải chi trả khi rủi ro xảy ra;điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm rủi ro). Trong trường hợp quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến việc thay đổi Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng.
B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ
- Thông tin về quyền lợi đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị; điều kiện nhận quyền lợi đầu tư; thông tin cụ thể về ngày định giá áp dụng để áp giá mua/giá bán.
- Tên của quỹ liên kết đơn vị khách hàng lựa chọn
-Tỷ lệ phân bổ phí đem đi đầu tư (thể hiện rõ tỷ lệ % đầu tư vào từng quỹ liên kết đơn vị). Trường hợp có phí bảo hiểm đóng thêm, doanh nghiệp bảo hiểm cần nêu rõ tỷ lệ phân bổ phí đem đi đầu tư tương ứng với phần phí bảo hiểm đóng thêm.
- Tính chất rủi ro của quỹ liên kết đơn vị
- Mục tiêu và chiến lược đầu tư của Quỹ liên kết đơn vị (tóm tắt)
C. QUYỀN LỢI THƯỞNG KHÁC (nếu có) Doanh nghiệp bảo hiểm nêu rõ quyền lợi này và điều kiện nhận quyền lợi này

** Ghi chú:*

- Đối với nội dung liên quan tới quyền lợi đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ thêm các nội dung liên quan tới quyền lợi đầu tư sau:

+ Lãi suất minh họa tại các quỹ liên kết đơn vị chỉ mang tính tham khảo, sẽ có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ liên kết đơn vị và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai;

+ Kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị có thể cho kết quả (lỗ/lời) và KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM. Doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ việc khách hàng chịu mọi rủi ro đầu tư và được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với giá trị của hợp đồng trong các quỹ liên kết đơn vị. Nội dung này phải được in đậm, chữ hoa với phông chữ Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu bằng 14 hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương, có cỡ chữ lớn hơn các phần khác tại tài liệu minh họa bán hàng và được in ở tất cả các trang trong minh họa bán hàng.

2. Điều khoản loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm dẫn chiếu quy định về loại trừ bảo hiểm quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm.

3. Mua bán đơn vị quỹ

- Các điều kiện mua bán đơn vị quỹ và quyền chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị (nếu có)
- Ngày định giá: Doanh nghiệp bảo hiểm nêu cụ thể các ngày định giá được thực hiện trong tuần, chu kỳ định giá
- Khoản phí áp dụng cho hợp đồng và/hoặc các hạn mức tối đa theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm sẽ áp dụng:
    - Phí ban đầu
    - Phí rủi ro
    - Phí quản lý hợp đồng
    - Phí quản lý quỹ
    - Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị
    - Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn
    - Phí khác đối với những sản phẩm được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP (nếu có)

4. Mô tả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị

- Thông tin chung về quĩ liên kiết đơn vị: số lượng quĩ, mục tiêu, chiến lược, chính sách đầu tư, đơn vị quản lý quỹ

- Tỷ suất đầu tư thực tế (cho các quỹ đã thành lập)

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

(Trường hợp DNBH không thể minh họa tất cả các dữ liệu trong 01 bảng, DNBH có thể tách bảng nhưng phải đảm bảo đầy đủ các thông tin, dữ liệu tối thiểu nêu trong bảng minh họa dưới đây. Trong trường hợp doanh nghiệp thiết kế tách bảng thì doanh nghiệp phải đảm bảo các thông tin về phí và quyền lợi phải luôn được trình bày tương ứng trong cùng 01 bảng)

1. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ phí bảo hiểm dự kiến

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Năm HĐ	**Phí bảo hiểm**			**Phí ban đầu**			**Phí đem đi đầu tư**			**Phí quản lý hợp đồng**	**Phí bảo hiểm rủi ro**	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại tỷ suất đầu tư cao	Tại tỷ suất đầu tư thấp
1												
2												
...												

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Trong trường hợp quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo	MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO(*) (KHÔNG ĐẢM BẢO)						Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
				Quyền lợi đầu tư			Quyền lợi khác				
				Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)	Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)		
...											

(*) Trường hợp tỷ suất đầu tư minh họa của các quỹ đầu tư là khác nhau, doanh nghiệp bảo hiểm thể hiện mức tỷ suất này tương ứng tại mỗi quỹ đầu tư)

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo	MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP(*) (KHÔNG ĐẢM BẢO)						Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
				Quyền lợi đầu tư			Quyền lợi khác				
				Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)	Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)		

(*) Trường hợp tỷ suất đầu tư minh họa của các quỹ đầu tư là khác nhau, doanh nghiệp bảo hiểm thể hiện mức tỷ suất này tương ứng tại mỗi quỹ đầu tư)

2. Minh họa trường hợp khách hàng đóng phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại tỷ suất đầu tư cao	Tại tỷ suất đầu tư thấp
1												
2												
...												

Trong trường hợp sản phẩm bảo hiểm có quy định về các khoản phí khác thì bảng minh họa phải thể hiện các khoản phí này.

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Trong trường hợp quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng.

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo	MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO(*) (KHÔNG ĐẢM BẢO)							
				Quyền lợi đầu tư			Quyền lợi khác			Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
				Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)	Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)		

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

(*) Trường hợp tỷ suất đầu tư minh họa của các quỹ đầu tư là khác nhau, doanh nghiệp bảo hiểm thể hiện mức tỷ suất này tương ứng tại mỗi quỹ đầu tư)

Năm HĐ/ tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí đem đi đầu tư	Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo		MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP(*) (KHÔNG ĐẢM BẢO)							
					Quyền lợi đầu tư			Quyền lợi khác			Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
					Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)	Quỹ A (*)	Quỹ B (*)	Quỹ C (*)		

3. Tỷ suất đầu tư dự kiến

- Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng tối đa 2 mức tỷ suất đầu tư để thực hiện minh họa tại phần 1, 2 mục III Mẫu bảng minh họa;

- Tỷ suất đầu tư minh họa được in tại bảng minh họa bán hàng trên cơ sở tỷ suất đầu tư thực tế hàng năm trừ đi phí quản lý quỹ (dự kiến) tương ứng của từng quỹ liên kết đơn vị;

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải liệt kê các tỷ suất đầu tư thực tế cho thời gian 5 năm tài chính liền kề trước đó. Nếu thời gian tồn tại của quỹ liên kết đơn vị ngắn hơn 5 năm thì tỷ suất đầu tư được tính trong giai đoạn tồn tại của quỹ; Trong bảng minh họa bán hàng, doanh nghiệp bảo hiểm có thể sử dụng các chỉ số đầu tư tham chiếu khác để cung cấp thêm thông tin cho khách hàng về tỷ suất đầu tư thực tế đối với các danh mục tài sản (cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi ngân hàng) trên thị trường tài chính.

- Việc xác định tỷ suất đầu tư minh họa được xác định theo từng loại tài sản, tỷ trọng từng loại tài sản trong quỹ liên kết đơn vị, kết quả đầu tư thực tế trong quá khứ và đánh giá của doanh nghiệp bảo hiểm về kỳ vọng tỷ suất đầu tư của từng loại tài sản trong tương lai. Mức tỷ suất đầu tư minh họa tối đa áp dụng đối với các quỹ như sau:

+ Đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản vào danh mục cổ phiếu (quỹ liên kết đơn vị đầu tư cổ phiếu): 9%/năm;

+ Đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản vào danh mục trái phiếu (quỹ liên kết đơn vị đầu tư trái phiếu): 6%/năm;

+ Đối với quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% vào tiền gửi và các tài sản đầu tư có thu nhập cố định khác (quỹ liên kết đơn vị đầu tư tiền gửi): 6,5%/năm;

+ Đối với các quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư khác với 3 quỹ liên kết đơn vị nêu trên (quỹ liên kết đơn vị khác): Tỷ suất đầu tư minh họa tối đa được tính bằng bình quân gia quyền giữa tỷ trọng đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi và các tài sản có thu nhập cố định khác với tỷ suất đầu tư minh họa tối đa tương ứng với quỹ liên kết đơn vị đầu tư cổ phiếu (A), quỹ liên kết đơn vị đầu tư trái phiếu (B), quỹ liên kết đơn vị đầu tư tiền gửi (C).

+ Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm mới triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, việc sử dụng tỷ suất đầu tư minh họa căn cứ trên kinh nghiệm đầu tư của Công ty quản lý quỹ vào từng danh mục đầu tư nhưng không vượt mức tối đa quy định ở phần này.

4. Giá của đơn vị quỹ

Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Giá của đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể tăng hoặc giảm;

- Giá trị của quỹ liên kết vị có thể thấp hơn số phí đem đi đầu tư và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư trong từng quỹ liên kết đơn vị trừ trường hợp doanh ngiệp cam kết hoàn trả phí đem đi đầu tư

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Doanh nghiệp BH cần cung cấp các thông tin cần thiết cho Bên mua báo hiểm:

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng (Có thể liệt kê chi tiết hoặc dẫn đường link trên trang thông tin điện tử để khách hàng tham khảo)
- Địa chỉ website để bên mua bảo hiểm có thể tham khảo quy tắc điều khoản của sản phẩm bảo hiểm và công cụ tính toán để khách hàng có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm theo từng sản phẩm bảo hiểm doanh nghiệp
  (Nội dung này bắt đầu áp dụng từ 01/7/2024 theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP)

- Đường dẫn tại website tới các nội dung thông tin/báo cáo về sản phẩm, hoạt động của quỹ.

V. XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Ngoài những nội dung tối thiểu phải cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu tại Bảng minh họa quyền lợi này, Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chủ động tùy chỉnh sắp xếp thứ tự các đề mục trình bày nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các nội dung tại từng đề mục theo biểu mẫu này hoặc bổ sung thêm các thông tin, nội dung minh họa khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm và theo quy định của pháp luật. Thời gian minh họa quyền lợi bảo hiểm không quá 20 năm

Mẫu số 24-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM [Tên Sản phẩm]

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí của Công ty [Tên Doanh nghiệp bảo hiểm]
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hưu trí

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về Doanh nghiệp bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp
- Lĩnh vực kinh doanh
- Trụ sở chính
- Số giấy phép
- Vốn điều lệ
- Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, số fax…)

2. Thông tin về Bên mua bảo hiểm

- Trường hợp bên mua bảo hiểm là tổ chức: Tên tổ chức; Số Giấy phép thành lập và hoạt động.
- Trường hợp bên mua bảo hiểm là cá nhân:

  + Họ và tên

  + Giới tính

  + Tuổi

  + Nhóm nghề nghiệp

3. Thông tin về Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm

- Họ và tên
- Giới tính
- Tuổi
- Nghề nghiệp/Nhóm nghề nghiệp (theo quy định nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm)

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HƯU TRÍ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

4. Thông tin về Đại lý bảo hiểm cá nhân

- Họ và tên
- Số chứng chỉ đào tạo đại lý hoặc
- Mã số đại lý

5. Thông tin về đại lý bảo hiểm tổ chức (nếu triển khai sản phẩm thông qua đại lý tổ chức)

- Tên, địa chỉ của tổ chức
- Nội dung được ủy quyền theo hợp đồng đại lý (cụ thể theo hoạt động đại lý quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15)
- Số chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm hoặc mã số đại lý của nhân viên trong tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm

6. Thông tin chung

- Tên sản phẩm bảo hiểm
- Số tiền bảo hiểm
- Thời hạn bảo hiểm
- Thời hạn đóng phí tương ứng cho từng sản phẩm (dự kiến); thời hạn đóng phí bắt buộc (nếu có)
- Phí bảo hiểm:
  - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm; và
  - Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có).
- Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Quyền lợi bảo hiểm

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HƯU TRÍ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HƯU TRÍ	Sản phẩm bảo hiểm
A. QUYỀN LỢI HƯU TRÍ ĐỊNH KỲ	
B. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO	
- Quyền lợi trợ cấp mai táng	
- Quyền lợi bảo hiểm tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn	
C. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ	
1.Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất cam kết	Doanh nghiệp bảo hiểm nêu rõ chính sách đầu tư của quỹ hưu trí, việc tính toán khoản phí đem đi đầu tư
- Thông tin về quyền lợi đầu tư từ quỹ hưu trí; điều kiện nhận quyền lợi đầu tư, và mức lãi suất đảm bảo	
2. Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất minh họa (khác lãi suất cam kết)	
D. Quyền lợi khác (nếu có)	Doanh nghiệp bảo hiểm nêu rõ quyền lợi này và điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm này

Đối với nội dung liên quan tới quyền lợi đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ thêm các nội dung liên quan tới quyền lợi đầu tư sau:

- Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ hưu trí và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.

2. Điều khoản loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm dẫn chiếu quy định về loại trừ bảo hiểm quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm.

3. Phí đem đi đầu tư và các khoản phí tính cho khách hàng

- Doanh nghiệp bảo hiểm thông tin rõ phí bảo hiểm, phần phí đem đi đầu tư;

- Khoản phí áp dụng cho hợp đồng và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng:

- Phí ban đầu
- Phí rủi ro
- Phí quản lý hợp đồng

- Phí quản lý quỹ
- Phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí
- Phí khác đối với những sản phẩm được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP (nếu có)

Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi rõ hạn mức đối với mỗi khoản phí áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm.

4. Rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí

Doanh nghiệp bảo hiểm ghi rõ trường hợp được rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí.

5. Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí

Doanh nghiệp bảo hiểm nêu tóm tắt và dẫn chiếu quy định về chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm.

6. Mô tả hoạt động của quỹ hưu trí

- Tóm tắt chính sách đầu tư của quỹ hưu trí và dẫn chiếu quy định về quy định tại quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm, đơn vị nhận ủy thác quỹ hưu trí (nếu có);

- Lãi suất công bố: Doanh nghiệp bảo hiểm phải liệt kê lãi suất công bố cho thời gian 5 năm trước. Nếu thời gian tồn tại của quỹ hưu trí ngắn hơn 5 năm thì lãi suất công bố được tính trong giai đoạn tồn tại của quỹ (Doanh nghiệp phải chú thích mức phí quản lý quỹ dùng để tính lãi suất công bố).

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

(Trường hợp DNBH không thể minh họa tất cả các dữ liệu trong 01 bảng, DNBH có thể tách bảng nhưng phải đảm bảo đầy đủ các thông tin, dữ liệu tối thiểu nêu trong bảng minh họa dưới đây. Trong trường hợp doanh nghiệp thiết kế tách bảng thì doanh nghiệp phải đảm bảo các thông tin về phí và quyền lợi phải luôn được trình bày tương ứng trong cùng 01 bảng)

1. Minh họa trường hợp khách hàng đóng đủ phí bảo hiểm dự kiến

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HƯU TRÍ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

năm HĐ	**Phí bảo hiểm**			**Phí ban đầu**			**Phí đem đi đầu tư**			**Phí quản lý hợp đồng**	**Phí bảo hiểm rủi ro**	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Lãi suất đầu tư cam kết	Lãi suất đầu tư khác
1												
2												
3												
...												

Trong trường hợp Sản phẩm bảo hiểm có quy định về các khoản phí khác thì bảng minh họa phải thể hiện các khoản phí này.

1.2. Minh họa về quyền lợi theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm

Trong trường hợp quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng.

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HƯU TRÍ
CÔNG TY [TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM]

năm HĐ	**Tổng phí bảo hiểm**	**Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư**	**Quyền lợi minh họa tại lãi suất đầu tư cam kết**						**Quyền lợi minh họa tại lãi suất đầu tư dự kiến**					
			Quyền lợi cơ bản của sản phẩm hưu trí				Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi cơ bản của sản phẩm hưu trí				Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
			Hưu trí định kỳ	Tử vong và TTTBVV	Mai táng	Quyền lợi khác			Hưu trí định kỳ	Tử vong và TTTBVV	Mai táng	Quyền lợi khác		
1														
2														
...														

2. Minh họa trường hợp khách hàng đóng phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc (nếu có)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

năm HĐ	**Phí bảo hiểm**			**Phí ban đầu**			**Phí đem đi đầu tư**			**Phí quản lý hợp đồng**	**Phí bảo hiểm rủi ro**	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Lãi suất đầu tư cam kết	Lãi suất đầu tư khác

1												
2												
...												

Trong trường hợp Sản phẩm bảo hiểm có quy định về các khoản phí khác thì bảng minh họa phải thể hiện các khoản phí này.

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Trong trường hợp quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến Giá trị tài khoản, Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi chú rõ các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản của khách hàng.

Năm HĐ	**Tổng phí bảo hiểm**	**Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư**	**Quyền lợi minh họa tại lãi suất đầu tư cam kết**						**Quyền lợi minh họa tại lãi suất đầu tư dự kiến**					
			Quyền lợi cơ bản của sản phẩm hưu trí				Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi cơ bản của sản phẩm hưu trí				Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
			Hưu trí định kỳ	Tử vong và TTTB VV	Mai táng	Quyền lợi khác			Hưu trí định kỳ	Tử vong và TTTB VV	Mai táng	Quyền lợi khác		
1														
2														
...														

3. Lãi suất đầu tư minh họa

- Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng tối đa 2 mức tỷ suất đầu tư dự kiến để thực hiện minh họa lãi suất đầu tư dự kiến

- Lãi suất đầu tư minh họa được in tại bảng minh họa bán hàng là lãi suất công bố dự kiến trên cơ sở hàng năm và được đánh giá trên cơ sở lãi suất đầu tư thực tế hàng năm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ tương ứng. Mức lãi suất đầu tư minh họa không vượt quá 7%/năm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm minh họa thời hạn hợp đồng dài hơn 20 năm, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chỉ được sử dụng lãi suất cam kết để minh họa cho khách hàng kể từ năm hợp đồng thứ 21;

- Trường hợp quỹ hưu trí đã triển khai dược trên 5 năm, ngoài mức tối đa quy định ở phần này, lãi suất đầu tư minh họa không được vượt quá tỷ suất đầu tư công bố thực tế bình quân trong 5 năm. Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm mới triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, việc sử dụng lãi suất đầu tư minh họa căn cứ trên kết quả đầu tư bình quân trong 5 năm hoặc tương ứng với thời gian thành lập của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ dự kiến áp dụng cho quỹ hưu trí; hoặc căn cứ trên kinh nghiệm đầu tư của Công ty quản lý quỹ vào từng danh mục đầu tư nhưng không vượt mức tối đa quy định ở phần này (trong trường hợp có ủy thác đầu tư qua Công ty quản lý quỹ).

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Doanh nghiệp BH cần cung cấp các thông tin cần thiết cho Bên mua bảo hiểm:

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng (Có thể liệt kê chi tiết hoặc dẫn đường link trên trang thông tin điện tử để khách hàng tham khảo)
- Địa chỉ website để bên mua bảo hiểm có thể tham khảo quy tắc điều khoản của sản phẩm bảo hiểm và công cụ tính toán để khách hàng có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm theo từng sản phẩm bảo hiểm doanh nghiệp
- (Nội dung này bắt đầu áp dụng từ 01/7/2024 theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP)
- Đường dẫn tại website tới các nội dung thông tin/báo cáo về sản phẩm, hoạt động của quỹ.

V. XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Ngoài những nội dung tối thiểu phải cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu tại Bảng minh họa quyền lợi này, Doanh nghiệp bảo hiểm có thể chủ động tùy chỉnh sắp xếp thứ tự các đề mục trình bày nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các nội dung tại từng đề mục theo biểu mẫu này hoặc bổ sung thêm các thông tin, nội dung minh họa khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm và theo quy định của pháp luật.

Mẫu số 25-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO
Tình trạng hợp đồng bảo hiểm liên kết chung

Doanh nghiệp bảo hiểm **Năm báo cáo:**

Thông tin về Bên mua bảo hiểm

- Trường hợp bên mua bảo hiểm là tổ chức: Tên tổ chức.

- Trường hợp bên mua bảo hiểm là cá nhân: Họ và tên; Số CCCD/Hộ chiếu.

Thông tin về Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm: Họ và tên; Số CCCD/Hộ chiếu.

Hợp đồng bảo hiểm số:

Số tiền bảo hiểm:

Thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

1. Giá trị tài khoản đầu năm báo cáo:

2. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

+ Phí bảo hiểm cơ bản:

+ Phí đóng thêm:

3. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung:

4. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm:

+ Phí ban đầu

+ Phí rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí khác (nếu có)

5. Số tiền khách hàng đã rút ra từ giá trị tài khoản hợp đồng trong năm (nếu có):

6. Các quyền lợi được cộng vào giá trị tài khoản hợp đồng trong năm (nếu có):

7. Tỷ suất đầu tư thực tế trong năm của quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố cho khách hàng;

8. Giá trị tài khoản cuối năm báo cáo:

9. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo:

10. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo:

Mẫu số 26-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO
Tình trạng hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Doanh nghiệp bảo hiểm **Năm báo cáo:**

Thông tin về Bên mua bảo hiểm

- Trường hợp bên mua bảo hiểm là tổ chức: Tên tổ chức;
- Trường hợp bên mua bảo hiểm là cá nhân: Họ và tên; Số CCCD/Hộ chiếu.

Thông tin về Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm: Họ và tên; Số CCCD/Hộ chiếu.

Hợp đồng bảo hiểm số:

Số tiền bảo hiểm:

Thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

1. Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ nắm giữ đầu năm báo cáo:

2. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

+ Phí bảo hiểm cơ bản:

+ Phí đóng thêm:

3. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị (chi tiết theo từng quỹ) :

4. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm và số lượng đơn vị quỹ đã bị trừ tương ứng:

+ Phí ban đầu

+ Phí rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị

+ Phí khác (nếu có)

5. Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ được mua, bán trong năm báo cáo :

6. Số tiền khách hàng đã rút ra từ giá trị tài khoản hợp đồng và số lượng đơn vị quỹ đã bị trừ tương ứng từ giá trị tài khoản trong năm (nếu có):

7. Các quyền lợi được cộng vào giá trị tài khoản hợp đồng và số lượng đơn vị quỹ đã được cộng tương ứng từ giá trị tài khoản trong năm (nếu có):

8. Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ nắm giữ cuối năm báo cáo:

9. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo:

10. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo:

Mẫu số 27-NT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO
Tình trạng hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Doanh nghiệp bảo hiểm: Năm báo cáo:

Thông tin về Bên mua bảo hiểm

- Trường hợp bên mua bảo hiểm là tổ chức: Tên tổ chức;

- Trường hợp bên mua bảo hiểm là cá nhân: Họ và tên; Số CCCD/Hộ chiếu.

Thông tin về Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm: Họ và tên; Số CCCD/Hộ chiếu.

Hợp đồng bảo hiểm số:

Số tiền bảo hiểm rủi ro:

Độ tuổi nhận quyền lợi hưu trí định kỳ:

Định kỳ thanh toán:

Thời hạn nhận quyền lợi bảo hiểm:

1. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí đầu kỳ:

2. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

+ Hợp đồng bảo hiểm cá nhân:

Phần đóng góp định kỳ của cá nhân

Phần đóng thêm

+ Hợp đồng bảo hiểm nhóm:

Phần đóng góp của người sử dụng lao động

Phần đóng góp của người lao động

3. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ hưu trí tự nguyện

4. Số tiền người được bảo hiểm đã rút trước từ giá trị tài khoản hưu trí trong năm (nếu có):

5. Các quyền lợi được cộng vào giá trị tài khoản hưu trí trong năm (nếu có):

6. Tỷ suất đầu tư thực tế trong năm của quỹ hưu trí tự nguyện và lãi suất đầu tư công bố cho khách hàng

7. Các khoản chi phí liên quan:

+ Phí ban đầu

+ Phí rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí

+ Phí khác (nếu có)

8. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí cuối kỳ:

Phụ lục IX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1-SK: Báo cáo kết quả hoạt động tháng

- Mẫu số 2-SK: Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm

- Mẫu số 3-SK: Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm sức khỏe quý, năm:

- Mẫu số 4A-SK: Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 4B-SK: Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 4C-SK: Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường

- Mẫu số 4D-SK: Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối

- Mẫu số 5-SK: Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm

- Mẫu số 6-SK: Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm

- Mẫu số 7-SK: Báo cáo ASEAN hàng năm

- Mẫu số 8-SK: Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm

- Mẫu số 9-SK: Báo cáo danh mục sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 10-SK: Báo cáo của Chuyên gia tính toán

- Mẫu số 11-SK: Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm

Phụ lục IX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1-SK: Báo cáo kết quả hoạt động tháng

- Mẫu số 2-SK: Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm

- Mẫu số 3-SK: Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm sức khỏe quý, năm:

- Mẫu số 4A-SK: Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 4B-SK: Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 4C-SK: Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường

- Mẫu số 4D-SK: Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối

- Mẫu số 5-SK: Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm

- Mẫu số 6-SK: Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm

- Mẫu số 7-SK: Báo cáo ASEAN hàng năm

- Mẫu số 8-SK: Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm

- Mẫu số 9-SK: Báo cáo danh mục sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 10-SK: Báo cáo của Chuyên gia tính toán

- Mẫu số 11-SK: Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm

Mẫu số 1-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động tháng

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Hợp đồng khai thác mới									Số lượng hợp đồng có hiệu lực		Số thành viên được BH có hiệu lực		Tổng doanh thu phí bảo hiểm		Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu lũy kế từ đầu năm	Trả tiền bảo hiểm
		Số lượng hợp đồng			Số thành viên được bảo hiểm			Phí bảo hiểm										
		Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước		
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể																	
2	Bảo hiểm chi phí y tế																	
	Tổng cộng																	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Phí khai thác mới bao gồm: phí bảo hiểm định kỳ năm đầu + phí bảo hiểm đóng 1 lần. Số liệu này tương đương với số liệu ghi nhận tại tài khoản doanh thu phí bảo hiểm năm đầu của bộ phận kế toán.

Mẫu số 2-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm sức khỏe

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN NGHIỆP VỤ/ SẢN PHẨM	KỲ BÁO CÁO (Quý/Năm)							CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (Quý/Năm)						
A	Kết quả khai thác mới	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Tuổi người được bảo hiểm bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)														
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)														
	TỔNG CỘNG														

B	Hợp đồng có hiệu lực	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể														

B	Hợp đồng có hiệu lực	Số lượng hợp đồng	Số lượng thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại	Số lượng hợp đồng	Số thành viên được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng bình quân	Thời hạn hợp đồng còn lại bình quân	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí giữ lại
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)														
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế														
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)														
	TỔNG CỘNG														

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên đóng dấu)

Ghi chú:

1. Thời hạn hợp đồng bình quân được tính tương ứng với từng sản phẩm = Tổng thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuộc 1 sản phẩm/ tổng số lượng hợp đồng thuộc sản phẩm đó;

2.Tuổi người được bảo hiểm bình quân tính tại thời điểm giao kết hợp đồng;

3. Cột số lượng thành viên trong nhóm chỉ áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm;

4. Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế.

Mẫu số 3-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Tình hình hủy bỏ, chấm dứt, đáo hạn và chi chả quyền lợi bảo hiểm sức khỏe

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến .....

		Số lũy kế đến kỳ báo cáo									Cùng kỳ năm trước								
		Năm hợp đồng thứ 1			Năm hợp đồng thứ 2			Năm hợp đồng thứ 3 +			Năm hợp đồng thứ 1			Năm hợp đồng thứ 2			Năm hợp đồng thứ 3 +		
		Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác	Số lượng hợp đồng	Số tiền bảo hiểm	A. Hoàn phí/B.Trả tiền bảo hiểm/C. Giá trị hoàn lại/D. Đáo hạn/E. Khoản khác
A.	**Hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong thời gian cân nhắc**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
	TỔNG MỤC A																		
B	**Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt do xảy ra sự kiện bảo hiểm**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế																		

	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
	TỔNG MỤC B																		
C	**Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, hủy bỏ trong kỳ**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
	TỔNG MỤC C																		
D	**Hợp đồng bảo hiểm đáo hạn**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
	TỔNG MỤC D																		
E	**Nguyên nhân khác**																		
1	Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, thân thể																		
	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																		
2	Nghiệp vụ bảo hiểm chi phí y tế																		

	- Lập chi tiết theo tên từng sản phẩm (bổ sung thêm tên thương mại nếu có)																	
	TỔNG MỤC E																	

Ghi chú: Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế.
Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆNTHEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 4A-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng toán học bảo hiểm sức khỏe

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng toán học trích lập tăng trong kỳ		Dự phòng toán học trích lập giảm trong kỳ		Dự phòng toán học trích lập trong kỳ		Dự phòng toán học phải trích lập cuối kỳ
		HĐ khai thác mới	HĐ tái tục	HĐ khai thác mới	HĐ tái tục	HĐ khai thác mới	HĐ tái tục	
	(1)	(2)		(3)		(4)=(2)-(3)		(5)
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... ***Cộng:***								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm.
- "Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ": số dư đầu kỳ của dự phòng toán học đã trích lập kỳ trước.

Mẫu số 4B-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm sức khỏe

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phí chưa được hưởng phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm 2. Bảo hiểm chi phí y tế - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm ***Cộng:***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Các mục 1, 2, 3 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.
- "Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ": số dư đầu kỳ của dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập kỳ trước.

Mẫu số 4C-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng bồi thường

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I/ Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng bồi thường đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng bồi thường phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng bồi thường trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm 2. Bảo hiểm chi phí y tế - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm ***Cộng***			

II/ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng bồi thường đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng bồi thường phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng bồi thường trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm 2. Bảo hiểm chi phí y tế - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm ***Cộng***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các mục 1, 2, 3 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

Mẫu số 4D-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Trích lập dự phòng bảm đảm cân đối

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Tăng (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
Lợi nhuận trước thuế Dự phòng bảo đảm cân đối			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 5-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Hoạt động đầu tư

- Tên doanh nghiệp:.....
- Báo cáo quý (năm): từ..... đến.....

Đơn vị: Triệu đồng

A. BÁO CÁO NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Doanh thu đầu tư	Lợi nhuận đầu tư
I. Nguồn vốn sở hữu						
1. Nguồn vốn chủ sở hữu						
2. Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu						
3. Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định						
4. Phần vốn chủ sở hữu để đầu tư tài chính						
- Đầu tư trong nước từ nguồn vốn chủ sở hữu						
- Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu						
II. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:						
1. Tổng dự phòng nghiệp vụ						
- Dự phòng toán học						
- Dự phòng phí chưa được hưởng						
- Dự phòng bồi thường						
- Dự phòng lãi chia						
- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết						
- Dự phòng bảo đảm cân đối						
2. Gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ						
3. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm						
III. Tổng số tiền đầu tư						

Ghi chú: Số liệu về doanh thu đầu tư và lợi nhuận hoạt động đầu tư đề nghị là số lũy kế tính tới thời điểm lập báo cáo

B. BÁO CÁO CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Danh mục đầu tư	Kỳ báo cáo (Quý/Năm)							Cùng kỳ năm trước (Quý/Năm)						
	Giá trị tài sản đầu kỳ	Lãi suất bình quân (coupon)	Lợi nhuận đầu tư phát sinh trong kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư phát sinh trong kỳ	Thay đổi đầu tư khác phát sinh trong kỳ	Giá trị tài sản cuối kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư lũy kế cuối kỳ	Giá trị tài sản đầu kỳ	Lãi suất bình quân (coupon)	Lợi nhuận đầu tư phát sinh trong kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư phát sinh trong kỳ	Thay đổi đầu tư khác phát sinh trong kỳ	Giá trị tài sản cuối kỳ	Dự phòng giảm giá đầu tư lũy kế cuối kỳ
I. Đầu tư từ Nguồn vốn chủ sở hữu														
1. Gửi tiền tại Các tổ chức tín dụng														
- Các khoản tiền gửi dưới 3 tháng														
- Các khoản tiền gửi trên 3 tháng và dưới 1 năm														
- Các khoản tiền gửi > 1 năm														
2. Trái phiếu chính phủ *(chi tiết theo từng thời hạn ban đầu của trái phiếu)*														
- Tín phiếu kho bạc														
- Trái phiếu kho bạc														
- Công trái xây dựng tổ quốc														
3. Trái phiếu chính quyền địa phương														
4. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh														
5. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm														
6. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm														
7. Cổ phiếu														
8. Chứng chỉ quỹ														
9. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác														
10. Kinh doanh bất động sản														
11. Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng *(bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)*														
12. Khác														

13. Ủy thác đầu tư														
II. Đầu tư nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ														
1. Gửi tiền tại Các tổ chức tín dụng														
- Các khoản tiền gửi dưới 3 tháng														
- Các khoản tiền gửi trên 3 tháng và dưới 1 năm														
- Các khoản tiền gửi > 1 năm														
2. Trái phiếu chính phủ *(chi tiết theo từng thời hạn ban đầu trái phiếu)*														
- Tín phiếu kho bạc														
- Trái phiếu kho bạc														
- Công trái xây dựng tổ quốc														
3. Trái phiếu chính quyền địa phương														
4. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh														
5. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm														
6. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm														
7. Cổ phiếu														
8. Chứng chỉ quỹ														
9. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác														
10. Kinh doanh bất động sản														
11. Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng *(bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)*														
12. Khác														
13. Ủy thác đầu tư														

Ghi chú: Đối với hoạt động ủy thác đầu tư, đề nghị doanh nghiệp kê chi tiết danh mục đầu tư đối với giá trị tài sản ủy thác đầu tư theo thứ tự từ 1-12.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 6-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Khả năng thanh toán

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tháng, quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán			
a) Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, tiền đang chuyển, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế		0%	
b) Tài sản tái bảo hiểm (trừ tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm)		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán			
a) Các tài sản đầu tư:			
+ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		1%	
+ Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm;		3%	
+ Cổ phiếu được niêm yết, chứng chỉ quỹ;		15%	
+ Cổ phiếu không được niêm yết;		20%	
+ Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng;		8%	
+ Đầu tư vào bất động sản cho thuê;		15%	
+ Vốn góp vào các doanh nghiệp khác (trừ vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm từ nguồn vốn chủ sở hữu)		20%	
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ chín mươi (90) ngày đến dưới 1 năm;		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật;		50%	
+ Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 90 ngày đến dưới 01 năm: loại trừ 30%. Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%;		30%	
+ Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: loại trừ 50%. Trường hợp kết quả bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả âm (-): loại trừ 0%.		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.		25%	
d) Tài sản khác.		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác khác từ nguồn vốn chủ sở hữu;		100%	
b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật;		100%	
c) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất;		100%	
d) Chi phí trả trước, các khoản tạm ứng (trừ tạm ứng từ giá trị hoàn lại), trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ;		100%	
đ) Phải thu phí bảo hiểm gốc quá hạn trên 02 năm;		100%	
e) Phải thu liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một tổ chức nhượng, nhận tái bảo hiểm trong cùng kỳ đối chiếu) quá hạn từ 02 năm trở lên;		100%	
g) Các khoản đầu tư trở lại cho cổ động (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng;		100%	

h) Các khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài chưa thu hồi được trong vòng 01 năm kể từ khi quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài có hiệu lực; i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật; k) Tài sản tái bảo hiểm tương ứng với dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng tái bảo hiểm;		100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 5 năm trở xuống - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 7-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
ASEAN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm..... từ ..... đến .....

I. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Đơn vị: nghìn USD

Tiêu chí	Số lượng hợp đồng	Số lượng chứng nhận bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
A. HỢP ĐỒNG KHAI THÁC MỚI			
a) Bảo hiểm cá nhân i. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể ii. Bảo hiểm chi phí y tế b) Bảo hiểm nhóm **TỔNG SỐ**			
B. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CÓ HIỆU LỰC a) Bảo hiểm cá nhân i. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể ii. Bảo hiểm chi phí y tế b) Bảo hiểm nhóm **TỔNG SỐ**			

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn USD

TÀI SẢN	Số tiền	CÔNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN	Số tiền
Trái phiếu chính phủ Tài sản cố định Bất động sản Đầu tư vào bất động sản Tài sản cố định khác Cho vay thế chấp Chứng khoán doanh nghiệp có lãi suất cố định Cổ phiếu và các chứng khoán khác Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm Các khoản cho vay khác Tiền Tiền gửi ngân hàng Tiền mặt và tài khoản thanh toán Các khoản đầu tư khác Thuế được hoàn trả Phải thu phí bảo hiểm Phải thu từ DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm Các tài sản khác **Tổng tài sản**		Vốn và các quỹ Vốn điều lệ đã góp Các quỹ Dự phòng đánh giá lại tài sản Thặng dư quỹ chủ hợp đồng chưa chia Dự phòng nghiệp vụ Dự phòng toán học Dự phòng phí Dự phòng bồi thường Dự phòng khác Thấu chi ngân hàng Bồi thường phải trả Nợ thuế Chi phí bảo hiểm dồn tích Đặt cọc phí bảo hiểm Phải trả DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm Công nợ khác **Tổng công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu**	

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thu nhập phí bảo hiểm ròng	
2	Thu nhập đầu tư ròng	
3	Thu nhập khác	
4	Tổng (1+2+3)	
5	Quyền lợi bảo hiểm phát sinh a. Đáo hạn b. Tử vong c. Trả giá trị hoàn lại d. Trả tiền định kỳ đ. Khác	
6	Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ	
7	Tổng (5+6)	
8	Hoa hồng	
9	Thuế, phí và lệ phí	
10	Chi phí chung cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
11	Chi phí khác	
12	Tổng (7+ 8+9+10+11)	
13	Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh chưa tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (4-12)	
14	Lãi và lỗ từ vốn đã được thực hiện	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
16	Cổ tức trả cho cổ đông	
17	Các khoản phân bổ khác	
18	Tổng (15+16+17)	
19	Thu nhập ròng đã tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (13+14-18)	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số B-SK
((Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý: .. ....từ.... ...đến.....

I. Trình bày chính sách ghi nhận

1. Nguyên tắc phân bổ doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Loại doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:....
- Tiêu thức phân bổ doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:.....

2. Nguyên tắc phân bổ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Loại chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:.....
- Tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm:.....

II. Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể	Bảo hiểm chi phí y tế	Tổng cộng
I. Doanh thu phí bảo hiểm (I)=(3)+(4)+(5) 1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái - Phí bảo hiểm gốc - Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc) - Phí nhận tái bảo hiểm - Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm) - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm 2. Phí nhượng tái bảo hiểm - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2) 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng 5. Thu khác hoạt động bảo hiểm			
II. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (II)=(5)+(6)+(7) 1. Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái - Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái - Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)			

Chỉ tiêu	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể	Bảo hiểm chi phí y tế	Tổng cộng
2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm 3. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm 4. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm 5. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (5)=(1)+(2)-(3)+(4)-(5) 6. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm - Chi quản lý đại lý bảo hiểm - Chi đề phòng, hạn chế tổn thất - Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm,...) - Chi khác 7. Chi quản lý doanh nghiệp			
III. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm (III)=(I)-(II)			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... Ngày..... tháng.....năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 9-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Danh mục sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: .....

- Tháng báo cáo.....

STT	Tên nghiệp vụ	Tên sản phẩm được Bộ Tài chính phê chuẩn	Tên thương mại (nếu có)	Số công văn phê chuẩn của BTC, ngày phê chuẩn	Công văn phê chuẩn sửa đổi, bổ sung (nếu có)	Ngày triển khai	Ngày dừng triển khai
Sản phẩm bảo hiểm chính							
Sản phẩm bổ trợ (nếu có)							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

...., ngày .. tháng .. năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và ghi rõ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 10-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Của chuyên gia tính toán

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....
- Thời kỳ báo cáo : Từ 01/01/năm... đến 31/12/năm...

I. BÁO CÁO VỀ SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Về cơ cấu sản phẩm:

1.1. Báo cáo về sản phẩm:

Tên sản phẩm	Tình trạng (*)	Tỷ trọng theo doanh thu (%)	Tỷ trọng theo số lượng hợp đồng khai thác mới (%)
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2....			

(*): Tình trạng là một trong 3 tình trạng sau:

- Ngừng triển khai trong kỳ

- Mới triển khai trong kỳ

- Đang triển khai : đối với các sản phẩm đã bắt đầu triển khai từ những kỳ trước và vẫn tiếp tục được triển khai.

1.2. Nhận xét, đánh giá của Chuyên gia tính toán về sự thay đổi cơ cấu sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ

2. Đánh giá các giả định tính phí và tính dự phòng:

Giả định tính phí

Tên sản phẩm	Giả định tính phí đang áp dụng					Thực tế tại doanh nghiệp					Chênh lệch giữa thực tế và giả định					Ghi chú
	Lãi suất (nếu có)	Bảng tỷ lệ tử vong	Bảng tỷ lệ thương tật	Bảng tỷ lệ nằm viện	(...) (*)	Lãi suất (nếu có)	Bảng tỷ lệ tử vong	Bảng tỷ lệ thương tật	Bảng tỷ lệ nằm viện	(...) (*)	Lãi suất (nếu có)	Bảng tỷ lệ tử vong	Bảng tỷ lệ thương tật	Bảng tỷ lệ nằm viện	(...) (*)	
Sản phẩm A																
.....																

Giả định tính dự phòng

Tên sản phẩm	Các thay đổi đã được phê chuẩn trong năm (**)					Cơ sở tính dự phòng hiện tại					Ghi chú (***)
	Lãi suất (nếu có)	Bảng tỷ lệ tử vong	Bảng tỷ lệ thương tật	Bảng tỷ lệ nằm viện	(...) (*)	Lãi suất (nếu có)	Bảng tỷ lệ tử vong	Bảng tỷ lệ thương tật	Bảng tỷ lệ nằm viện	(...) (*)	
Sản phẩm A											
.....											

(*): các giả định khác

(**): Các thay đổi trong giả định tính dự phòng đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trong năm và sẽ được áp dụng trong năm kế tiếp.

(***) Phần ghi chú để trình bày cơ sở của các thay đổi này (ví dụ: trên cơ sở các thống kê từ tỷ lệ thực tế của công ty, các nghiên cứu, thống kê được công bố, các tỷ lệ cung cấp của công ty tái bảo hiểm...).

Nhận xét, đánh giá của chuyên gia tính toán về tính hợp lý của các giả định mới áp dụng.

3. Doanh thu phí và tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

Tên sản phẩm	Tổng doanh thu phí trong kỳ (A)	Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong kỳ (B)	Tỷ lệ B/A (%)
Sản phẩm A			

.....			

II. BÁO CÁO VỀ BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp đầu kỳ (C):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp đầu kỳ (D):

- So sánh C và D (theo số tuyệt đối và tỷ lệ C/D):

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp cuối kỳ (E):

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp cuối kỳ (F):

- So sánh E/F:

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về khả năng thanh toán của doanh nghiệp và sự thay đổi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

III. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN VÀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ

- Chính sách, quy trình, và kiểm soát của công ty liên quan đến hoạt động đầu tư của các quỹ.

- Phương thức định giá tài sản cho từng loại hình tài sản đầu tư.

Đối với các nội dung chính trên, Chuyên gia tính toán dự phòng cần nêu ra ý kiến của mình về sự tương thích của chính sách đầu tư hiện hành với bản chất hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong từng quỹ. Nếu Chuyên gia tính toán nhận thấy chính sách hiện hành không thích hợp, Chuyên gia tính toán cần nêu ra đề xuất để khắc phục.

Tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 11-SK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Doanh thu theo kênh phân phối

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tính đến quý (năm)..... từ ..... đến .....

Số lũy kế đến kỳ báo cáo												Cùng kỳ năm trước											
Doanh thu phí khai thác mới						Tổng doanh thu phí						Doanh thu phí khai thác mới						Tổng doanh thu phí					
Đại lý cá nhân	Kênh khác					Đại lý cá nhân	Kênh khác					Đại lý cá nhân	Kênh khác					Đại lý cá nhân	Kênh khác				
	Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Telemarketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)		Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Telemarketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)		Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Telemarketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)		Ngân hàng	Tổ chức khác (nêu rõ)	Telemarketing	Môi trường mạng	Kênh phân phối khác (nêu rõ)

Ghi chú: ***Số liệu tại thời điểm báo cáo là số lũy kế.***

..., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục X[1]

(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1 - MGBH: Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm

- Mẫu số 2 - MGBH: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm

- Mẫu số 3 - MGBH: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm

- Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm

[1] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục X theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Mẫu số 1 - MGBH: Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm

BÁO CÁO

Hoạt động môi giới bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp:
- Kỳ báo cáo: ..... từ ..... đến .....

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Bảo hiểm sức khỏe																			
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể																			
2. Bảo hiểm chi phí y tế																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II. Bảo hiểm phi nhân thọ																			
1. Bảo hiểm tài sản, trong đó:																			
a. Bảo hiểm bắt buộc																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
công trình trong thời gian xây dựng																			
b. Bảo hiểm tài sản khác																			
2. Bảo hiểm hàng hóa																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
vận chuyển																			
3 Bảo hiểm hàng không																			
4. Bảo hiểm xe cơ giới, trong đó:																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, trong đó:																			
- Mô tô, xe gắn																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
máy và các loại xe cơ giới tương tự																			
- Ô tô																			
b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới:																			
- Mô tô,																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự																			
- Ô tô																			
c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
tự nguyện của chủ xe cơ giới																			
- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
- Ô tô																			
5. Bảo hiểm cháy, nổ, trong đó:																			
a. Bảo hiểm bắt buộc																			
b. Bảo hiểm tự																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
nguyện																			
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu																			
7. Bảo hiểm trách																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
nhiệm, trong đó:																			
a. Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh																			
b Bảo hiểm bắt																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng																			
c. Bảo hiểm bắt buộc đối với người																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
lao động thi công trên công trường																			
d. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
trong hoạt động đầu tư xây dựng																			
d. Bảo hiểm trách nhiệm khác																			
8. Bảo																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phi bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
hiểm tín dụng và rủi ro tài chính																			
9. Bảo hiểm nông nghiệp																			
10. Bảo hiểm bảo lãnh																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II. Bảo hiểm thiệt hại khác																			
III. Bảo hiểm nhân thọ																			
A. Sản phẩm bảo hiểm cá																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
nhân																			
1. Bảo hiểm trọn đời																			
2. Bảo hiểm sinh kỳ																			
3. Bảo hiểm tử kỳ																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4. Bảo hiểm hỗn hợp																			
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ																			
6. Bảo hiểm liên kết đầu tư																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a. Bảo hiểm liên kết chung																			
b. Bảo hiểm liên kết đơn vị																			
7. Bảo hiểm hưu trí																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8. Bảo hiểm sức khỏe																			
B. Bảo hiểm nhóm (chi tiết theo từng nghiệp vụ)																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C. Bảo hiểm bán kèm																			
Tổng cộng (I+II+III)																			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(2), (4), (7), (10): Các hợp đồng môi giới bảo hiểm gốc thu xếp trên lãnh thổ Việt Nam.

(3), (5), (8), (11): Các hợp đồng môi giới bảo hiểm gốc thu xếp tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

Mẫu số 2 - MGBH: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm

BÁO CÁO

Hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp:.....
- Kỳ báo cáo:..... từ..... đến

Nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, phụ trợ bảo hiểm và hoạt động khác	Đối tượng khách hàng					
	Khách hàng ở trong nước			Khách hàng ở nước ngoài		
	Số lượng khách hàng	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (Triệu đồng)	Số lượng khách hàng	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7
1. Hoạt động môi giới bảo hiểm, trong đó:						
a. Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc						
b. Hoạt động môi giới tái bảo hiểm						
2. Cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trong đó:						
a. Tư vấn						
b. Đánh giá rủi ro bảo hiểm						
c. Tính toán bảo hiểm						
d. Giám định tổn thất bảo hiểm						
đ. Hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm						
3. Hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 3 - MGBH: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm

BÁO CÁO

Tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

- Tên doanh nghiệp:.....
- Kỳ báo cáo:..... từ..... đến

Tên tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới	Loại nghiệp vụ bảo hiểm	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)
Tên tổ chức 1	Chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm		
Tên tổ chức 2	Chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm		
....			
	Tổng cộng		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm

BÁO CÁO

Hoạt động cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng

- Tên doanh nghiệp:.....
- Kỳ báo cáo:..... Từ..... đến.....

TT	Hình thức cung cấp	Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)		Hoa hồng môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm (triệu đồng)	
		Phí bảo hiểm gốc	Phí tái bảo hiểm	Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc	Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm
1.	Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc website do DNMGBH thiết lập				
2.	Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử do thương nhân, tổ chức thiết lập. Trong đó:				
	a. Qua sàn giao dịch thương mại điện tử				
	b. Các loại website khác do Bộ Công Thương quy định				
3.	Qua ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục X[1]

(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1 - MGBH: Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm
- Mẫu số 2 - MGBH: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 3 - MGBH: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm
- Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm

[1] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục X theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Mẫu số 1 - MGBH: Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm

BÁO CÁO

Hoạt động môi giới bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp:
- Kỳ báo cáo: ..... từ ..... đến .....

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Bảo hiểm sức khỏe																			
1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể																			
2. Bảo hiểm chi phí y tế																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II. Bảo hiểm phi nhân thọ																			
1. Bảo hiểm tài sản, trong đó:																			
a. Bảo hiểm bắt buộc																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
công trình trong thời gian xây dựng																			
b. Bảo hiểm tài sản khác																			
2. Bảo hiểm hàng hóa																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
vận chuyển																			
3. Bảo hiểm hàng không																			
4. Bảo hiểm xe cơ giới, trong đó:																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, trong đó:																			
- Mô tô, xe gắn																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
máy và các loại xe cơ giới tương tự																			
- Ô tô																			
b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới:																			
- Mô tô,																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự																			
- Ô tô																			
c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
tự nguyện của chủ xe cơ giới																			
- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
- Ô tô																			
5. Bảo hiểm cháy, nổ, trong đó:																			
a. Bảo hiểm bắt buộc																			
b. Bảo hiểm tự																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
nguyên																			
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu																			
7. Bảo hiểm trách																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
nhiệm, trong đó:																			
a Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh																			
b Bảo hiểm bắt																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng																			
c. Bảo hiểm bắt buộc đối với người																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
lao động thi công trên công trường																			
d. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
trong hoạt động đầu tư xây dựng																			
đ. Bảo hiểm trách nhiệm khác																			
8. Bảo																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
hiểm tín dụng và rủi ro tài chính																			
9. Bảo hiểm nông nghiệp																			
10. Bảo hiểm bảo lãnh																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11. Bảo hiểm thiệt hại khác																			
III. Bảo hiểm nhân thọ																			
A. Sản phẩm bảo hiểm cá																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
nhân																			
1. Bảo hiểm trọn đời																			
2. Bảo hiểm sinh kỳ																			
3. Bảo hiểm tử kỳ																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4. Bảo hiểm hỗn hợp																			
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ																			
6. Bảo hiểm liên kết đầu tư																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a. Bảo hiểm liên kết chung																			
b. Bảo hiểm liên kết đơn vị																			
7. Bảo hiểm hưu trí																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8. Bảo hiểm sức khỏe																			
B. Bảo hiểm nhóm (chi tiết theo từng nghiệp vụ)																			

Nghiệp vụ bảo hiểm	Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc											Hoạt động môi giới tái bảo hiểm							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)			Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)			Hoa hồng môi giới bảo hiểm (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm thu xếp (Triệu đồng)		Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C. Bảo hiểm bán kèm																			
Tổng cộng (I+II+III)																			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(2), (4), (7), (10): Các hợp đồng môi giới bảo hiểm gốc thu xếp trên lãnh thổ Việt Nam.

(3), (5). (8), (11): Các hợp đồng môi giới bảo hiểm gốc thu xếp tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

Mẫu số 2 - MGBH: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm

BÁO CÁO

Hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp:.....
- Kỳ báo cáo:..... từ..... đến

Nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, phụ trợ bảo hiểm và hoạt động khác	Đối tượng khách hàng					
	Khách hàng ở trong nước			Khách hàng ở nước ngoài		
	Số lượng khách hàng	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (Triệu đồng)	Số lượng khách hàng	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7
1. Hoạt động môi giới bảo hiểm, trong đó:						
a. Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc						
b. Hoạt động môi giới tái bảo hiểm						
2. Cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trong đó:						
a. Tư vấn						
b. Đánh giá rủi ro bảo hiểm						
c. Tính toán bảo hiểm						
d. Giám định tổn thất bảo hiểm						
đ. Hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm						
3. Hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 3 - MGBH: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm

BÁO CÁO

Tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

- Tên doanh nghiệp:.....
- Kỳ báo cáo:..... từ..... đến

Tên tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới	Loại nghiệp vụ bảo hiểm	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)
Tên tổ chức 1	Chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm		
Tên tổ chức 2	Chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm		
....			
	Tổng cộng		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm

BÁO CÁO

Hoạt động cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng

- Tên doanh nghiệp:.....
- Kỳ báo cáo:..... Từ..... đến.....

TT	Hình thức cung cấp	Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)		Hoa hồng môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm (triệu đồng)	
		Phí bảo hiểm gốc	Phí tái bảo hiểm	Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc	Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm
1.	Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc website do DNMGBH thiết lập				
2.	Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử do thương nhân, tổ chức thiết lập. Trong đó:				
	a. Qua sàn giao dịch thương mại điện tử				
	b. Các loại website khác do Bộ Công Thương quy định				
3.	Qua ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục XI[1]

(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 01-ĐLBH: Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm vi phạm quy định pháp luật.

- Mẫu số 02-ĐLBH: Báo cáo tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Mẫu số 03-ĐLBH: Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm.

- Mẫu số 04-ĐLBH: Báo cáo về việc sử dụng đại lý bảo hiểm.

[1] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục X theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 96/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Mẫu số 01-ĐLBH: Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm vi phạm quy định pháp luật

BÁO CÁO

Danh sách đại lý bảo hiểm vi phạm quy định pháp luật

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô:.....

- Báo cáo quý/năm:.....

STT	Họ và tên đại lý bảo hiểm	Ngày tháng năm sinh	Số CMND/ thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân)/Mã số thuế (đối với tổ chức)	Chứng chỉ đại lý bảo hiểm		Hợp đồng đại lý bảo hiểm		Ngày thôi việc	Vi phạm quy định
				Số	Ngày	Số	Ngày		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**ĐẠI LÝ CÁ NHÂN**								
A1									
A2									
B	**ĐẠI LÝ TỔ CHỨC**								
B1	**Tên tổ chức**								
B1.1.	Cá nhân thuộc tổ chức								
B1.2.									
B2	**Tên tổ chức**								
B2.1.	Cá nhân thuộc tổ chức								
B2.2.									

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02-ĐLBH: Báo cáo tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

BÁO CÁO

Tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

Báo cáo quý/năm:

I. Báo cáo hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

STT	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng đại lý bảo hiểm	Sản phẩm bảo hiểm triển khai	Hợp đồng khai thác mới						Số lượng hợp đồng có hiệu lực				Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu lũy kế từ đầu năm
			Số lượng hợp đồng			Phí bảo hiểm (tr.đ)			Số lượng hợp đồng		Phí bảo hiểm (tr.đ)		
			Trong kỳ	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong kỳ	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước	
1													
2													
	Tổng số												

II. Báo cáo tình hình doanh thu, chi phí hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng đại lý bảo hiểm	Tổng doanh thu phí cuối kỳ	Hoa hồng thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cuối kỳ	Các khoản thanh toán khác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cuối kỳ
1				
.....				
.....				
.....				

Tổng				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

.....Ngày..... tháng..... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03-ĐLBH: Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm.

BÁO CÁO

Về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm

- Tên cơ sở dào tạo đại lý bảo hiểm:.....
- Kỳ báo cáo:..... Từ..... đến.....

Tên khóa đào tạo/Mã số (Khóa đào tạo bao gồm: đào tạo cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm, đào tạo về sản phẩm bảo hiểm và các khóa đào tạo, cập nhật kiến thức)	**Thời gian** (từ... đến...)	**Địa điểm**	**Số lượng học viên tham gia đào tạo**	**Số học viên được cấp chứng chỉ đào tạo đại lý**

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 04-ĐLBH: Báo cáo về việc sử dụng đại lý bảo hiểm

BÁO CÁO

Về việc sử dụng đại lý bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô:.....

- Kỳ báo cáo:..... Từ.....đến.....

Số lượng đại lý bảo hiểm

STT	Chỉ tiêu	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức	
			Tổ chức	Cá nhân trong tổ chức
1	Tổng số đại lý hoạt động cuối kỳ			
2	Tổng số đại lý tăng trong kỳ báo cáo			
	Đại lý tuyển mới trong kỳ			
	Đại lý tái tục hợp đồng			
3	Tổng số đại lý giảm trong kỳ			
	Đại lý thôi việc trong kỳ			
	Đại lý hết hạn hợp đồng			
4	Đại lý vi phạm quy định pháp luật			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục XII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Hoạt động của Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...

Chúng tôi xin báo cáo với Bộ Tài chính các hoạt động trong [06 tháng hoặc năm...] như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức Văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện

2. Những hoạt động chính của Văn phòng đại diện thực hiện trong kỳ báo cáo bao gồm (chi tiết các hoạt động đã thực hiện tương ứng với nội dung quy định tại Giấy phép đặt Văn phòng đại diện):

- Chức năng văn phòng liên lạc;

- Nghiên cứu thị trường;

- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tài trợ tại Việt Nam;

- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

- Tuân thủ các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục XIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Thay đổi trưởng Văn phòng đại diện/Thanh đổi người làm việc/thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...

Chúng tôi xin thông báo với Bộ Tài chính đã thay nội dung dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

1. Thay đổi Trưởng văn phòng đại diện như sau:

- Tên Trưởng đại diện cũ:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/CMND/thẻ căn cước công dân:

Điện thoại:

Email:

- Tên Trưởng đại diện mới:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/CMND/thẻ căn cước công dân:

Điện thoại:

Email:

- Lý do thay đổi: .....

2. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện như sau:

- Địa chỉ cũ:

- Địa chỉ mới:

- Số điện thoại:

- Số fax:

- Lý do thay đổi: .....

3. Thay đổi người làm việc tại văn phòng đại diện.

- Họ và tên lao động làm việc tại Văn phòng dại diện:

- Quốc tịch:

- Số hộ chiếu/CMND/thẻ căn cước công dân:

- Điện thoại:

- Email:

- Thời gian bắt dầu/chấm dứt làm việc tại Văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

- Hoàn tất các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục XII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Hoạt động của Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...

Chúng tôi xin báo cáo với Bộ Tài chính các hoạt động trong [06 tháng hoặc năm…] như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức Văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện

2. Những hoạt động chính của Văn phòng đại diện thực hiện trong kỳ báo cáo bao gồm (chi tiết các hoạt động đã thực hiện tương ứng với nội dung quy định tại Giấy phép đặt Văn phòng đại diện):

- Chức năng văn phòng liên lạc;

- Nghiên cứu thị trường;

- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tài trợ tại Việt Nam;

- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

- Tuân thủ các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)